



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁM SÁT TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH VPA/FLEGT



Thông tin ấn phẩm

Xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Thay mặt

Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển (BMZ), CHLB Đức

Văn phòng Đăng ký

Bonn and Eschborn, Đức

Dự án

Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam

Thời gian xuất bản

Tháng 9 năm 2025

Tác giả

Edwin Shanks

Anja Barth

Phạm Minh Thu

Chỉ đạo Nội dung

Anja Barth – Cố vấn trưởng, GIZ

Ảnh

©GIZ/ Vũ Ngọc Dũng

©GIZ/ Bình Đặng

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Những nội dung, diễn giải, các kết quả phân tích, và các khuyến nghị trong tài liệu này dựa trên những thông tin thu thập bởi Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ, tư vấn, đối tác của GIZ, và những người cung cấp thông tin và dữ liệu, và không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của GIZ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hay BMZ. Những cơ quan, đơn vị này từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

Mục lục

Danh sách các bảng, hình và hộp	6
Tóm tắt	10
1. Giới thiệu	12
1.1 Giới thiệu về VPA/FLEGT	13
1.2 Tổng quan về ngành lâm nghiệp Việt Nam	16
1.3 Giám sát và đánh giá VPA/FLEGT	18
1.4 Mục tiêu và phạm vi của đánh giá cơ sở	19
2. Phương pháp, tổ chức và quy trình	22
2.1 Cơ sở khái niệm	24
2.1.1 Các lĩnh vực tác động chuyên đề	24
2.1.2 Lý thuyết thay đổi	25
2.1.3 “Cùng quy kết nguyên nhân” trong các quy trình chính sách phức tạp	27
2.2 Cơ cấu tổ chức phục vụ cho đánh giá cơ sở	28
2.2.1 Cơ quan chủ trì của Chính phủ	28
2.2.2 Các cơ cấu tạm thời hỗ trợ cho đánh giá cơ sở	28
2.2.3 Nhóm nòng cốt đa bên về VPA/FLEGT	29
2.3 Quy trình thực hiện đánh giá cơ sở	30
2.3.1 Các bước chính trong quy trình	30
2.3.2 Rà soát và phát triển Ma trận chỉ số giám sát tác động (IMIM)	32
2.3.3 Nguồn thông tin	34
2.4 Quá trình rút kinh nghiệm sau đánh giá cơ sở	35
3. Các chỉ số thống kê cơ sở	38
3.1 Tác động về kinh tế	40
3.1.1 Sản xuất và cung ứng gỗ trong nước (Chỉ số A1 – A4)	40
3.1.2 Sử dụng và tiêu thụ gỗ trong nước (Chỉ số A5 – A6)	45
3.1.3 Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (Chỉ số A7 – A8)	49
3.1.4 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (Chỉ số A9 – A14)	52
3.1.5 Hoạt động của doanh nghiệp (Chỉ số A15 – A17)	56
3.2 Tác động về xã hội	59
3.2.1 Việc làm (Chỉ số B1 – B2)	59
3.2.2 Thu nhập (Chỉ số B3 – B5)	61
3.2.3 Sự tham gia (Chỉ số B6 – B8)	64
3.3 Tác động về môi trường	67
3.3.1 Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ (Chỉ số C1 – C2)	67

3.3.2 Tuân thủ quy định về môi trường của doanh nghiệp (Chỉ số C3)	68
3.4 Tác động về quản trị và thực thi pháp luật	69
3.4.1 Đầu tư vào ngành lâm nghiệp và các phân ngành lâm nghiệp (Chỉ số D1 – D2)	69
3.4.2 Hợp tác quốc tế (Chỉ số D3)	71
3.4.3 Phân loại doanh nghiệp và sự tuân thủ của doanh nghiệp (Chỉ số D4 – D6)	71
3.4.4 Vi phạm quy định pháp luật về lâm nghiệp (Chỉ số D7 – D10)	73
4. Những thay đổi quan trọng trong giai đoạn đàm phán VPA/FLEGT	75
4.1 Phương pháp	76
4.2 Tổng quan về các phát hiện	78
4.3 Thay đổi về hệ thống pháp luật trong nước	78
4.4 Sự tham gia của các bên liên quan	80
4.4.1 Tham vấn về Định nghĩa gỗ hợp pháp	84
4.4.2 Lessons learned on stakeholder participation	85
4.5 Nhận thức và hiểu biết về các vấn đề liên quan đến VPA/FLEGT	87
4.6 Thực thi pháp luật	90
5. Phát hiện, kết luận và khuyến nghị chung	93
Phụ lục	99
Phụ lục 1. Các chỉ số thống kê và dữ liệu cơ sở	100
Phụ lục 2: Các cơ quan, tổ chức tham gia vào đánh giá cơ sở tác động của VPA/FLEGT	118
Phụ lục 3: Tổng quan các cuộc họp của Nhóm Công tác giám sát tác động	119
Phụ lục 4: Khuyến nghị của Nhóm Đánh giá kỹ thuật độc lập về các báo cáo trong tương lai của các chủ thể ngoài nhà nước góp phần thực hiện Khung Giám sát và Đánh giá VPA/FLEGT	120
Phụ lục 5. Bảng Ma trận các chỉ số giám sát tác động được phê duyệt tại Quyết định số 02/2021 của Ủy ban thực thi chung	124
Phụ lục 6: Ví dụ về cụ thể hóa chỉ số của Bảng Ma trận các chỉ số giám sát tác động ban đầu	153
Phụ lục 7: Các báo cáo của các tổ chức ngoài nhà nước được Nhóm Đánh giá kỹ thuật độc lập rà soát và đánh giá	156
Phụ lục 8. Danh mục tài liệu tham khảo	159
Phụ lục 9: Bài học kinh nghiệm và khuyến nghị từ đánh giá cơ sở VPA FLEGT trình lên JIC, 03/2025	163

Danh sách các bảng, hình và hộp

- Bảng 2.1 Kết quả sơ đồ hóa dữ liệu cho IMIM
- Bảng 2.2 Kết quả bảng hỏi sau đánh giá cơ sở về IMIM
- Bảng 3.1 Diện tích (ha) và tỷ lệ (%) rừng trồng theo nhóm chủ rừng và đơn vị quản lý, các năm 2010, 2020 và 2023
- Bảng 3.2 Cơ cấu lao động trong các ngành phân ngành lâm nghiệp, năm 2022
- Bảng 3.3 Trình độ chuyên môn/kỹ thuật của người lao động trong các phân ngành lâm nghiệp, 2022 (%)
- Bảng 3.4 Số lượng doanh nghiệp FDI trong các phân ngành lâm nghiệp, 2016–2020
- Bảng 3.5 Số vụ vi phạm luật quy định pháp luật về lâm nghiệp, và diện tích rừng bị tác động do các hành vi vi phạm (ha), 2006 đến 2020

- Hình 1.1 Tổng quan về VNTLAS
- Hình 1.2 Cơ cấu ngành công nghiệp gỗ
- Hình 1.3 Tiến trình đàm phán và thực thi VPA/FLEGT
- Hình 2.1 Sơ đồ Lý thuyết thay đổi của VPA/FLEGT
- Hình 2.2 Các bước chính và mốc thời gian thực hiện đánh giá cơ sở
- Hình 3.1 Số hộ lâm nghiệp, doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ, các năm 2010, 2016 và 2020
- Hình 3.2 Ước tính số hộ gia đình tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp
- Hình 3.3 Sản lượng gỗ khai thác trong nước từ rừng trồng tập trung và vườn nhà, cây phân tán và gỗ cao su, 2011–2024 (triệu m³)
- Hình 3.4 Tỷ lệ nguồn cung gỗ trong nước và nhập khẩu, 2011–2022 (triệu m³)
- Hình 3.5 Tổng giá trị gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu, cùng xu hướng nhập khẩu từ một số quốc gia và vùng xuất xứ chính, 2013–2024 (triệu USD)
- Hình 3.6 Khối lượng nhập khẩu một số sản phẩm gỗ, 2019–2023 (triệu m³)
- Hình 3.7 Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, và tỷ trọng giá trị xuất khẩu sang bốn thị trường chính (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) và các thị trường khác cộng lại, 2010–2024 (tỷ USD)
- Hình 3.8 Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang EU (triệu USD), và tỷ trọng của EU trong tổng giá trị xuất khẩu sang tất cả các thị trường (%), 2013–2024
- Hình 3.9 Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam vào EU theo mã HS thuộc phạm vi Hiệp định VPA/FLEGT, 2018–2023 (nghìn EUR)
- Hình 3.10 Khối lượng nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam vào EU theo mã HS thuộc phạm vi Hiệp định VPA/FLEGT, 2018–2023 (tấn)
- Hình 3.11 Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành nghiệp, 2010–2023

- Hình 3.12 Chế biến lâm sản: Tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) và biên lợi nhuận (%) của các doanh nghiệp đang hoạt động, 2018–2023
- Hình 3.13 Sản xuất đồ nội thất: Tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) và biên lợi nhuận (%) của các doanh nghiệp đang hoạt động, 2018–2023
- Hình 3.14 Số lượng lao động nam và nữ tại các doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp, 2010–2023
- Hình 3.15 Thu nhập trung bình hàng tháng của người lao động trong mọi lĩnh vực việc làm trong phân ngành lâm nghiệp (nghìn đồng/tháng), và chênh lệch tiền lương theo giới, 2022
- Hình 3.16 Chênh lệch tiền lương theo giới trong các phân ngành lâm nghiệp so với tỷ lệ cả nước và của các ngành công nghiệp khác, 2022
- Hình 3.17 Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động thuộc các phân ngành lâm nghiệp, so với mức bình quân cả nước, 2010–2023 (nghìn đồng/tháng)
- Hình 3.18 Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lao động nam và nữ trong các phân ngành lâm nghiệp so với tỷ lệ cả nước và của các ngành khác, 2022 (%)
- Hình 3.19 Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, 2010–2024 (ha)
- Hình 3.20 Số vụ vi phạm luật lâm nghiệp và số vụ vi phạm luật lâm nghiệp đã xử lý, và diện tích rừng bị các hành vi vi phạm luật lâm nghiệp ảnh hưởng (ha), 2010 đến 2019
- Hình 4.1 Nhận thức của các bên liên quan về mức độ thay đổi liên quan đến VPA/FLEGT
- Hình 4.2 Hình thức tham gia của các bên liên quan trong đàm phán VPA/FLEGT
- Hình 4.3 Số lượng tổ chức có ý kiến góp ý bằng văn bản và số lượng phản hồi bằng văn bản đối với bản dự thảo Định nghĩa gỗ hợp pháp
- Hình 4.4 Số lượng tổ chức tham dự hội thảo khởi động VPA/FLEGT (2010) và các hội thảo tham vấn quốc gia (2014 và 2016)
- Hình 4.5 Mức độ thay đổi nhận thức và hiểu biết về các vấn đề liên quan đến VPA/FLEGT của các nhóm bên liên quan chính:

- Ô 4.1 Từ đàm phán VPA/FLEGT đến thay đổi hệ thống pháp luật trong nước
- Ô 4.2 Sự tham gia của các hiệp hội và doanh nghiệp ngành gỗ
- Ô 4.3 Sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và cộng đồng địa phương
- Ô 4.4 Sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các cơ quan báo chí, truyền thông

Từ viết tắt

BIFA	Hiệp hội Chế biến Gỗ Bình Dương	NSA	Tổ chức ngoài nhà nước
CRD	Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển vùng cao	OCS	Hệ thống phân loại doanh nghiệp
DOWA	Hiệp hội Gỗ Đồng Nai	PEFC	Chương trình chứng nhận rừng (PEFC)
ECIS	Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp	PFES	Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng
EFI	Viện Lâm nghiệp châu Âu	SFM	Quản lý rừng bền vững
EVTFA	Hiệp định thương mại Tự do Việt Nam và EU	SMART	Chỉ số theo tiêu chí SMART
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	SRD	Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững
FSC	Hội đồng quản lí rừng	STIX	Hệ thống trao đổi thông tin bền vững
HAWA	Hội Mỹ nghệ & Chế biến gỗ TP.HCM	ToR	Điều khoản tham chiếu
IMIM	Ma trận chỉ số giám sát tác động	VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia Việt Nam
IMTG	Nhóm Công tác giám sát tác động	VIFORA	Hiệp hội Chủ rừng Việt Nam
ITRG	Nhóm Đánh giá Kỹ thuật Độc lập	VIFOREST	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
JEM	Tổ công tác chung	VNFOREST	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
JIC	Ủy ban Thực thi Chung	VNGO	Tổ chức Phi Chính Phủ Việt Nam
KSMS	Khảo sát mức sống Dân cư	VNTLAS	Hệ thống Bảo đảm Gỗ Hợp pháp của Việt Nam
LD	Định nghĩa Gỗ Hợp pháp (Legality Definition)	VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và EU
NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		



Tóm tắt

Báo cáo này trình bày kết quả đánh giá cơ sở phục vụ cho việc giám sát tác động của Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (gọi tắt là VPA/FLEGT hoặc “Hiệp định”). Hoạt động đánh giá cơ sở này là một phần trong cam kết của Việt Nam và EU (sau đây gọi là “các bên”) trong việc giám sát và đánh giá tác động về kinh tế, xã hội và môi trường của VPA/FLEGT, và thực hiện biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu mọi tác động tiêu cực tiềm tàng từ việc thực thi Hiệp định.

Báo cáo được kỳ vọng, ngoài các đối tượng độc giả trực tiếp tham gia hoặc đã quen thuộc với VPA/FLEGT, sẽ thu hút sự quan tâm của các đối tượng bên ngoài, những người quan tâm đến các vấn đề liên quan đến việc sử dụng bền vững tài nguyên rừng. Xuất phát từ mục tiêu đó, phương pháp và kết quả của đánh giá cơ sở được trình bày theo cách dễ tiếp cận với nhiều đối tượng độc giả.

Chương 1

Cung cấp thông tin cơ bản về các mục tiêu, phạm vi điều chỉnh và cơ chế quản lý chung của VPA/FLEGT, cùng với tổng quan về cơ cấu và đặc điểm phát triển của ngành lâm nghiệp Việt Nam. Chương này cũng giới thiệu Khung Giám sát và Đánh giá của VPA/FLEGT và nêu rõ phạm vi, mục tiêu của hoạt động đánh giá cơ sở về giám sát tác động.

Chương 2

Mô tả phương pháp thực hiện, cơ cấu tổ chức và quy trình tiến hành đánh giá cơ sở. Phương pháp thực hiện bao gồm mô tả các lĩnh vực giám sát tác động, bao gồm ‘lý thuyết về sự thay đổi’ của VPA/FLEGT, Ma trận chỉ số giám sát tác động (IMIM) và các nguồn thông tin. Mục về cơ cấu tổ chức mô tả vai trò của Nhóm Công tác giám sát tác động (IMTG), một nhóm đa bên được giao nhiệm vụ tư vấn, định hướng và đóng góp cho quá trình đánh giá.

Kết quả và các phát hiện của đánh giá cơ sở sẽ được trình bày trong hai chương tiếp theo.

Chương 3

Tóm tắt và tổng hợp thông tin thống kê của ba mươi tám (38) chỉ số chính trong bốn lĩnh vực giám sát tác động, bao gồm tác động về kinh tế, xã hội, môi trường, quản trị và thực thi pháp luật. Nội dung chương này có thể được đọc cùng với Phụ lục 1, trong đó gồm tổng hợp dữ liệu cho ba mốc dữ liệu cơ sở (~2010-2011, ~2019-2020, và ~2024-2025). Chương này đặc biệt chú trọng vào việc xác định và phân tích các xu hướng trong nhiều năm của các chỉ số thống kê trong giai đoạn từ năm 2010, khi quá trình đàm phán VPA/FLEGT bắt đầu, cho đến nay. Mục đích của phân tích này là cung cấp cơ sở để hiểu rõ sự ảnh hưởng và tác động của VPA/FLEGT, cả trong giai đoạn đàm phán và trong chu kỳ giám sát tiếp theo đến năm 2030.

Chương 4

Đưa ra đánh giá về những thay đổi và phát triển quan trọng trong lĩnh vực VPA/FLEGT tại Việt Nam diễn ra trong giai đoạn đàm phán VPA/FLEGT. Phân tích này nhằm xác định những thay đổi có thể được cho là có nguồn gốc trực tiếp từ, hoặc chịu ảnh hưởng bởi, quá trình đàm phán VPA/FLEGT. Phân tích sử dụng các phương pháp định tính và chủ yếu dựa trên các cuộc phỏng vấn sâu với những người cung cấp thông tin chính từ một số tổ chức và cơ quan đã tham gia chặt chẽ vào tiến trình này trong suốt giai đoạn đó. Kết quả được ghi nhận xoay quanh bốn chủ đề chính: những thay đổi trong khuôn khổ pháp lý; sự tham gia của các bên liên quan; nhận thức và hiểu biết của các bên liên quan về các vấn đề liên quan đến VPA/FLEGT; và công tác thực thi pháp luật về lâm nghiệp.

Chương 5

Tổng kết các kết quả và phát hiện tổng thể từ đánh giá cơ sở, đồng thời đưa ra các khuyến nghị cho chu kỳ giám sát tác động tiếp theo dự kiến vào năm 2030.

Nguồn lực cho việc thực hiện đánh giá cơ sở được hỗ trợ bởi dự án “Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam” (Dự án Hỗ trợ VPA) do Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức ủy thác và được Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) phối hợp thực hiện với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (LN&KL).

1

Giới thiệu



1.1 Giới thiệu về VPA/FLEGT

VPA/FLEGT là một hiệp định thương mại song phương, với mục tiêu cụ thể là đưa ra khung pháp lý để đảm bảo rằng tất cả gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang EU đều được sản xuất hợp pháp và có nguồn gốc hợp pháp (Việt Nam và EU 2024). Một mục tiêu rộng hơn nhưng cũng không kém phần quan trọng là góp phần tăng cường tính hợp pháp trên toàn ngành lâm nghiệp tại Việt Nam. Theo đó, VPA/FLEGT hướng tới mục tiêu đóng góp quan trọng vào cuộc chiến chống khai thác gỗ bất hợp pháp, đồng thời thúc đẩy thương mại gỗ và sản phẩm gỗ khai thác từ những khu rừng được quản lý bền vững, tuân thủ pháp luật hiện hành ở các quốc gia khai thác (Việt Nam và EU 2024).

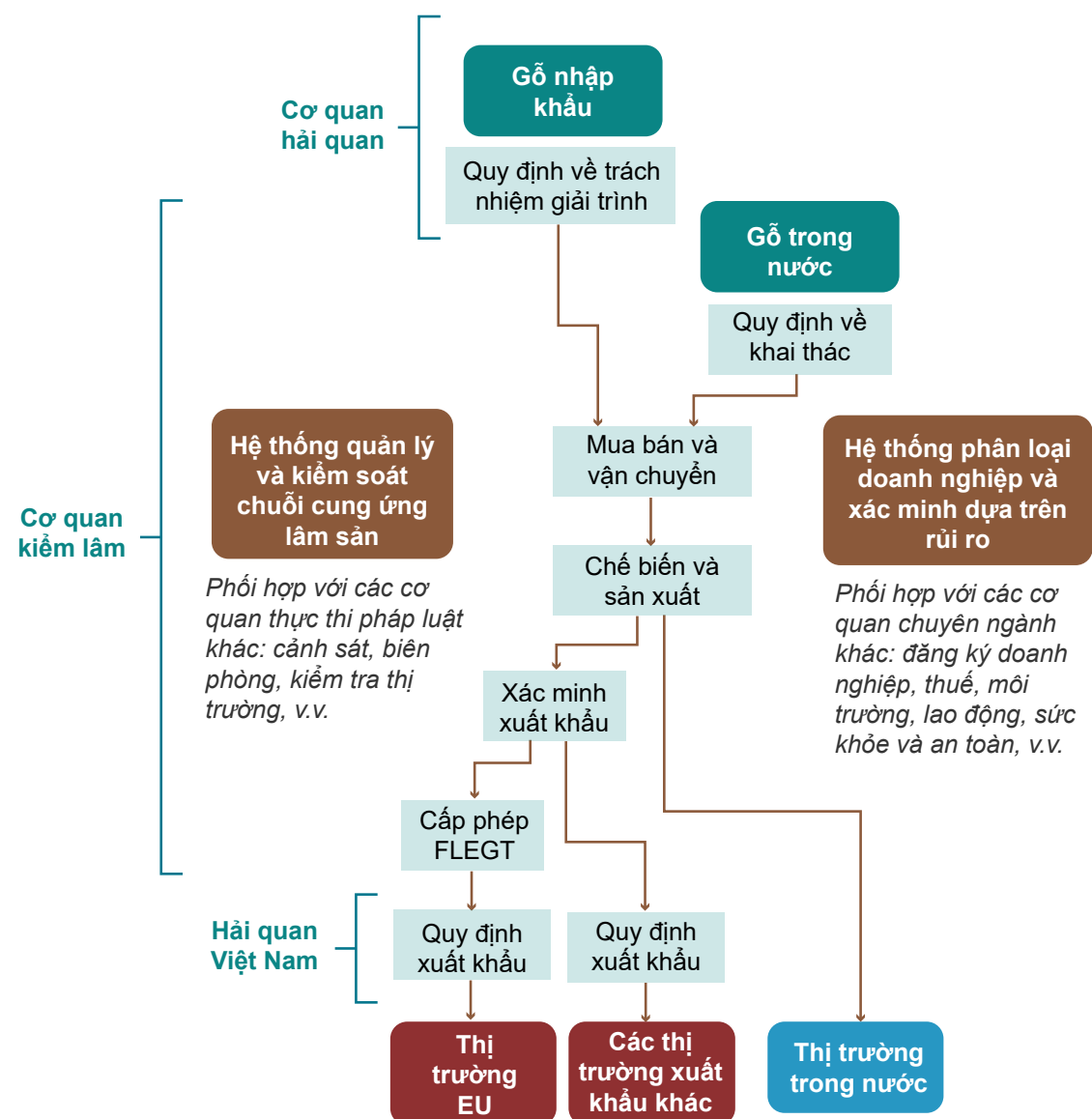
Các mục tiêu này đang được thực hiện thông qua việc thành lập Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp của Việt Nam (VNTLAS). VNTLAS được xây dựng dựa trên khung pháp lý hiện hành ở Việt Nam, bao gồm một số quy định pháp luật mới được ban hành trong quá trình đàm phán VPA/FLEGT. Khung pháp lý này đã được đưa vào Định nghĩa gỗ hợp pháp (LD) – một trong những phần chính của Hiệp định.

VNTLAS là một hệ thống quy định pháp luật trong nước áp dụng cho tất cả các hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu và thị trường trong nước đối với gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam (tức là không chỉ áp dụng cho gỗ xuất khẩu sang EU). Các cấu phần chính của VNTLAS được minh họa trong Hình 1.1 và tóm tắt như sau:

- Nguồn gỗ (nguồn cung gỗ nguyên liệu) thuộc phạm vi của VNTLAS bao gồm gỗ được trồng và khai thác trong nước (rừng trồng, cây phân tán và gỗ cao su) và gỗ nhập khẩu – hai nguồn cung gỗ chính cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam. Một yếu tố quản lý quan trọng mà VPA/FLEGT củng cố là kiểm soát nhập khẩu gỗ, bao gồm trách nhiệm của nhà nhập khẩu trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình nhằm đảm bảo tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu tại quốc gia xuất xứ.
- Các cơ quan xác minh chính chịu trách nhiệm về VNTLAS bao gồm cơ quan kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (bao gồm kiểm lâm địa phương), cùng với cơ quan hải quan Việt Nam (bao gồm cán bộ hải quan cửa khẩu). VNTLAS còn được triển khai với sự phối hợp của các cơ quan chuyên ngành khác (như đăng ký doanh nghiệp, thuế, môi trường, lao động, an toàn và sức khỏe, v.v.), cũng như các cơ quan thực thi pháp luật khác (như cảnh sát, biên phòng, kiểm tra thị trường, v.v.).
- Theo thẩm quyền của cơ quan kiểm lâm, VNTLAS bao gồm hai yếu tố quy định chính. Thứ nhất là hệ thống quản lý và kiểm soát chuỗi cung ứng, bao gồm việc khai thác, mua bán và chế biến lâm sản trong nước. Hệ thống này bao gồm các quy định về “hồ sơ lâm sản hợp pháp” cho các loại lâm sản khác nhau, nhằm đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc một cách đáng tin cậy ở các giai đoạn khác nhau của chuỗi cung ứng.

- Yếu tố quy định thứ hai – được giới thiệu thông qua VPA/FLEGT – là hệ thống phân loại doanh nghiệp. Hệ thống này áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp tham gia sản xuất, nhập khẩu, mua bán, chế biến và xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Mục đích chính của hệ thống phân loại doanh nghiệp là cho phép xác minh dựa trên rủi ro các doanh nghiệp nhằm đảm bảo doanh nghiệp tuân thủ quy định. Các doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ và được phân loại Nhóm I có lợi thế là được hưởng thủ tục đơn giản hơn khi mua bán và xuất khẩu sản phẩm. Trong khi đó, doanh nghiệp được phân loại Nhóm 2 phải chịu sự kiểm tra thường xuyên và chuyên sâu hơn.

Hình 1.1 Tổng quan về VNTLAS



- Về thị trường, như đã nêu trên, VNTLAS là một hệ thống quy định pháp luật trong nước áp dụng cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Tất cả các hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đều phải chịu sự xác minh của cơ quan kiểm lâm, ngoài các thủ tục hải quan. Trong tương lai, cơ chế cấp phép FLEGT sẽ được thiết lập và chỉ áp dụng cho gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU; tuy nhiên, cơ chế trên chưa đi vào hoạt động tại thời điểm tiến hành đánh giá này.
- Việc giám sát VNTLAS rộng hơn là trách nhiệm của các cơ quan thanh tra, kiểm tra của Việt Nam (bao gồm các cơ chế khiếu nại đã được thiết lập). Trong tương lai, quá trình đánh giá độc lập cũng sẽ được triển khai song song với cơ chế cấp phép FLEGT.

Quá trình đàm phán VPA/FLEGT bắt đầu vào năm 2010, Hiệp định được ký kết vào năm 2018 và sau khi được các bên phê chuẩn, Hiệp định có hiệu lực vào tháng 6 năm 2019 (xem Hình 1.3 dưới đây). Kể từ đó, Việt Nam ưu tiên ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong nước để thực thi Hiệp định, bao gồm Nghị định của Chính phủ về VNTLAS được phê duyệt vào năm 2020 (Nghị định số 102/2020/NĐ-CP) và sửa đổi, bổ sung vào năm 2024 (Nghị định số 120/2024/NĐ-CP), cùng các quy định chi tiết về hệ thống phân loại doanh nghiệp và hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng được quy định tại các Thông tư khác nhau. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện kết hợp với việc nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực cho các cơ quan xác minh, bao gồm cơ quan kiểm lâm, hải quan, cũng như các doanh nghiệp chế biến và sản xuất gỗ.

Song song với VPA/FLEGT, Việt Nam và EU đã ký kết một Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) có hiệu lực vào năm 2020. Dù đây là hai hiệp định riêng biệt nhưng VPA/FLEGT là một phần quan trọng của các quy định rộng hơn về thương mại và phát triển bền vững trong EVFTA.

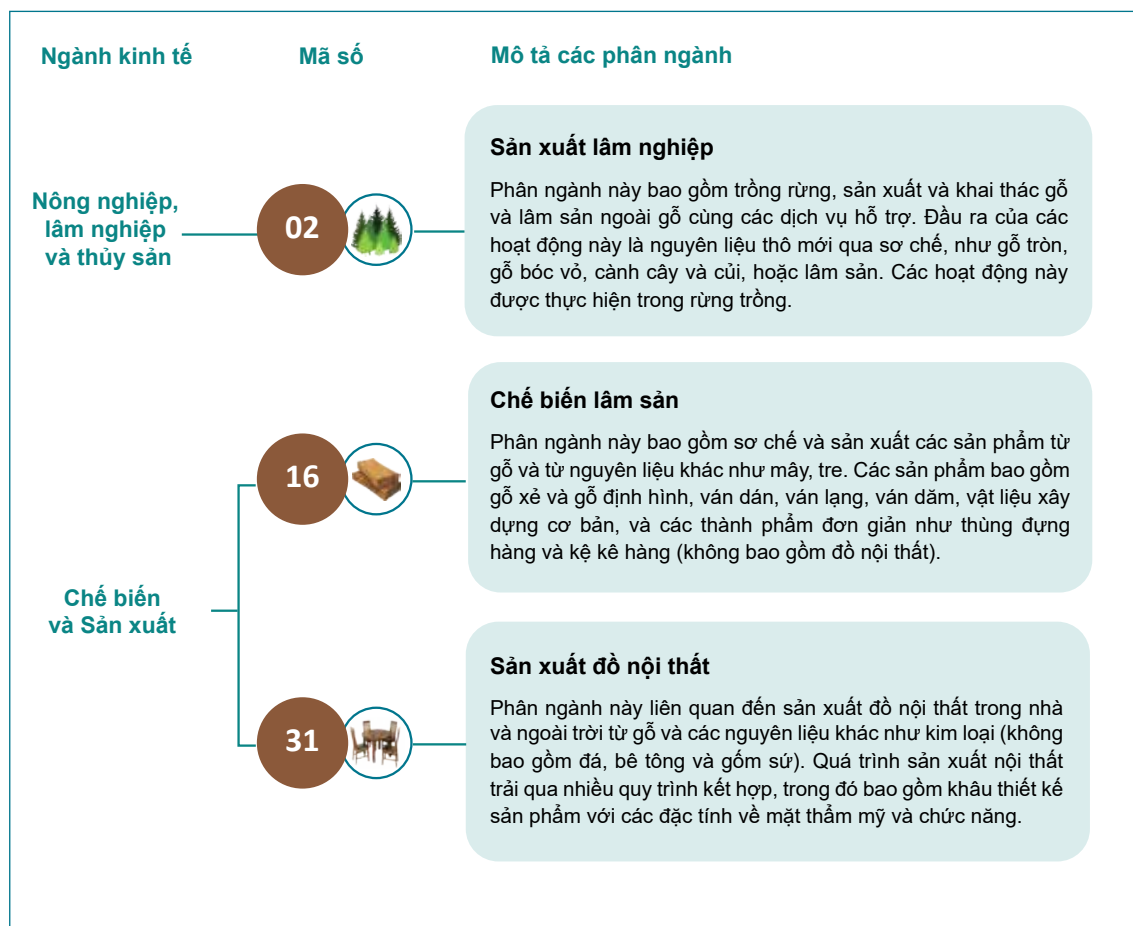
Ủy ban thực thi chung (JIC) được thành lập vào năm 2019 có nhiệm vụ quản lý và giám sát việc thực hiện Hiệp định. Đồng chủ tịch của JIC là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam. Hỗ trợ kỹ thuật cho JIC là Tổ kỹ thuật chung (JEM) gồm đại diện của cả hai bên. Cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc thực thi VNTLAS và điều phối việc thực hiện Hiệp định là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, phối hợp với các Bộ ngành liên quan khác, bao gồm Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương và Cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính.

Các bên liên quan tham gia vào quá trình VPA/FLEGT thông qua Nhóm nòng cốt đa bên VPA/FLEGT ("Nhóm nòng cốt") được thành lập vào năm 2017. Nhóm nòng cốt hoạt động trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động đã được Nhóm thống nhất. Hiện nay, Nhóm nòng cốt có 46 tổ chức thành viên, bao gồm các chủ rừng, hiệp hội ngành gỗ và hiệp hội nghề nghiệp; các tổ chức phi chính phủ và xã hội của Việt Nam (VNGO); các viện nghiên cứu và giáo dục; các tổ chức phi chính phủ quốc tế và đối tác phát triển; cũng như các cơ quan chính phủ Việt Nam. Đại diện các thành viên của Nhóm nòng cốt cũng tham gia JEM và JIC.

1.2 Tổng quan về ngành lâm nghiệp Việt Nam

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, có ba phân ngành chính liên quan đến lâm nghiệp: sản xuất lâm nghiệp và các dịch vụ liên quan, chế biến lâm sản, và sản xuất đồ nội thất (Hình 1.2). Cách phân loại này là cơ sở cho hệ thống thu thập và báo cáo dữ liệu thống kê chính thức, và do đó được sử dụng để trình bày và phân tích dữ liệu trong báo cáo đánh giá cơ sở này.

Hình 1.2 Cơ cấu ngành công nghiệp gỗ



Nguồn: Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Trong 15 qua, ngành lâm nghiệp của Việt Nam đã mở rộng nhanh chóng và đa dạng hóa để trở thành một trong những ngành năng động và quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân. Có thể sử dụng một số chỉ số để minh họa ngắn gọn cho sự tăng trưởng này (các chỉ số này sẽ được trình bày chi tiết hơn trong những phần tiếp theo của báo cáo). Sản lượng gỗ khai thác trong nước đã tăng 4,2 lần từ 7,4 triệu m³ năm 2010 lên 30,7 triệu m³ năm 2024. Số lượng doanh nghiệp đăng ký chính thức trong ba phân ngành đã tăng hơn gấp đôi, từ khoảng 6.400 doanh nghiệp vào năm 2010 lên hơn 14.000 doanh nghiệp hiện nay. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đã tăng 4,8 lần từ 3,4 tỷ USD vào năm 2010 lên 16,3 tỷ USD vào năm 2024. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã trở thành một trung tâm chế biến quan trọng trên thị trường toàn cầu, nằm trong số các nhà xuất khẩu sản phẩm gỗ hàng đầu thế giới. Trong khi đồ nội thất và dăm gỗ là các sản phẩm xuất khẩu chủ lực, Việt Nam cũng đang trở thành nhà cung cấp các sản phẩm gỗ nhựa tổng hợp và các sản phẩm năng lượng sinh học từ gỗ.

Về việc làm, bên cạnh khoảng 1,5 triệu hộ gia đình tham gia hoạt động lâm nghiệp ở các vùng nông thôn trên cả nước, tính đến năm 2022, có khoảng 1,9 triệu người đang làm việc trong cả ba phân ngành, chiếm khoảng 3,5% tổng lực lượng lao động của Việt Nam. Trong số đó, khoảng 40% là phụ nữ. Lực lượng lao động này bao gồm lao động thủ công cá thể, lao động trong các hộ kinh doanh, làng nghề gỗ, hợp tác xã, công ty sản xuất lâm nghiệp (trước đây là các lâm trường quốc doanh), doanh nghiệp chế biến trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Một đặc điểm nổi bật khác là đa số các doanh nghiệp đã đăng ký là doanh nghiệp siêu nhỏ có dưới 10 nhân viên (chiếm khoảng 68%) hoặc doanh nghiệp nhỏ và vừa có dưới 200 nhân viên (chiếm khoảng 29%).

Sản lượng gỗ khai thác trong nước

đã tăng **4,2** lần

2010

7.4

triệu m³

2024

30.7

triệu m³

Số lượng doanh nghiệp đăng ký chính thức trong ba phân ngành đã tăng hơn gấp đôi

2010

6,400

doanh nghiệp

Hiện nay

14,000

doanh nghiệp

kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm

gỗ đã tăng **4,8** lần

2010

3.4

tỷ USD

2024

16.3

tỷ USD

Các tổ chức đại diện chính bao gồm Hội Chủ rừng Việt Nam (VIFORA) và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST) – cả hai đều là hiệp hội cấp trung ương. Các hiệp hội trực thuộc cấp địa phương bao gồm Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hiệp hội Gỗ và lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hiệp hội Chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA), Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai (DOWA). Thành viên của các hiệp hội này chủ yếu là các doanh nghiệp sản xuất lớn, trong khi các doanh nghiệp siêu nhỏ và hộ kinh doanh có tỷ lệ đại diện thấp hơn.

Chính phủ Việt Nam ưu tiên hỗ trợ sự tăng trưởng và phát triển liên tục của ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ. Điều này được thể hiện qua Quyết định số 327/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển bền vững và hiệu quả ngành chế biến gỗ giai đoạn 2021-2030. Các yếu tố chính của chính sách này bao gồm:

- i cải thiện hiệu quả sản xuất, chất lượng và giá trị của nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước, từ đó giảm phụ thuộc vào gỗ nhập khẩu.
- ii tập trung vào các sản phẩm có giá trị gia tăng – những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh và được dự báo có nhu cầu thị trường ổn định.
- iii phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và các dịch vụ phụ trợ cho ngành các phân ngành lâm nghiệp.
- iv tăng cường năng lực về nguồn nhân lực, sản xuất và kinh doanh để thu hút và duy trì lao động chất lượng cao nhằm hiện đại hóa ngành công nghiệp chế biến gỗ.
- v mở rộng thị trường trong nước và xúc tiến các thị trường xuất khẩu, bao gồm phát triển thương hiệu “Gỗ Việt”.
- vi tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế, bao gồm phòng ngừa và kiểm soát gian lận thương mại trong xuất nhập khẩu.

1.3 Giám sát và đánh giá VPA/FLEGT

VPA/FLEGT bao gồm một số cam kết của các bên về giám sát và đánh giá. Điều 15.3 của Hiệp định quy định rằng “Việt Nam đảm bảo rằng sẽ có một cơ chế giám sát việc thực thi Hiệp định này, gồm đại diện của các cơ quan Chính phủ có liên quan và các bên liên quan khác”. Điều 15.5 quy định rằng “Liên minh sẽ tổ chức tham vấn định kỳ với các bên liên quan về việc thực thi Hiệp định này” phù hợp với các nghĩa vụ quy định tại Công ước Aarhus. Điều 16 quy định rằng “Các Bên thống nhất đánh giá tác động của Hiệp định đối với các nhóm dân tộc thiểu số, cộng đồng địa phương liên quan và đối với sinh kế của họ cũng như tác động đối với các hộ gia đình và ngành công nghiệp gỗ”, và Phụ lục IX trình bày các chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban thực thi chung, bao gồm đánh giá tác động xã hội, kinh tế và môi trường theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 trong Hiệp định.

Kế hoạch triển khai thực hiện VPA/FLEGT của Chính phủ Việt Nam, được ban hành vào năm 2019 thông qua Quyết định số 1624/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cũng quy định các nhiệm vụ và trách nhiệm giám sát và đánh giá. Nhiệm vụ 5.11 đề cập đến việc tiến hành giám sát tác động của VPA/FLEGT và xác định, áp dụng các biện pháp khắc phục cho bất kỳ tác động ngoài ý muốn nào; và Nhiệm vụ 5.12 đề cập đến việc đánh giá tác động của VPA/FLEGT đối với các thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam và đề xuất các giải pháp cụ thể để cải thiện khả năng cạnh tranh của ngành.

Năm 2021, Ủy ban thực thi chung đã phê duyệt Khung giám sát và đánh giá cho VPA/FLEGT (Quyết định số 02/2021 của JIC). Khung này được Tổng cục Lâm nghiệp trước đây xây dựng và tham vấn với Nhóm nông cốt đa bên VPA/FLEGT và các cơ quan chính phủ, các bên liên quan khác. Khung giám sát và đánh giá cung cấp điểm khởi đầu cho đánh giá cơ sở này, thông qua xác định bao quát các lĩnh vực chuyên đề để giám sát tác động, xây dựng Ma trận chỉ số giám sát tác động (IMIM) ban đầu và đưa ra phương pháp luận cùng cơ chế tổ chức để giám sát tác động.

1.4 Mục tiêu và phạm vi của đánh giá cơ sở

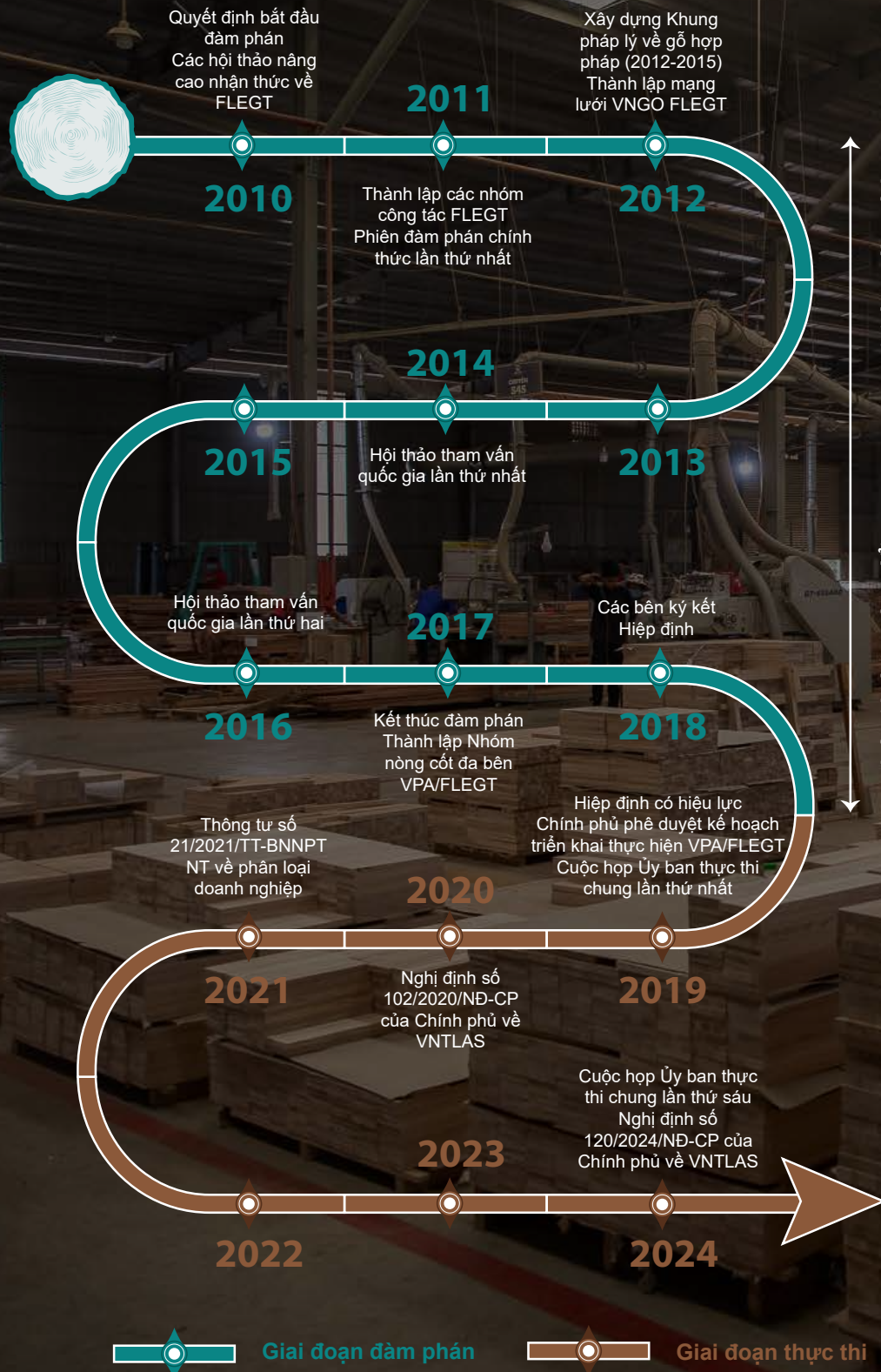
Mục tiêu của đánh giá cơ sở là thiết lập nền tảng để giám sát tác động của VPA/FLEGT theo yêu cầu của Khung giám sát và đánh giá mà các bên đã thống nhất. Việc này bao gồm tiếp tục phát triển một phương pháp luận thích hợp cho công việc giám sát tác động và thiết lập một cơ sở dữ liệu đáng tin cậy bằng các nguồn dữ liệu thống kê chính thức, cùng với các nguồn thông tin “định lượng” và “định tính” có liên quan khác.

Đánh giá cơ sở nhìn lại tình hình khi bắt đầu đàm phán VPA/FLEGT vào khoảng năm 2010-2011; tại giai đoạn chuyển tiếp từ khi kết thúc đàm phán đến khi Hiệp định có hiệu lực vào khoảng năm 2018-2019; và tại thời điểm hiện tại thực hiện đánh giá vào năm 2023-2024 (Hình 1.3).

Phần đầu của đánh giá tóm tắt, tổng hợp dữ liệu thống kê và bằng chứng hiện có cho 38 chỉ số chính tại ba điểm dữ liệu cơ sở. Các chỉ số và dữ liệu cơ sở được tổng hợp trong Phụ lục 1. Cần lưu ý ngay từ đầu rằng phải linh hoạt khi áp dụng các điểm dữ liệu vì ngày công bố các cuộc khảo sát và bộ dữ liệu là khác nhau. Phân tích này đặc biệt chú trọng việc xác định các xu hướng kéo dài nhiều năm trong các chỉ số thống kê trong giai đoạn 15 năm từ 2010 đến nay.

Phần thứ hai của đánh giá xác định những thay đổi quan trọng diễn ra trong giai đoạn đàm phán từ năm 2010 đến khoảng năm 2018, đồng thời xem xét mức độ những thay đổi này có thể được coi là trực tiếp hoặc gián tiếp do quá trình VPA/FLEGT. Phân tích này chủ yếu dựa trên các phỏng vấn với những người cung cấp thông tin chính cùng các nguồn thông tin định tính và thứ cấp khác.

Hình 1.3 Tiến trình đàm phán và thực thi VPA/FLEGT



2

Phương pháp, tổ chức và quy trình thực hiện đánh giá cơ sở



Chương này trình bày cách tiếp cận và phương pháp được áp dụng để giám sát tác động của VPA/FLEGT, đặc biệt là trong đánh giá cơ sở. Mục 2.1 bắt đầu với cơ sở khái niệm, bao gồm các lĩnh vực chuyên đề về tác động và Lý thuyết thay đổi dùng để định hướng công tác đánh giá. Mục này cũng xem xét cách giải quyết vấn đề quan trọng về “quy kết nguyên nhân” trong đánh giá kết quả và tác động của các tiến trình phức tạp như VPA/FLEGT – vốn bao gồm nhiều lĩnh vực chính sách và quy định.

Mục 2.2 mô tả cơ cấu tổ chức thực hiện cho đánh giá cơ sở. Phần này bao gồm vai trò của các cơ quan chủ trì và phối hợp, cũng như cơ cấu và vai trò của Nhóm Công tác giám sát tác động (IMTG) và Nhóm Đánh giá kỹ thuật độc lập (ITRG). Sau đó, quy trình thực hiện đánh giá cơ sở được trình bày trong Mục 2.3. Phần này bao gồm các bước xây dựng Ma trận chỉ số giám sát tác động (IMIM), nguồn thông tin và quá trình rút kinh nghiệm sau đánh giá cơ sở.



2.1 Cơ sở khái niệm

2.1.1 Các lĩnh vực tác động chuyên đề

Đánh giá cơ sở bao gồm bốn lĩnh vực chuyên đề là (A) Kinh tế, (B) Xã hội, (C) Môi trường và (D) Quản trị và thực thi pháp luật. Các lĩnh vực này được chia thành 14 “chủ đề nhỏ” và 38 chỉ số thống kê (liệt kê tại Phụ lục 1):

A. Tác động về kinh tế

- Sản xuất và cung ứng gỗ trong nước (Chỉ số A1–A4)
- Sử dụng và tiêu thụ gỗ trong nước (Chỉ số A5 – A6)
- Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (Chỉ số A7 – A8)
- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam và sản phẩm gỗ nhập khẩu vào EU (Chỉ số A9 – A14)
- Hoạt động của doanh nghiệp (Chỉ số A15 – A17)

B. Tác động về xã hội (phân tách theo giới tính)

- Việc làm (Chỉ số B1 – B2)
- Thu nhập (Chỉ số B3 – B5)
- Sự tham gia (Chỉ số B6 – B8)

C. Tác động về môi trường

- Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ (Chỉ số C1 – C2)
- Sự tuân thủ của doanh nghiệp đối với các quy định về môi trường của doanh nghiệp (Chỉ số C3)

D. Tác động về quản trị và thực thi pháp luật

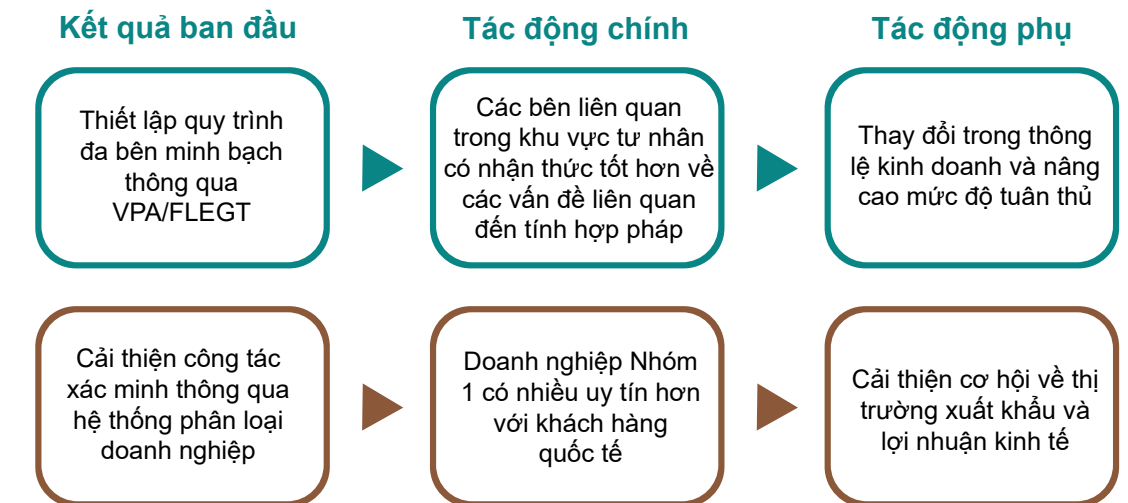
- Đầu tư trong ngành lâm nghiệp (Chỉ số D1 – D2)
- Hợp tác quốc tế (Chỉ số D3)
- Phân loại doanh nghiệp và sự tuân thủ của doanh nghiệp (Chỉ số D4 – D6)
- Vi phạm quy định pháp luật về lâm nghiệp (Chỉ số D7 – D10).

Ban đầu, khung giám sát và đánh giá bao gồm sáu lĩnh vực chuyên đề với nhiều chủ đề nhỏ và chỉ số hơn. Trong quá trình xây dựng và áp dụng phương pháp, các lĩnh vực này đã dần được điều chỉnh để phù hợp và thực tế hơn, dựa trên các nguồn thông tin đáng tin cậy sẵn có (xem Mục 2.3).

2.1.2 Lý thuyết thay đổi

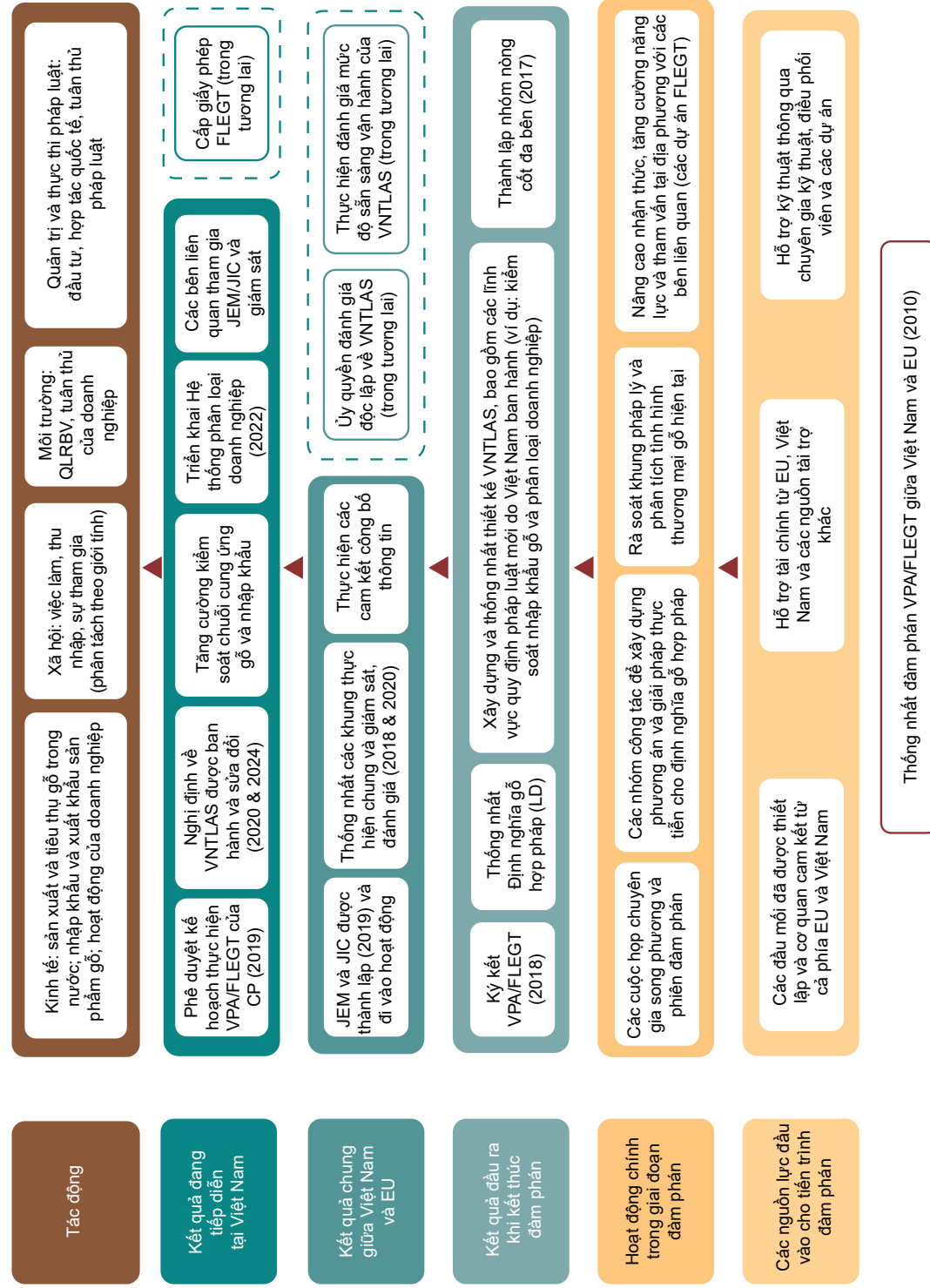
Sơ đồ Lý thuyết thay đổi của VPA/FLEGT được trình bày tại Hình 2.1. Sơ đồ này xác lập một “chuỗi kết quả” bắt đầu từ các nguồn lực đầu vào và hoạt động chính trong giai đoạn đàm phán; tiếp theo là kết quả đầu ra sau khi kết thúc đàm phán; kết quả chung giữa Việt Nam và EU; kết quả đang diễn ra tại Việt Nam; đóng góp vào bốn lĩnh vực tác động.

Khung giám sát và đánh giá công nhận rằng VPA/FLEGT là một văn bản pháp lý nên không đưa ra các chỉ tiêu cụ thể cho tác động dự kiến. Ngoài ra, VPA/FLEGT là một tiến trình liên tục và lâu dài nên tác động có thể xuất hiện vào bất kỳ lúc nào trong quá trình thực hiện (cũng như trong giai đoạn đàm phán từ năm 2010 đến 2019). Mặc dù Lý thuyết thay đổi cho thấy một tiến trình tuyến tính, nhưng một số tác động có thể xuất hiện sớm hơn các tác động khác. Những tác động này cũng có mối liên hệ với nhau và sẽ phát triển theo thời gian. Có thể sử dụng hai ví dụ giả định dưới đây để minh họa cho điểm này:



Trong công tác giám sát tác động, việc ghi nhận các mối liên kết này dựa trên “điều kiện ban đầu” trình bày trong nghiên cứu cơ sở này sẽ rất quan trọng. Sự tham gia đa bên trong quá trình giám sát tác động sẽ giúp nâng cao hiểu biết về các dạng tác động tiềm năng của VPA/FLEGT theo thời gian. Phân tích dạng này cũng sẽ cần thiết để giúp nhận diện các tác động tiêu cực tiềm ẩn và yêu cầu giảm thiểu.

Hình 2.1 Sơ đồ Lý thuyết thay đổi của VPA/FLEGT



2.1.3 “Cùng quy kết nguyên nhân” trong các quy trình chính sách phức tạp

Câu hỏi quan trọng nhất đối với mọi nghiên cứu tác động là có thể “quy kết nguyên nhân” của một kết quả hay tác động quan sát được cho một biện pháp can thiệp cụ thể ở mức độ nào. Thách thức về quy kết nguyên nhân thường bị bỏ qua trong các nghiên cứu tác động vì một số lý do, bao gồm khó khăn vốn có trong việc thiết lập mối quan hệ nguyên nhân – kết quả rõ ràng, khó khăn trong việc đo lường các tác động dài hạn hoặc tác động phụ, và tính phức tạp tiềm ẩn về phương pháp và khái niệm. Ngoài ra, thiên kiến nhận thức và xu hướng xem trọng quá mức “yếu tố nội tại” cũng góp phần làm giảm sự ghi nhận các “tác động bên ngoài” quan trọng.

Nghiên cứu tác động của các dự án phát triển thường cố gắng đơn giản hóa bằng cách tách biệt yếu tố bên ngoài và tập trung vào một vài chỉ số có thể đo lường cụ thể. Các yếu tố bên ngoài thường được xem là “giả định” hoặc “rủi ro” – tức là nằm ngoài khả năng kiểm soát của dự án, nhưng vẫn có thể ảnh hưởng đến thành công của dự án theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Ví dụ: Yếu tố chính trị địa phương thường được xem là yếu tố bên ngoài – có thể “giả định” rằng sẽ có sự “hậu thuẫn chính trị”, hoặc có “rủi ro” là “cam kết về chính trị” sẽ không được duy trì để triển khai đầy đủ một hành động nhất định.

Tuy nhiên, cách tiếp cận này không đủ để đánh giá tác động của những tiến trình chính sách và hiệp định thương mại phức tạp như VPA/FLEGT. Lý do là vì mục tiêu cốt lõi của mọi tiến trình hiệp định thương mại là xây dựng sự hiểu biết, đồng thuận, cam kết và thống nhất về chính trị. Ngoài ra, các hiệp định thương mại thường bao quát toàn bộ hệ thống quy định chứ không chỉ là những biện pháp can thiệp chính sách đơn lẻ. Các hiệp định này chịu ảnh hưởng từ nhiều quá trình kinh tế, yếu tố thị trường, cân nhắc về chính trị, cũng như các cam kết quốc tế và trong nước. Kết quả đạt được còn phụ thuộc vào nhiều tác nhân và nhóm bên liên quan khác nhau – với những lợi ích riêng và ưu tiên có thể thay đổi theo thời gian.

Đánh giá cơ sở này đưa ra khái niệm “cùng quy kết nguyên nhân” để giúp giải quyết sự phức tạp về mặt phương pháp này. Cùng quy kết nguyên nhân là tinh hướng nhiều sáng kiến và quy trình liên quan đến chính sách diễn ra song song theo những cách thức củng cố lẫn nhau. Các quá trình này có thể do Nhà nước, khu vực tư nhân hoặc các chủ thể ngoài nhà nước khác khởi xướng, có thể có mối liên hệ trực tiếp hoặc không. Về bản chất, các quá trình này ảnh hưởng và hỗ trợ lẫn nhau theo những cách có thể củng cố từng quy trình và nâng cao kết quả tổng thể. Chủ đề này sẽ được nhắc lại trong chương cuối cùng – phân tích một số tác động và ảnh hưởng tổng thể của tiến trình VPA/FLEGT.

2.2 Cơ cấu tổ chức thực hiện đánh giá cơ sở

Đánh giá cơ sở được thực hiện trong giai đoạn ba năm, từ 2022 đến 2025, dưới sự chỉ đạo của Cuộc họp tổ chuyên gia chung (JEM) và Ủy ban thực thi chung (JIC) về VPA/FLEGT. Tiến độ công việc được cập nhật thường xuyên tại các cuộc họp JEM và JIC, đồng thời xin ý kiến chấp thuận cho từng giai đoạn của tiến trình. Tiến độ công việc cũng được cập nhật thường xuyên cho Nhóm nòng cốt đa bên về VPA/FLEGT.

Khung giám sát và đánh giá mô tả cách thức để các bên liên quan có thể tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá VPA/FLEGT. Điều này phù hợp với Điều 15 của Hiệp định, trong đó quy định Việt Nam sẽ đảm bảo có một cơ chế để giám sát việc thực thi Hiệp định. Cơ chế này cần bao gồm đại diện của các cơ quan nhà nước có liên quan và các bên liên quan khác, trong đó có các tổ chức phi chính phủ, hiệp hội lâm nghiệp, doanh nghiệp, công đoàn, cộng đồng địa phương và người dân sinh sống trong khu vực rừng.

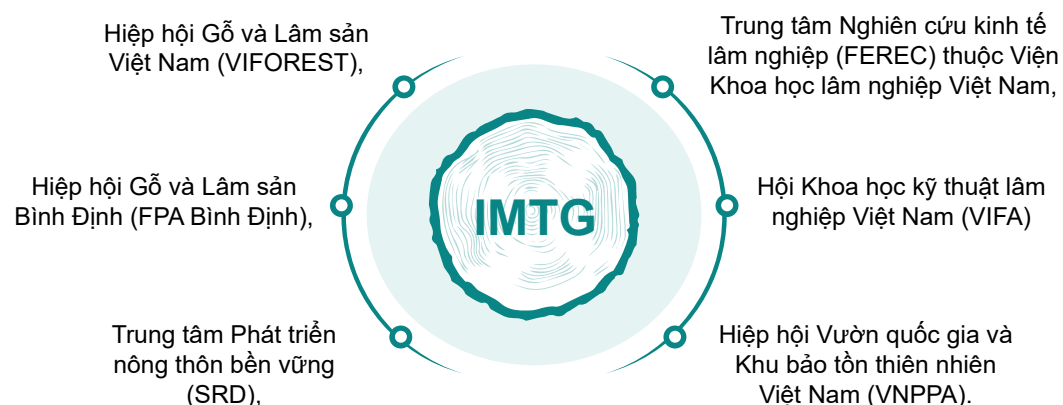
Cơ cấu tổ chức để giám sát tác động được minh họa tại Hình 2.2, còn danh sách các tổ chức, cơ quan tham gia đánh giá cơ sở được liệt kê tại Phụ lục 2.

2.2.1 Cơ quan chủ trì của Chính phủ

Đại diện cho Chính phủ Việt Nam trong triển khai VPA/FLEGT kể từ tháng 03/2025 là Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NN&MT), với cơ quan chịu trách nhiệm là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (LN&KL) thuộc Bộ NN&MT. Trước tháng 03/2025, trách nhiệm tổng thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đảm nhiệm. Điều này bao gồm cả trách nhiệm giám sát và đánh giá VPA/FLEGT, được quy định tại Quyết định số 1624/QĐ-TTg (ngày 14/11/2019) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch trienrk hai thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT. Trong Cục LN&KL, Văn phòng thường trực FLEGT được giao nhiệm vụ điều phối và hỗ trợ quá trình thu thập dữ liệu và triển khai đánh giá cơ sở.

2.2.2 Các cơ cấu tạm thời hỗ trợ cho đánh giá cơ sở

Nhóm Công tác giám sát tác động (IMTG) được thành lập tại cuộc họp Nhóm nòng cốt đa bên VPA/FLEGT vào tháng 06/2022 để giám sát công việc đánh giá cơ sở. Nhóm nòng cốt đã đề cử 6 thành viên tham gia IMTG, bao gồm:



IMTG được hỗ trợ bởi nhóm chuyên gia độc lập của Mekong Economics do Dự án hỗ trợ VPA ký hợp đồng. Ngoài ra, Văn phòng thường trực FLEGT và các chuyên gia kỹ thuật từ GIZ cũng tham gia hỗ trợ IMTG.

IMTG có trách nhiệm tư vấn và hướng dẫn về quy trình và công tác kỹ thuật trong phương pháp giám sát tác động và đánh giá cơ sở. Cuộc họp đầu tiên của IMTG được tổ chức vào tháng 11/2022 để thảo luận về phương pháp và kế hoạch trao đổi thường xuyên. IMTG tiếp tục hoạt động đến tháng 12/2024 với 4 cuộc họp bổ sung, tóm tắt nội dung các cuộc họp được trình bày tại Phụ lục 3.

Bên cạnh IMTG, Nhóm Đánh giá kỹ thuật độc lập (ITRG) được thành lập để thực hiện đánh giá độc lập về mức độ phù hợp và liên quan của các nghiên cứu do các tổ chức ngoài nhà nước (NSA) cung cấp để sử dụng trong đánh giá cơ sở. ITRG bao gồm hai chuyên gia nghiên cứu và đánh giá (một chuyên gia trong nước và một chuyên gia quốc tế), do Dự án hỗ trợ VPA thuê tuyển. ITRG thực hiện công việc từ tháng 05 đến tháng 12/2023.

ITRG rà soát các báo cáo và nghiên cứu do các thành viên Nhóm nòng cốt VPA/FLEGT và các tổ chức ngoài nhà nước khác cung cấp, dựa trên các tiêu chí đã thống nhất. Trong hơn 100 tài liệu gửi về, 13 báo cáo được lựa chọn để ITRG tiến hành đánh giá chuyên sâu. Cuối cùng, chỉ một số ít báo cáo có đủ dữ liệu để sử dụng trong đánh giá cơ sở. Tuy nhiên, hầu hết thông tin trong 13 báo cáo đều có thể dùng làm ví dụ minh họa và bằng chứng hỗ trợ trong đánh giá cơ sở.

ITRG đã cung cấp phản hồi chi tiết cho từng tổ chức gửi báo cáo nhằm hỗ trợ các tổ chức trong các hoạt động nghiên cứu, giám sát và báo cáo trong ngành trong tương lai. Nội dung tóm tắt công việc của ITRG được nêu tại Phụ lục 4.

2.2.3 Nhóm nòng cốt đa bên về VPA/FLEGT

Ngoài việc đề cử thành viên tham gia IMTG và gửi nghiên cứu để IMTG xem xét, Nhóm nòng cốt còn đóng góp ý kiến và phản hồi về phương pháp đánh giá cơ sở, cũng như kết quả sơ bộ trong hai cuộc họp của Nhóm vào năm 2023 và 2024.

Sau khi hoàn tất đánh giá cơ sở, quy trình rút kinh nghiệm sau đánh giá cơ sở được thực hiện vào cuối năm 2024 và đầu năm 2025 bao gồm một khảo sát trực tuyến dành cho thành viên Nhóm nòng cốt, cùng với việc tham vấn 20 cơ quan, tổ chức (xem Mục 2.4).

2.3 Quy trình thực hiện đánh giá cơ sở

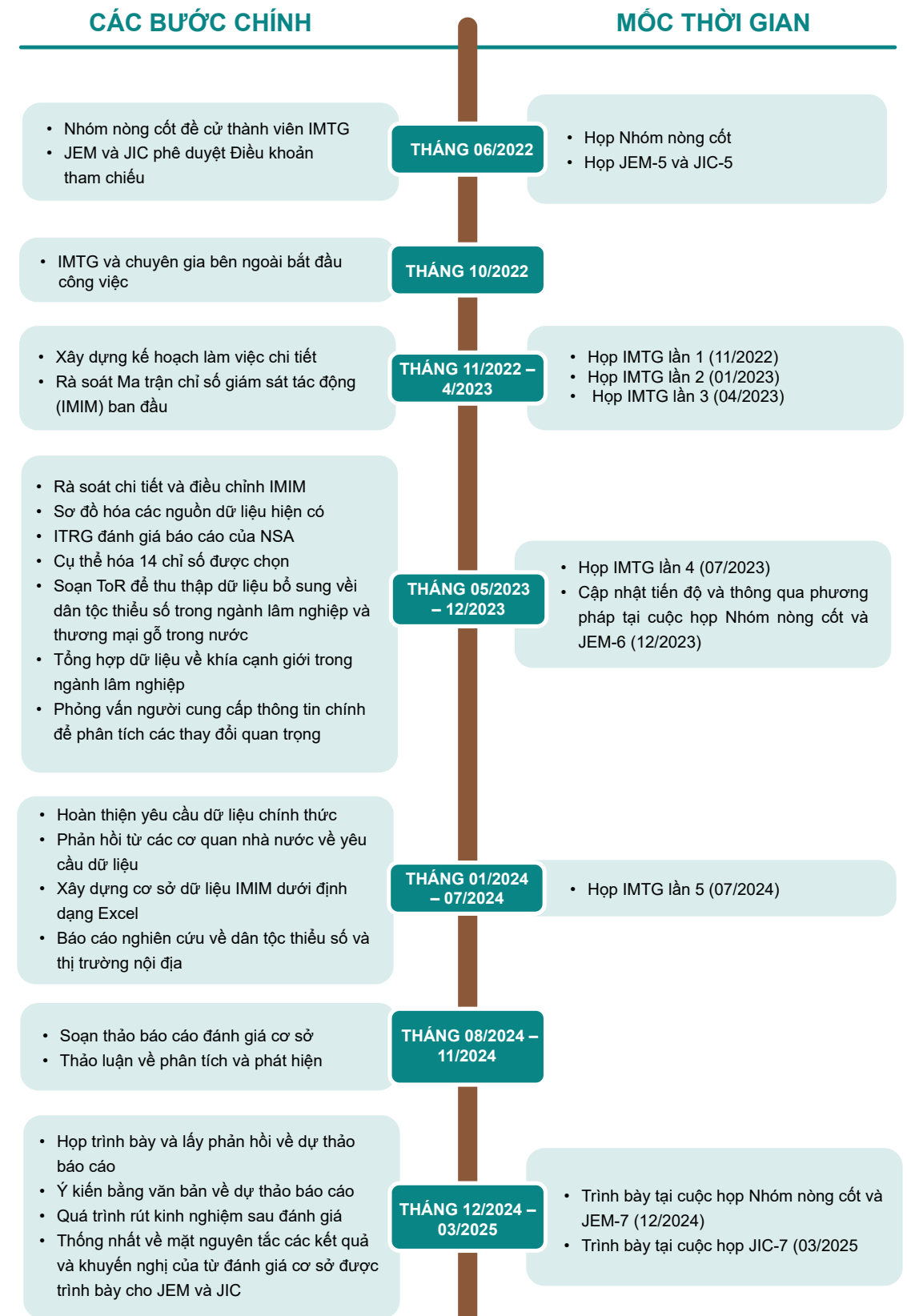
2.3.1 Các bước chính trong quy trình

Sau khi Ủy ban thực thi chung phê duyệt Khung giám sát và đánh giá vào tháng 4/2021, trách nhiệm giám sát công tác giám sát tác động được giao cho Cuộc họp tổ chuyên gia chung (JEM). Đến tháng 6/2022, cách tiếp cận để thực hiện đánh giá cơ sở được xác nhận tại cuộc họp Nhóm nông cốt; đồng thời kế hoạch thực hiện và Điều khoản tham chiếu cho IMTG và chuyên gia tư vấn bên ngoài được JEM và JIC phê duyệt. Công việc bắt đầu từ tháng 10/2022 và đã tuân theo các bước chính được mô tả trong Hình 2.3.



©GIZ Bình Định

Hình 2.2 Các bước chính và mốc thời gian thực hiện đánh giá cơ sở



2.3.2 Rà soát và phát triển Ma trận chỉ số giám sát tác động (IMIM)



Như phác thảo ban đầu trong Khung giám sát và đánh giá năm 2021, IMIM bao gồm 6 lĩnh vực tác động trọng tâm, với 13 tác động và 30 chỉ số (cùng các chỉ số phụ). IMIM ban đầu được trình bày tại Phụ lục 5.

Ngay từ đầu đã thống nhất rằng IMIM sẽ được rà soát, điều chỉnh và tiếp tục hoàn thiện khi cần thiết, cả trong quá trình chuẩn bị cho đánh giá cơ sở, và trong quá trình rút kinh nghiệm sau đánh giá cơ sở sau đó. Các giai đoạn chính trong quá trình này như sau.

► Giai đoạn 1: Rà soát IMIM ban đầu

IMTG bắt đầu công việc bằng việc rà soát tổng thể IMIM. Kết quả cho thấy nhiều chỉ số trong IMIM ban đầu được xây dựng còn khá chung chung, chưa được quy định rõ ràng và chưa tính đến khả năng sẵn có của dữ liệu. IMIM ban đầu bao gồm 11 chỉ số định lượng, 12 chỉ số định tính, 5 chỉ số định lượng/định tính kết hợp và 2 chỉ số chưa xác định thang đo. Kết quả cho thấy nhiều chỉ số định lượng chưa đáp ứng tiêu chí SMART (nghĩa là cụ thể, có thể đo lường, khả thi, phù hợp và có giới hạn thời gian). Đồng thời, cần phải thực hiện khảo sát bổ sung đối với một vài chỉ số định tính.

► Giai đoạn 2: Rà soát chi tiết IMIM kết hợp với sơ đồ hóa dữ liệu

Trong giai đoạn thứ hai này, nhóm chuyên gia tiến hành rà soát IMIM kỹ lưỡng hơn, đồng thời sơ đồ hóa toàn diện các nguồn dữ liệu sẵn có (Bảng 2.1). Việc sơ đồ hóa dữ liệu bao gồm cả nguồn dữ liệu chính thức từ các cơ quan Chính phủ và thông tin từ các báo cáo của NSA. Tính sẵn có của dữ liệu được đánh giá chủ yếu dựa trên sự tồn tại của dữ liệu đủ “tính đại diện” để cho phép đưa ra các kết quả và kết luận tổng thể. Sự tồn tại của dữ liệu chuỗi thời gian (ví dụ: từ các cuộc khảo sát định kỳ) cũng là một yếu tố quan trọng cần cân nhắc.

Kết quả cho thấy chỉ có 17/30 chỉ số ban đầu (57%) có nguồn dữ liệu phù hợp hoặc phù hợp một phần, 13 chỉ số còn lại (43%) không có dữ liệu liên quan. Trong số 17 chỉ số có dữ liệu tiếp cận được, có 10 chỉ số định lượng, 4 chỉ số định tính và 3 chỉ số định lượng/định tính kết hợp. Có sẵn dữ liệu liên quan hoàn toàn hoặc một phần cho 10/11 chỉ số định lượng, 60% chỉ số kết hợp, nhưng chỉ 30% chỉ số định tính.

Các chỉ số định tính chiếm tỷ lệ đáng kể trong IMIM ban đầu (40%), tập trung vào nhận thức, nhận định và mức độ hài lòng của các bên liên quan về tác động của VPA/FLEGT. Thông tin về các chỉ số định tính này chủ yếu đến từ các báo cáo của NSA. Tuy nhiên, trong số 13 báo cáo được ITRG đánh giá, chỉ có 2 báo cáo chứa thông tin đủ tính đại diện và liên quan trực tiếp đến các chỉ số đã xác định.

Bảng 2.1 Kết quả sơ đồ hóa dữ liệu cho IMIM

Nguồn dữ liệu và mức độ phù hợp		Chỉ số trong IMIM ban đầu	Số lượng	%
1	Dữ liệu Chính phủ phù hợp	2A1, 3A1, 5A3, 5B3, 6A1, 6A2	6	20
2	Dữ liệu Chính phủ phù hợp một phần	1A1, 2B1, 2B2, 3A2, 3B1, 4A1, 4B1, 5B2	8	27
3	Dữ liệu phù hợp từ báo cáo của NSA		0	0
4	Dữ liệu phù hợp một phần từ báo cáo của NSA	1B1, 1B2, 4B2	3	10
5	Không có dữ liệu liên quan	1A2, 2A2, 2B3, 3B2, 4A2, 5A1, 5A2, 5B1, 5C1, 5C2, 5C3, 6B1, 6B2	13	43
Tổng số			30	100

► Giai đoạn 3: Điều chỉnh IMIM

Trên cơ sở các bước rà soát trên, nhóm chuyên gia và IMTG đã điều chỉnh IMIM. Tổng cộng 14/30 chỉ số đã được lựa chọn từ 6 lĩnh vực tác động để cụ thể hóa. Các chỉ số này bao gồm 11 chỉ số định lượng, 2 chỉ số định tính và 1 chỉ số định lượng/định tính kết hợp. Do có mức độ phức tạp khác nhau, các chỉ số này tiếp tục được phân chia thành nhiều chỉ số phụ (xem ví dụ tại Phụ lục 6).

IMIM điều chỉnh và các chỉ số đã được thảo luận và thông qua tại các cuộc họp Nhóm nòng cốt, JEM và JIC vào tháng 11/2024. Điều này đã tạo cơ sở cho việc thu thập dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu và phân tích, bắt đầu từ đầu năm 2024 (Hình 2.3).

► Giai đoạn 4: Rà soát sau đánh giá cơ sở và tiếp tục cụ thể hóa IMIM

Trong quá trình thực hiện đánh giá cơ sở và phân tích kết quả, đã nhận thấy rõ ràng là có thể cải thiện thêm IMIM. Những ý tưởng này được định hình trong quá trình rút kinh nghiệm sau đánh giá cơ sở, được mô tả tại Mục 2.4 dưới đây.

2.3.3 Nguồn thông tin

Dữ liệu và thông tin cho đánh giá cơ sở đến từ ba nguồn chính.

1) Số liệu thống kê và thông tin chính thức từ cơ các nguồn của Chính phủ

Dữ liệu và thông tin từ các nguồn của Chính phủ được thu thập qua hai con đường: (i) qua các yêu cầu dữ liệu chính thức; và (ii) từ các báo cáo đã công bố chính thức và cổng thông tin công khai của các Bộ, ngành.

Yêu cầu dữ liệu chính thức do Văn phòng Thường trực FLEGT gửi đi (theo Văn bản số 130/KL-HTQT ngày 13/03/2024). Những yêu cầu này được gửi tới Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Ủy ban Dân tộc, Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững và các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với các chỉ số không nhận được dữ liệu thông qua yêu cầu dữ liệu chính thức, nhóm chuyên gia đã tìm cách xác định nguồn thông tin thay thế, thông qua các báo cáo công bố chính thức, cổng thông tin công khai hoặc từ nguồn đáng tin cậy khác (bao gồm Báo cáo thường niên chung thực hiện VPA/FLEGT của Việt Nam và EU hoặc báo cáo của các hiệp hội ngành gỗ).

Các cổng thông tin công khai được tham khảo cho đánh giá bao gồm Cục Thống kê, Cục Hải quan và Cục LN&KL. Đánh giá đã sử dụng các kết quả được công bố từ các cuộc điều tra, tổng điều tra và cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia có sẵn trên các cổng thông tin công khai này, bao gồm: niên giám thống kê; thống kê thương mại xuất nhập khẩu; thống kê doanh nghiệp; tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp; và điều tra lao động việc làm.

2) Báo cáo của NSA và các nguồn tài liệu khác

Danh mục các báo cáo của NSA được ITRG rà soát được trình bày tại Phụ lục 7, và danh mục tài liệu tham khảo được sử dụng trong báo cáo này được trình bày tại Phụ lục 8.

3) Phỏng vấn người cung cấp thông tin chính

Các cuộc phỏng vấn người cung cấp thông tin chính đã được tiến hành như một phần trong đánh giá định tính về những thay đổi đáng kể trong giai đoạn đàm phán VPA/FLEGT. Thông tin chi tiết hơn về phương pháp cho phân tích này và các phỏng vấn người cung cấp thông tin chính được trình bày trong Mục 4.1, Chương 4.

2.4 Quá trình rút kinh nghiệm sau đánh giá cơ sở

Sau hơn hai năm thực hiện, Báo cáo đánh giá cơ sở đã hoàn thành vào tháng 12/2024, dựa trên phân tích thông tin thu thập theo IMIM đã được cụ thể hóa, như mô tả tại Mục 2.3.2 phía trên.

Tuy nhiên, Khung giám sát và đánh giá đã thừa nhận rõ ràng rằng cần phải có quá trình rút kinh nghiệm sau đánh giá cơ sở để rà soát và phản ánh đầy đủ những kinh nghiệm, đồng thời cung cấp căn cứ cho việc điều chỉnh hoặc thiết kế lại phương pháp giám sát tác động.

Quá trình rút kinh nghiệm sau đánh giá được khởi động bằng một bảng hỏi gửi tới tất cả các bên liên quan tham gia vào quá trình đánh giá cơ sở. Nội dung tóm tắt phản hồi về bảng hỏi này được trình bày tại Bảng 2.2. Nội dung này được dùng làm cơ sở thảo luận tại cuộc họp tham vấn các bên liên quan tổ chức vào tháng 02/2025. Tại cuộc họp tham vấn này, đa số thống nhất rằng cần tiếp tục đơn giản hóa và tinh gọn phương pháp đánh giá cho chu kỳ giám sát tiếp theo, đồng thời tích hợp IMIM càng nhiều càng tốt vào các hệ thống giám sát và đánh giá hiện có của ngành lâm nghiệp.

Những bài học và khuyến nghị này đã được trình bày tại cuộc họp JIC-7 vào tháng 3/2025, xem Phụ lục 9. Trên cơ sở đó, JIC-7 đã thống nhất các điểm sau:

- Chu kỳ giám sát tác động của VPA FLEGT tiếp theo sẽ được thực hiện vào năm 2030.
- Sử dụng 38 chỉ số SMART với dữ liệu định lượng có sẵn từ các nguồn hiện có cho chu kỳ giám sát tiếp theo.
- Các chỉ số định tính có thể được đề cập trong các nghiên cứu chuyên đề, tùy thuộc vào nguồn lực sẵn có từ các bên liên quan trong nước và quốc tế.
- Cơ quan đầu mối cho chu kỳ giám sát tiếp theo sẽ là cơ quan đầu mối thực hiện VPA/FLEGT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định.
- Vai trò và sự tham gia tích cực của các tổ chức ngoài nhà nước trong chu kỳ giám sát tiếp theo cần được quy định rõ trong quy trình công việc và cơ chế triển khai của chu kỳ giám sát tiếp theo.
- Những điểm trên sẽ được thống nhất trong một phụ lục bổ sung cho Khung giám sát và đánh giá Hiệp định VPA/FLEGT hiện tại đã được các bên phê duyệt tại Quyết định số 2/2021 của JIC.

Theo quyết định này của JIC-7, báo cáo hiện tại được xây dựng nhằm:

- a) Rà soát và hoàn thiện IMIM theo 4 lĩnh vực chuyên đề và 38 chỉ số;
- b) Đảm bảo IMIM phù hợp với khung giám sát thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1382/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/04/2022);
- c) Xây dựng dữ liệu cơ sở tại 3 điểm thời gian (~2010–2011, ~2019–2020, ~2024–2025) làm nền tảng cho chu kỳ giám sát tiếp theo; và
- d) Trình bày kết quả và phát hiện từ đánh giá cơ sở giám sát tác động của VPA/FLEGT theo IMIM điều chỉnh.

Bảng 2.2 Kết quả bảng hỏi sau đánh giá cơ sở về IMIM

Phương án hành động	1	2	3	4	5
1. Điều chỉnh/cụ thể hóa IMIM để loại bỏ các chỉ số hiện tại chưa có dữ liệu định lượng.	1	2	3	3	0
2. Giữ 6 lĩnh vực tác động, đơn giản hóa các chỉ số, tập trung vào các chỉ số rõ ràng và có thể đo lường được.	0	0	2	7	0
3. Trong tương lai chỉ nên sử dụng chỉ số/dữ liệu định lượng.	1	2	4	2	0
4. Giảm số lượng chỉ số phụ đo lường xuống tối đa 3 chỉ số định lượng.	0	1	4	4	0
5. Xây dựng nền tảng trực tuyến để nhập dữ liệu vào các bảng IMIM.	0	1	2	4	2
6. Chỉ nên sử dụng nguồn dữ liệu từ các cơ quan Chính phủ.	3	4	0	2	0

7. Việc giám sát tác động của VPA/FLEGT cần được tích hợp vào các quá trình giám sát khác trong ngành lâm nghiệp.	0	0	5	3	1
8. Việc tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá cần được rà soát và tinh giản.	0	0	4	5	0

- 1 = Không, tôi không đồng ý thực hiện thay đổi được đề xuất này
- 2 = Có thể, nếu đa số các bên liên quan đồng ý thì có thể thực hiện
- 3 = Có, điều này có vẻ hợp lý
- 4 = Hoàn toàn đồng ý, chắc chắn điều này sẽ cải thiện IMIM
- 5 = Tôi thật sự không có đủ hiểu biết về IMIM để đưa ra ý kiến



©GIZ Bình Định

3

Các chỉ số thống kê cơ sở



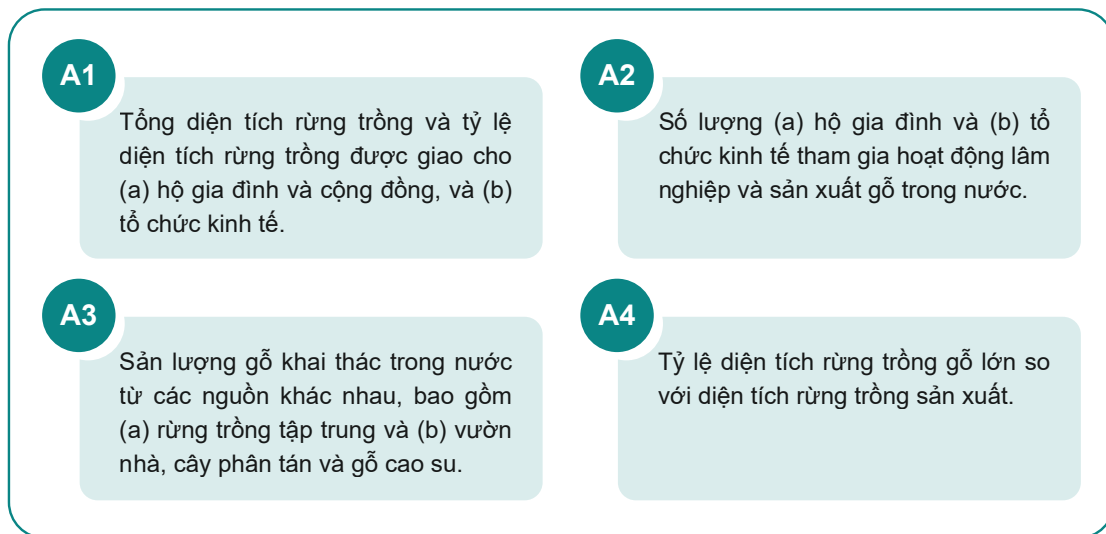
Chương này tổng hợp thông tin thống kê về 38 chỉ số trong bốn lĩnh vực tác động về kinh tế, xã hội, môi trường, quản trị và thực thi pháp luật. Có thể đọc Chương này cùng Phụ lục 1 – Phụ lục tổng hợp dữ liệu tại ba điểm dữ liệu cơ sở (~2010–2011, ~2019–2020 và ~2024–2025), kèm theo thông tin chi tiết về nguồn dữ liệu.

Chương này đặc biệt chú trọng việc xác định và phân tích các xu hướng kéo dài nhiều năm trong các chỉ số thống kê, từ năm 2010 khi bắt đầu đàm phán Hiệp định VPA/FLEGT cho đến nay. Nội dung này bao gồm các xu hướng chính trong sản xuất và thương mại gỗ, sự phát triển của kinh tế lâm nghiệp và các phân ngành lâm nghiệp ở Việt Nam, cũng như những thay đổi về tình hình kinh tế-xã hội của người lao động trong các phân ngành lâm nghiệp. Mục tiêu của phân tích này là cung cấp cơ sở bối cảnh để hiểu được ảnh hưởng và tác động của Hiệp định VPA/FLEGT, trong cả giai đoạn đàm phán và trong chu kỳ giám sát tiếp theo cho đến năm 2030.



3.1 Tác động về kinh tế

3.1.1 Sản xuất và cung ứng gỗ trong nước (Chỉ số A1 – A4)



Bốn chỉ số trong phần này liên quan đến số lượng tổ chức kinh tế và hộ gia đình tham gia vào hoạt động lâm nghiệp và sản xuất gỗ (Chỉ số A1 và A2), cũng như sản lượng các loại gỗ khác nhau được trồng và khai thác trong nước (Chỉ số A3 và A4).

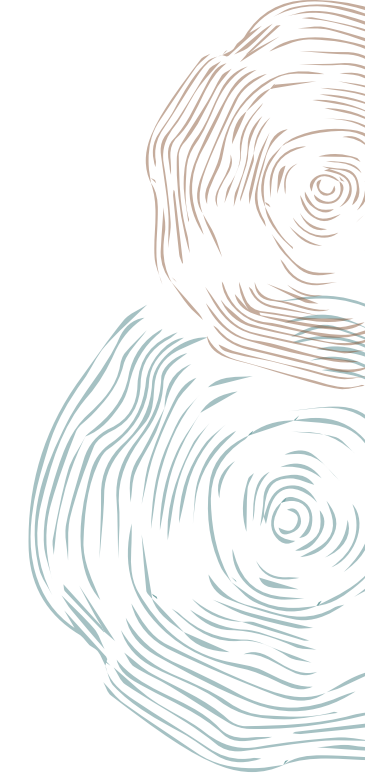
Về Chỉ số A1, dựa trên số liệu thống kê hiện trạng rừng hàng năm do Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm công bố, tỷ lệ diện tích rừng trồng được giao cho các nhóm chủ rừng và đơn vị quản lý khác nhau được thể hiện tại Bảng 3.1. Số liệu này bao gồm cả “rừng trồng sản xuất” (đủ điều kiện để sản xuất gỗ thương mại) và “rừng trồng phòng hộ” (chủ yếu cho mục đích bảo vệ lưu vực, nhưng được phép tỉa thưa và khai thác thay thế có kiểm soát).

Bảng 3.1 cho thấy tính đến năm 2023, 55% tổng diện tích rừng trồng được giao cho các hộ gia đình, cộng đồng hoặc các tổ chức kinh tế. Diện tích giao cho hộ gia đình và cộng đồng đã tăng 35%, từ 1,45 triệu ha năm 2010 lên 1,95 triệu ha năm 2023. Trong cùng kỳ, diện tích giao cho tổ chức kinh tế cũng tăng 5%. Các tổ chức kinh tế bao gồm Công ty lâm nghiệp (tiền thân là các Lâm trường quốc doanh), doanh nghiệp tư nhân trong nước và hợp tác xã, cũng như doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Vào đầu giai đoạn này, một diện tích đất rừng đáng kể trước đây thuộc các Lâm trường quốc doanh đã được giao lại cho hộ gia đình và cộng đồng, hoặc được chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý. Đây là lý do diện tích rừng trồng thuộc hai loại hình này tăng lên đáng kể.

Bảng 3.1 Diện tích (ha) và tỷ lệ (%) rừng trồng theo nhóm chủ rừng và đơn vị quản lý, các năm 2010, 2020 và 2023

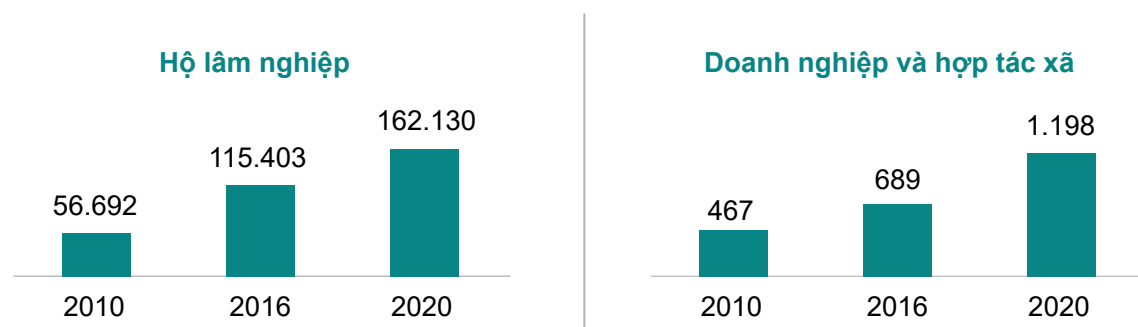
Năm	Tổng		Ban quản lý rừng		Tổ chức kinh tế trong nước và FDI		Hộ gia đình và cộng đồng		Chủ đất khác		Ủy ban nhân dân xã (chưa phân bổ)	
	ha	%	ha	%	ha	%	ha	%	ha	%	ha	%
2010	3.083.259	100	532.902	17,3	610.596	19,8	1.449.661	47,0	149.578	4,9	340.522	11,0
2020	4.398.030	100	605.260	13,8	634.801	14,4	1.945.809	44,2	195.320	4,4	1.016.840	23,1
2023	4.730.557	100	654.783	13,8	639.633	13,5	1.959.407	41,4	125.147	2,6	1.351.587	28,6

Nguồn: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm – Số liệu thống kê hiện trạng rừng hàng năm.



Về Chỉ số A2, số liệu về số hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp tham gia sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ có trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp (2010, 2016 và 2020). Về hộ gia đình, Tổng điều tra phân biệt giữa tổng số “hộ sử dụng đất lâm nghiệp” và số “hộ lâm nghiệp” – hộ lâm nghiệp được định nghĩa là những hộ gia đình dành phần lớn nguồn lao động và có phần lớn thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp (trồng, bảo vệ và chăm sóc rừng, khai thác và thu hái lâm sản hoặc dịch vụ liên quan đến lâm nghiệp).

Hình 3.1 Số hộ lâm nghiệp, doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ, các năm 2010, 2016 và 2020

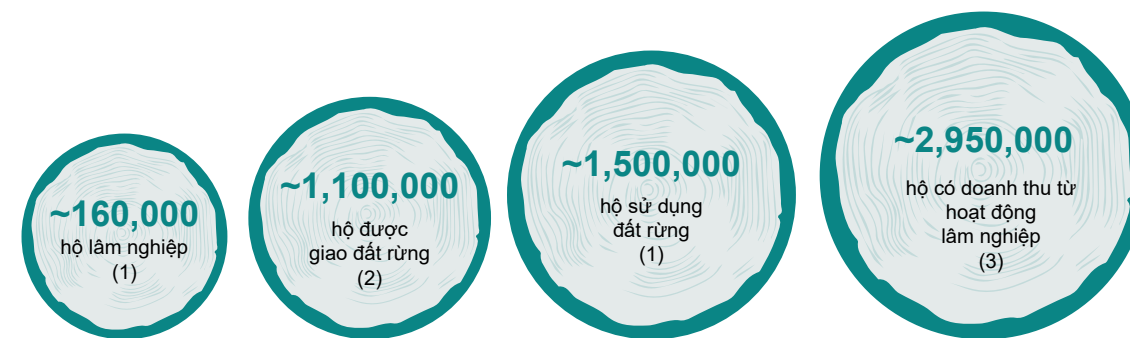


Nguồn: Cục Thống kê – Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp (2010, 2016 và 2020).

Kết quả Tổng điều tra cho thấy vào năm 2016, có khoảng 1,5 triệu hộ sử dụng đất lâm nghiệp, nhưng số hộ lâm nghiệp đã tăng gấp ba lần, từ khoảng 57.000 hộ năm 2010 lên hơn 162.000 hộ vào năm 2020 (Hình 3.1). Số lượng hộ lâm nghiệp tăng lên là nhờ các khoản đầu tư của Chính phủ vào việc giao đất lâm nghiệp và mở rộng mô hình lâm nghiệp nông hộ trong thập niên 1990 và 2000. Số liệu cho thấy rõ ngày càng nhiều hộ nông thôn dành nhiều thời gian và công sức hơn cho hoạt động lâm nghiệp. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ cũng tăng gần gấp ba lần, từ 467 năm 2010 lên 1.198 vào năm 2020 (xem thảo luận thêm ở Mục 3.1.5).

Có vài cách khác nhau để đo lường mức độ tham gia của hộ gia đình vào các hoạt động sản xuất lâm nghiệp (Hình 3.2). Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), tính đến năm 2023, có hơn 1,8 triệu ha đất rừng trồng được giao cho hơn 1,1 triệu hộ gia đình, với diện tích bình quân 1,65 ha/hộ (Bộ NN&PTNT, 2023). Ngoài ra, số liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (KSMS) cho thấy vào năm 2020, trong tổng số 27,4 triệu hộ gia đình trên cả nước, có khoảng 2,9 triệu hộ (10,8%) có thu nhập từ hoạt động liên quan đến rừng (số liệu từ KSMS, trích dẫn trong Shanks & Hang 2023). Trong đó, có khoảng 463.000 hộ do phụ nữ làm chủ (chiếm 15,7%). Doanh thu bình quân hàng năm từ các hoạt động này đạt 12,9 triệu đồng vào năm 2020, trong đó hộ do nam giới làm chủ cao hơn (13,7 triệu đồng/hộ) so với hộ do nữ làm chủ (8,7 triệu đồng/hộ).

Hình 3.2 Ước tính số hộ gia đình tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp



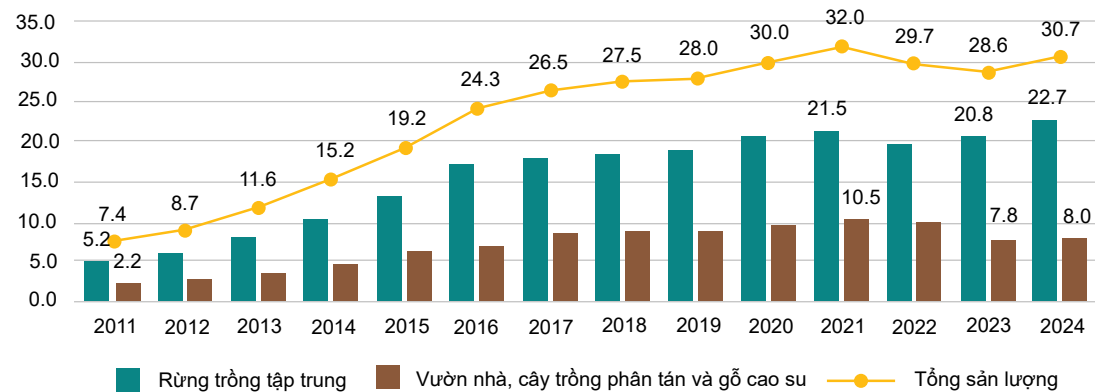
Nguồn: (1) Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp (2015 & 2020); (2) Bộ NN&PTNT (2023); (3) KSMS (2020).

Về Chỉ số A3, theo số liệu do Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm cung cấp cho báo cáo này, sản lượng gỗ khai thác trong nước đã tăng 4,3 lần, từ 7,4 triệu m³ năm 2011 lên 32 triệu m³ năm 2021 (Hình 3.3). Trong đó, gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung tăng từ 5,2 lên 21,5 triệu m³, và gỗ từ vườn nhà, cây trồng phân tán và gỗ cao su tăng từ 2,2 lên 10,5 triệu m³ trong cùng kỳ.

Đáng chú ý là tổng sản lượng gỗ đã giảm khoảng 11% trong hai năm sau đại dịch COVID-19 (2022–2023), trước khi phục hồi trở lại vào năm 2024. Những phần tiếp theo của chương này sẽ cho thấy mức năng suất có giai đoạn suy giảm tạm thời sau đại dịch COVID, và có thể thấy xu hướng đáng kể này trên nhiều chỉ số khác nhau.

Theo Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (2024), tổng diện tích rừng trồng sản xuất trên toàn quốc hiện vào khoảng 3,93 triệu ha, trong đó khoảng 50% là keo tai tượng (*Acacia mangium*) và keo lai (1,95 triệu ha), tiếp đến là rừng trồng thông và bạch đàn (9%), còn lại là rừng trồng các loài bản địa và ngoại lai khác (41%). Ước tính gỗ keo chiếm tới 80% nguồn cung gỗ hàng năm, trong đó 70–80% đến từ rừng trồng của hộ gia đình (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2021 & 2022). Phần lớn rừng trồng keo được khai thác theo chu kỳ ngắn từ 5 đến 7 năm, và chủ yếu được dùng làm gỗ dăm (dùng trong sản xuất bột giấy, viên nén gỗ, ván dăm và ván sợi), cũng như trong ván ghép, một số đồ nội thất ngoài trời và các sản phẩm giá trị thấp phục vụ thị trường trong nước như cột xây dựng.

Hình 3.3 Sản lượng gỗ khai thác trong nước từ rừng trồng tập trung và vườn nhà, cây phân tán và gỗ cao su, 2011–2024 (triệu m³)



Nguồn: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, số liệu cung cấp cho đánh giá cơ sở

Trong khi đó, việc sản xuất gỗ dài ngày/gỗ lớn trong nước vẫn còn tương đối hạn chế (Chỉ số A4). Ước tính rằng năm 2018 có khoảng 340.000 ha rừng trồng gỗ lớn, chiếm 10,3% tổng diện tích rừng sản xuất (Bộ NN&PTNT 2020). Các báo cáo gần đây ghi nhận diện tích cao hơn, khoảng 490.000 và 508.000 ha, chiếm khoảng 13% tổng diện tích (VIFORA 2022; VNFOREST 2024). Những số liệu mới hơn này bao gồm một số rừng trồng hiện có đã được chuyển đổi sang chu kỳ sản xuất dài hơn.

Các chính sách khuyến khích sản xuất gỗ lớn đã được áp dụng trong nhiều năm. Tuy nhiên, dù có thể mang lại lợi ích kinh tế lâu dài nhưng có vẻ hầu hết người trồng cây gỗ (bao gồm cả hộ gia đình và tổ chức) vẫn ưa chuộng rừng trồng ngắn ngày. Có nhiều lý do khác nhau được đưa ra cho vấn đề này (VIFORA 2022; Phạm Đức Thiêng 2024), bao gồm:

- Các sản phẩm ngắn ngày (dăm gỗ) có nhu cầu cao và thị trường dễ tiếp cận.
- Các hộ trồng cây gỗ nhỏ lẻ ưu tiên nguồn thu nhập thường xuyên hơn.
- Dự trữ vốn không đủ để đầu tư vào một chu kỳ sản xuất và kinh doanh kéo dài.
- Khó tiếp cận các khoản vay dài hạn.
- Đất rừng giao cho hộ gia đình còn nhỏ lẻ, manh mún.
- Thiếu các loài cây phù hợp và chất lượng cây giống cho các rừng trồng gỗ lớn còn kém.
- Rủi ro về môi trường (cháy rừng, thiệt hại do bão, v.v.).
- Rủi ro về kinh tế và sự không ổn định về thị trường, khả năng sinh lời trong tương lai.
- Thiếu bảo hiểm để giảm thiểu những rủi ro này.
- Hiệu ứng đám đông – các hộ nhỏ lẻ đều áp dụng những phương pháp phổ biến giống nhau.

Trong thập kỷ qua, gỗ cao su đã trở thành một thành phần ngày càng quan trọng trong nguồn cung gỗ trong nước cho ngành công nghiệp sản xuất đồ nội thất. Cây cao su được trồng ở Việt Nam trên cả các tiểu điền và đồn điền quy mô lớn với diện tích tương đương nhau. Tính đến năm 2019, với tổng diện tích cao su khoảng 930.000 ha, 49% thuộc các đồn điền quy mô lớn và 51% thuộc các tiểu điền (Phạm Đức Thiêng 2024).

Các đồn điền cao su cho mủ từ 5-6 năm tuổi đến 25-30 năm tuổi. Sau độ tuổi này, các đồn điền sẽ bị chặt hạ và trồng lại, và gỗ cao su “thanh lý” sẽ được cung cấp cho ngành chế biến gỗ. Nhiều đồn điền cao su quy mô lớn được thành lập tại Việt Nam vào những năm 1990 và hiện đang đến tuổi phải thay thế. Đây là lý do nguồn cung gỗ cao su thanh lý gia tăng, từ 3 triệu m³ năm 2016 lên 5 triệu m³ năm 2021 (số liệu Bộ NN&PTNT, trích dẫn trong Phạm Đức Thiêng 2024). Trong khi đó, hầu hết các tiểu điền cao su được thành lập từ cuối những năm 1990 trở đi, và dự kiến nguồn cung gỗ cao su thanh lý từ các đồn điền này sẽ tiếp tục có sẵn cho đến giữa những năm 2030.

3.1.2 Sử dụng và tiêu thụ gỗ trong nước (Chỉ số A5 – A6)

A5

Tỷ lệ sản lượng gỗ khai thác trong nước đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu cho sản xuất và chế biến.

A6

Giá trị tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ trong nước.

Phần này xem xét hai chỉ số riêng biệt về sử dụng và tiêu thụ gỗ trong nước. Đầu tiên là tổng khối lượng cũng như tỷ lệ gỗ khai thác trong nước và gỗ nhập khẩu được sử dụng cho sản xuất và chế biến gỗ và sử dụng cho mục đích sản xuất khác (Chỉ số A5). Thứ hai là giá trị kinh tế của việc tiêu thụ các sản phẩm gỗ trong nước (Chỉ số A6).

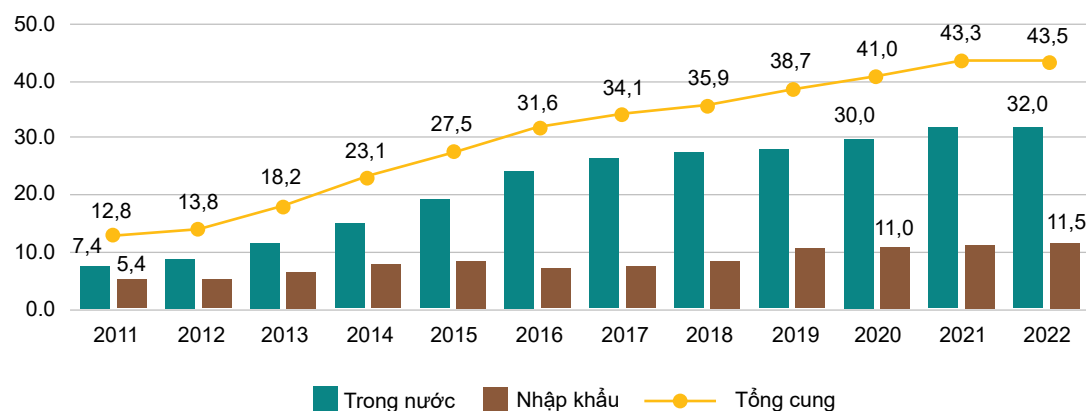
Theo số liệu do Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm cung cấp cho báo cáo này, Hình 3.4 cho thấy tổng khối lượng gỗ được sử dụng đã tăng trung bình 13,3% mỗi năm, từ 12,8 triệu m³ năm 2011 lên hơn 43 triệu m³ năm 2022. Trong cùng kỳ, nguồn cung trong nước tăng 4,3 lần (từ 7,4 lên 32 triệu m³), trong khi nguồn cung gỗ nhập khẩu tăng 2,1 lần (từ 5,4 lên 11,5 triệu m³). Các số liệu này cho thấy trong khi gỗ có nguồn gốc trong nước chỉ chiếm khoảng 58% tổng nguồn cung vào năm 2011, con số này đã tăng lên 74% vào năm 2022. Các số liệu gần đây do Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm báo cáo cho thấy tỷ lệ hiện tại đã đạt 80% vào năm 2024.

Mặc dù phần lớn gỗ trong nước vẫn được sử dụng để sản xuất dăm gỗ nhưng ngày càng nhiều nhà sản xuất đồ nội thất đang sử dụng gỗ trong nước. Về mặt này, nguồn cung gỗ cao su trong nước có ý nghĩa quan trọng vì một số lý do. Thứ nhất, gỗ cao su được xem là loại gỗ chất lượng tốt, nổi tiếng về độ bền và giá cả phải chăng, có thể sử dụng cho nhiều sản phẩm nội thất tầm trung. Nguồn cung gỗ cao su thanh lý tình cờ xuất hiện vào thời điểm ngành công nghiệp sản xuất đồ nội thất đang mở rộng nhanh chóng và có nhu cầu cao về nguồn cung gỗ nguyên liệu từ các nguồn hợp pháp và có giá cả hợp lý. Nguồn cung gỗ cao su trong nước cũng giúp ngành bớt phụ thuộc vào nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu có chi phí cao hơn.

Dù vậy, các nhà sản xuất đồ nội thất vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nguồn gỗ nguyên liệu chất lượng cao nhập khẩu, bao gồm cả gỗ mềm và gỗ cứng mà Việt Nam không có đủ số lượng.

Hình 3.4 Tỷ lệ nguồn cung gỗ trong nước và nhập khẩu, 2011–2022 (triệu m³)

Lưu ý: gỗ nhập khẩu bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ và nguyên liệu gỗ đã qua chế biến (ví dụ: ván lạng, ván ép, ván sợi, v.v.) được quy đổi sang gỗ tròn.



Nguồn: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, số liệu cung cấp cho đánh giá cơ sở

Về Chỉ số A6, hiện chưa có số liệu thống kê đáng tin cậy về mức tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ trong nước. Như đã lưu ý trong một báo cáo, các đánh giá hiện tại về thị trường này thường dựa trên ước tính về một vài nhóm sản phẩm và phân khúc thị trường riêng lẻ (ví dụ: các sản phẩm nội thất gỗ cho thị trường bán lẻ ở đô thị) và vì vậy, không mang tính toàn diện (Nguyen & Duong 2016). Thị trường trong nước vô cùng đa dạng, khiến việc có được bức tranh chính xác và đầy đủ là rất khó khăn. Hơn nữa, ngoài các nhà sản xuất và bán lẻ quy mô lớn, thương nhân trên thị trường trong nước cũng gồm hàng trăm làng nghề gỗ và hàng ngàn cơ sở kinh doanh gia đình mà các số liệu thống kê hiện có không thể nắm bắt được.

Báo cáo về Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 cho thấy mức tiêu thụ sản phẩm gỗ trong nước trung bình hàng năm trong giai đoạn 2011-2014 là khoảng 2,25 tỷ USD, tăng lên 3,4 tỷ USD vào năm 2018 (Bộ NN&PTNT 2020). Một số nguồn khác gần đây đưa ra số liệu thấp hơn, từ 2,5 đến 3,0 tỷ USD mỗi năm, tương đương 25–30 USD mỗi người, thấp hơn mức trung bình toàn cầu là 72 USD mỗi người (ITO-IMM 2020; VIFOREST 2020).

So với tốc độ tăng trưởng nhanh của thị trường xuất khẩu, mức tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ tại thị trường trong nước vẫn khá trì trệ. Tuy nhiên, đa số đều thống nhất rằng với quy mô dân số 100 triệu người, cộng thêm sự bùng nổ liên tục của thị trường bất động sản và nhà ở, cùng với nhu cầu ngày càng tăng đối với sản phẩm đồ nội thất cao cấp, tiêu dùng nội địa sẽ tiếp tục tăng trưởng và dự báo đạt mức 5–6 tỷ USD trong những năm tới.



Hình 3.5. Tổng giá trị gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu, cùng xu hướng nhập khẩu từ một số quốc gia và vùng xuất xứ chính, 2013–2024 (triệu USD)



Nguồn: Cục Thống kê – thống kê thương mại xuất nhập khẩu.

3.1.3 Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (Chỉ số A7 – A8)

A7

Giá trị gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu cùng các xu hướng liên quan trong nhập khẩu từ các quốc gia và vùng xuất xứ chính.

A8

Giá trị gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu từ EU và tỷ trọng so với tổng giá trị nhập khẩu.

Số liệu về nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong giai đoạn 12 năm, từ 2013 đến 2024, được tổng hợp tại Hình 3.5 (Chỉ số A7). Biểu đồ thứ nhất trong Hình 3.5 cho thấy tổng giá trị nhập khẩu biến động theo từng năm, với mức bình quân 2,58 tỷ USD/năm. Năm 2022, nhập khẩu lần đầu tiên vượt mốc 3 tỷ USD, nhưng sau đó giảm mạnh 28% trong năm 2023 – diễn ra đồng thời với sự sụt giảm cung và cầu đối với gỗ có nguồn gốc trong nước trong cùng giai đoạn, như đã nêu tại Chỉ số A3.

Dù Việt Nam nhập khẩu gỗ từ hàng trăm quốc gia khác nhau nhưng phần lớn gỗ nhập khẩu chỉ đến từ một vài nguồn. Ví dụ, vào năm 2022, khoảng 80% gỗ nhập khẩu đến từ 15 quốc gia hàng đầu (Việt Nam và EU 2023). Trong những số liệu tổng thể này, nhiều xu hướng và biến động quan trọng đã diễn ra trong nguồn cung và xu hướng cung cấp gỗ nhập khẩu theo thời gian.

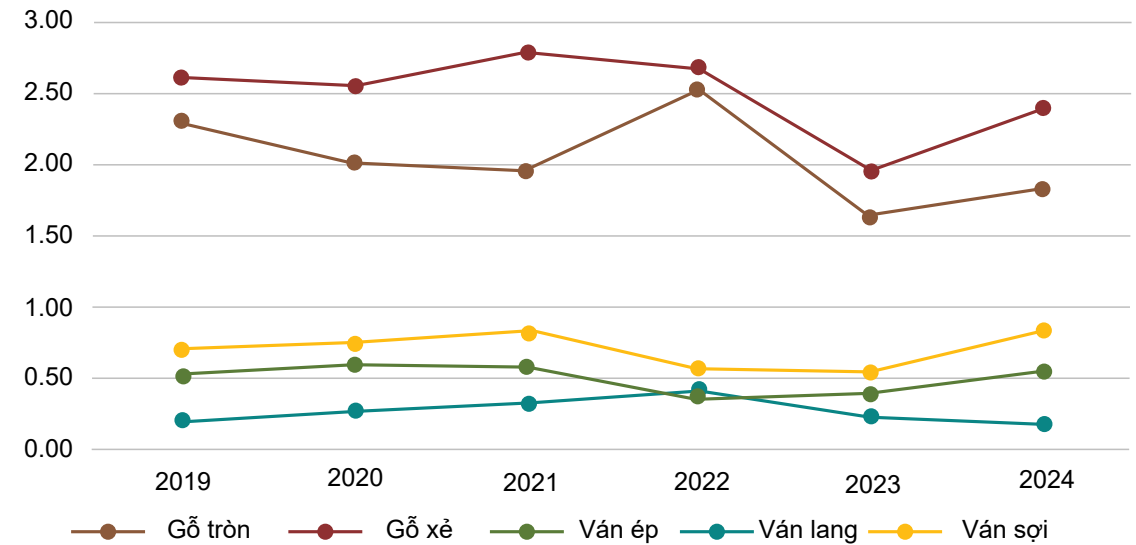


©GIZ Bình Định

- Nhập khẩu từ các quốc gia EU (Chỉ số A8) đã tăng 2,8 lần, từ khoảng 78 triệu USD năm 2013 lên hơn 220 triệu USD/năm trong giai đoạn 2018–2024. Trong khi đó, thị phần của EU tăng từ 3,5% năm 2013 lên hơn 8% năm 2024, với các nước EU cung cấp gỗ chủ yếu là Pháp, Đức, Bỉ và Ý.
- Nhập khẩu từ Hoa Kỳ nhìn chung tăng hàng năm từ 220 triệu USD năm 2013 lên hơn 300 triệu USD mỗi năm trong giai đoạn từ 2018 đến 2024, với thị phần 11,7% vào năm 2024. Trong những năm gần đây, phần lớn các mặt hàng nhập khẩu này là gỗ xẻ (chiếm khoảng 68% giá trị), gỗ tròn (28%) và ván lạng (VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends 2023). Hoa Kỳ cũng là một trong những nhà cung cấp chính các loại gỗ cứng ôn đới như tần bì, sồi và óc chó.

- Nhập khẩu từ Trung Quốc tăng mạnh 5,7 lần, từ 193 triệu USD năm 2013 lên 1,1 tỷ USD năm 2024, trong khi thị phần tăng từ 12% lên hơn 40% trong cùng kỳ. Xu hướng này có liên quan đến việc các công ty Trung Quốc tăng cường đầu tư vào cơ sở sản xuất tại Việt Nam trong những năm gần đây. Phần lớn các mặt hàng nhập khẩu này (hơn 90%) là vật liệu bán thành phẩm và bộ phận đồ nội thất để lắp ráp sản phẩm tại Việt Nam (VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends 2023).
- Giai đoạn trước năm 2015, gỗ nhập khẩu từ CHDCND Lào và Campuchia chiếm lượng lớn, với tổng giá trị đạt 38% tổng giá trị nhập khẩu năm 2014 và 34% năm 2015. Ví dụ, từ năm 2013 đến 2015, nhập khẩu từ Campuchia đã tăng 700%. Hầu hết các mặt hàng nhập khẩu này là gỗ tròn và gỗ xẻ từ rừng tự nhiên, bao gồm các loại gỗ cứng có giá trị như gỗ hồng (Dalbergia spp.). Các nguồn cung này được sử dụng để chế biến tại Việt Nam hoặc tái xuất khẩu. Nhập khẩu từ CHDCND Lào và Campuchia đạt đỉnh vào các năm 2014 và 2015, sau đó sụt giảm mạnh. Điều này diễn ra sau khi Bộ Công Thương Việt Nam ban hành Thông tư số 37/2014/TT-BCT vào năm 2014 quy định việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất gỗ tròn, gỗ xẻ từ các quốc gia này (sau đó, quy định này được gia hạn vào năm 2018). Tại CHDCND Lào, một Chỉ thị của Thủ tướng (PM15) vào năm 2016 cũng cấm xuất khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ rừng tự nhiên. Tính đến năm 2024, nhập khẩu từ CHDCND Lào chỉ chiếm 3,3% và từ Campuchia chỉ còn 0,3% tổng giá trị nhập khẩu.
- Trong giai đoạn từ năm 2014 trở đi, nhu cầu về gỗ nhiệt đới ngày càng chuyển sang các nguồn khác, bao gồm cả nhập khẩu từ các quốc gia châu Phi, tăng 4 lần từ 134 tỷ USD năm 2013 lên 532 tỷ USD năm 2018, trong khi thị phần tăng từ 8% lên 23%. Tuy nhiên, kể từ năm 2018, các mặt hàng nhập khẩu này đã có xu hướng giảm. Ví dụ, nhập khẩu từ Cameroon – quốc gia cung cấp chính của châu Phi – đã giảm khoảng 50% cả về giá trị lẫn khối lượng trong giai đoạn 2019–2024 (VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends 2025). Điều này có thể cho thấy nhu cầu về gỗ nhiệt đới từ rừng tự nhiên đang giảm dần theo thời gian. Tuy nhiên, nhập khẩu từ một số quốc gia châu Phi vẫn còn ở mức đáng kể và được xem là có rủi ro khai thác gỗ bất hợp pháp cao.
- Nhập khẩu từ các quốc gia nhiệt đới khác cũng dần tăng lên và đa dạng hơn. Điều này bao gồm các quốc gia cung cấp chính như Thái Lan (chủ yếu là sản phẩm gỗ kỹ thuật và gỗ xẻ), Brazil (chủ yếu là gỗ tròn và gỗ xẻ) và Papua New Guinea (chủ yếu là gỗ tròn). Trong khi đó, nhập khẩu các loại gỗ ôn đới từ các quốc gia cung cấp như Chile và New Zealand vẫn duy trì ở mức tương đối ổn định và khả quan theo thời gian.

Hình 3.6 Khối lượng nhập khẩu một số sản phẩm gỗ, 2019–2023 (triệu m³)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends (2023 & 2025).

Khối lượng nhập khẩu một số sản phẩm gỗ trong giai đoạn sáu năm từ 2019 đến 2024 được thể hiện trong Hình 3.6, dựa trên số liệu thống kê thương mại của Cục Hải quan Việt Nam do các hiệp hội ngành gỗ tổng hợp. Khối lượng này cho thấy sự sụt giảm tổng thể về nhập khẩu trong giai đoạn 2022–2023 chủ yếu là do nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ giảm 32%. Gỗ tròn nhập khẩu cũng giảm trong đại dịch COVID giai đoạn 2021–2022, mặc dù các loại nguyên liệu nhập khẩu khác nhìn chung vẫn duy trì trong thời kỳ này.

Hiện chưa có số liệu thống kê về khối lượng và tỷ trọng gỗ có chứng chỉ Quản lý rừng bền vững (SFM) được nhập khẩu vào Việt Nam. Mặc dù đã có hệ thống theo dõi xuất nhập khẩu khá chặt chẽ, nhưng số liệu chi tiết về gỗ nhập khẩu có chứng chỉ SFM so với gỗ chưa có chứng chỉ thường không được ghi nhận hoặc công bố. Tuy nhiên, khả năng cao lượng gỗ có chứng chỉ nhập khẩu vào Việt Nam đã tăng lên khi các nhà sản xuất Việt Nam đáp ứng những tiêu chuẩn toàn cầu nghiêm ngặt hơn và nhu cầu của người tiêu dùng, bao gồm cả nhu cầu về gỗ có nguồn gốc hợp pháp. Đây sẽ là một chỉ số phụ quan trọng cần theo dõi trong tương lai để hiểu rõ hơn tác động của việc tăng cường quy định về nhập khẩu gỗ được triển khai thông qua VNTLAS.

3.1.4 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (Chỉ số A9 – A14)

A9

Giá trị gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu cùng các xu hướng liên quan trong xuất khẩu sang các thị trường chính.

A10

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của (a) doanh nghiệp trong nước và (b) doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

A11

Giá trị gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU và tỷ trọng so với tổng giá trị xuất khẩu.

A12

Số lượng giấy phép FLEGT được cấp cho các mặt hàng xuất khẩu sang EU.

A13

Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam vào EU, được phân loại theo các nhóm sản phẩm (a) HS-44 và (b) HS-94 theo quy định trong VPA/FLEGT.

A14

Khối lượng nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam vào EU, được phân loại theo các nhóm sản phẩm (a) HS-44 và (b) HS-94 theo quy định trong VPA/FLEGT.

Phần này bao gồm sáu chỉ số nhằm theo dõi xu hướng tổng thể về xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, cũng như các xu hướng, diễn biến cụ thể trong thương mại với EU.

Hình 3.7 (Chỉ số A9) cho thấy tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng từ 3,43 tỷ USD năm 2010 lên 16,28 tỷ USD năm 2024, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 12,3%. Xuất khẩu giảm mạnh 16% trong giai đoạn 2022–2023, trước khi phục hồi trở lại vào năm 2024. Nguyên nhân là do nhiều yếu tố kết hợp, bao gồm nhu cầu giảm sút vì chi phí sinh hoạt tăng cao và mức chi tiêu của người tiêu dùng giảm tại nhiều quốc gia sau đại dịch COVID, khó khăn địa chính trị ở nhiều khu vực trên thế giới, cùng với tác nghẽn hậu cần và chi phí tăng cao trong ngành vận tải biển đối với cả nhập khẩu và xuất khẩu.

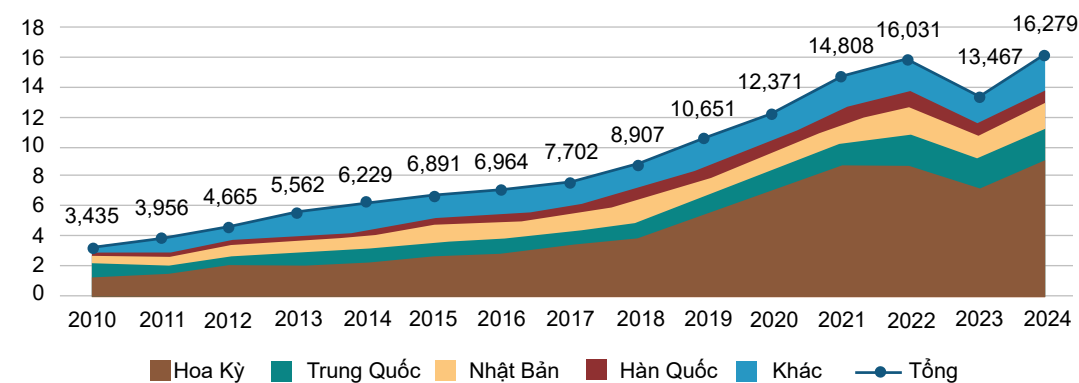
tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng

2010	2024
3.43	16.28
tỷ USD	tỷ USD

Có thể thấy phần lớn tăng trưởng về xuất khẩu là nhờ thị trường Hoa Kỳ, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2018 trở đi. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ đã tăng 7,5 lần kể từ năm 2010, và thị phần đã tăng từ khoảng 35% năm 2010 lên 56% năm 2024. Trong khi đó, xuất khẩu sang ba thị trường lớn ở Đông Á – Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc – đã đi theo một lộ trình tương tự: khối lượng và giá trị của các mặt hàng xuất khẩu này tăng đều đặn hàng năm, trong khi thị phần so với Hoa Kỳ nhìn chung giảm. Xuất khẩu sang các thị trường khác tăng gấp 4 lần, từ 0,62 tỷ USD năm 2010 lên 2,54 tỷ USD năm 2024. Các thị trường này cũng ngày càng đa dạng hơn, trong đó xuất khẩu sang một số quốc gia riêng lẻ biến động dần qua từng năm.

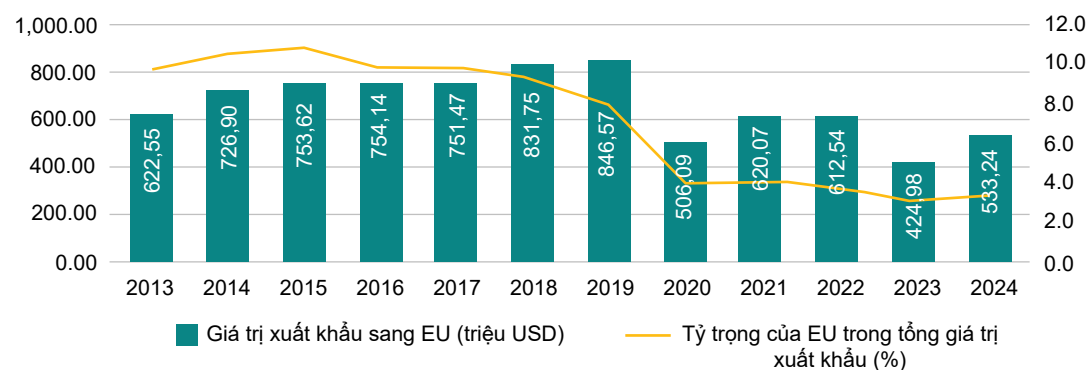
Về Chỉ số A10, số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam cho thấy tỷ lệ tổng giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI tương đối đồng đều, với thị phần của doanh nghiệp trong nước dần tăng từ 49,7% năm 2013, lên 50,6% năm 2020 và 54,4% năm 2023. Trong năm 2023, có khoảng 4.000 doanh nghiệp xuất khẩu, trong đó 82% là doanh nghiệp trong nước và 18% là doanh nghiệp FDI (VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends 2024). Nếu loại suy các số liệu này theo giá trị xuất khẩu năm 2023, quy mô xuất khẩu trung bình là 2,2 triệu USD đối với doanh nghiệp trong nước và 8,5 triệu USD đối với doanh nghiệp FDI.

Hình 3.7 Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, và tỷ trọng giá trị xuất khẩu sang bốn thị trường chính (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) và các thị trường khác cộng lại, 2010–2024 (tỷ USD)



Nguồn: Cục Thống kê – thống kê thương mại xuất nhập khẩu.

Hình 3.8 Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang EU (triệu USD), và tỷ trọng của EU trong tổng giá trị xuất khẩu sang tất cả các thị trường (%), 2013–2024



Nguồn: Cục Thống kê – thống kê thương mại xuất nhập khẩu.

Số liệu về xuất khẩu của Việt Nam sang EU được thể hiện trong Hình 3.8 (Chỉ số A11). Trong giai đoạn từ năm 2013 đến 2019, xuất khẩu tăng từ 622 triệu USD lên 846 triệu USD, trong đó thị phần EU dao động từ 8% đến 10,8%. Sự sụt giảm xuất khẩu kể từ năm 2020 trở đi là do Vương quốc Anh rút khỏi Liên minh châu Âu. Trước thời điểm này, Vương quốc Anh là thị trường lớn nhất trong số các quốc gia thành viên của EU. Xuất khẩu sang EU-27 có giai đoạn suy giảm vào năm 2020 khi xảy ra đại dịch COVID và một lần nữa vào năm 2023. Thị phần EU-27 trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay dao động trong khoảng 3,2% đến 4,2%.

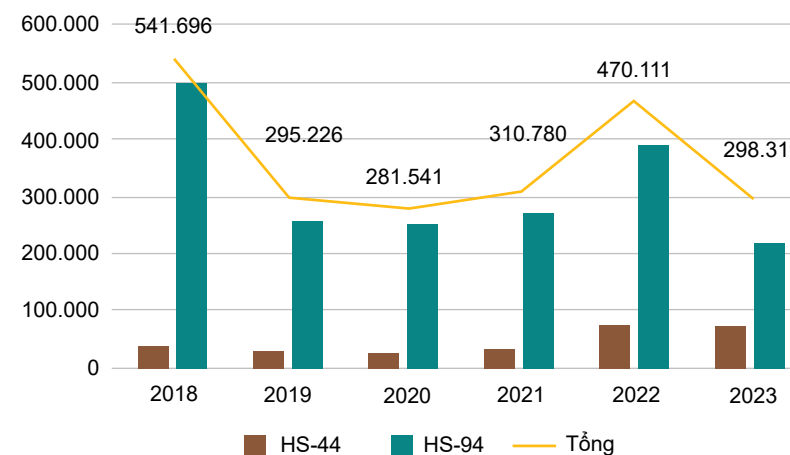
Theo số liệu thống kê thương mại của Cục Hải quan Việt Nam, các thị trường EU lớn nhất năm 2024 là Pháp (119,7 triệu USD), Đức (93,0 triệu USD), Hà Lan (79,2 triệu USD), Tây Ban Nha (62,9 triệu USD), Bỉ (58,2 triệu USD), Đan Mạch (35,9 triệu USD) và Ý (26,5 triệu USD). Các thị trường này cộng lại chiếm 84% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

Năm 2024, có 158 doanh nghiệp FDI và 719 doanh nghiệp trong nước xuất khẩu sản phẩm gỗ sang EU, trong đó các doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 25% giá trị xuất khẩu sang EU (VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends 2024).

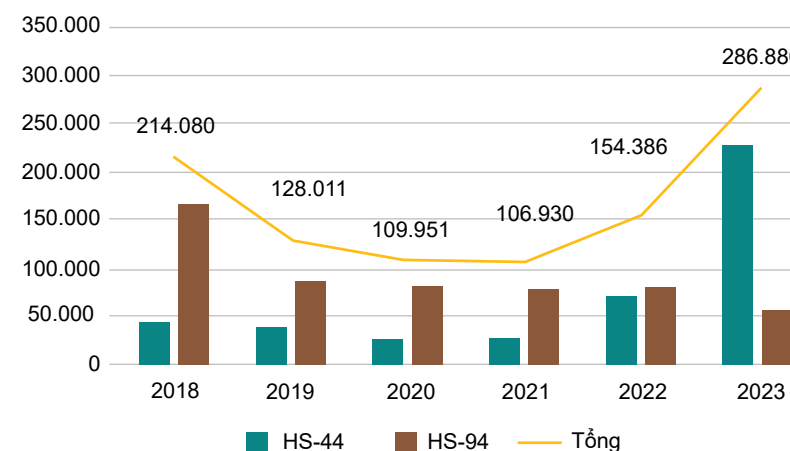
Đối với Chỉ số A12 về số lượng giấy phép FLEGT được cấp cho các mặt hàng xuất khẩu sang EU – những số liệu thống kê này sẽ chỉ có trong tương lai khi cơ chế cấp phép FLEGT bắt đầu. Dự kiến ngoài tổng số giấy phép, thông tin này còn được phân chia theo loại hình doanh nghiệp (trong nước hoặc FDI) và theo quốc gia thành viên EU nhập khẩu. Thông tin này sẽ rất quan trọng để giám sát các tác động cuối cùng của Hiệp định VPA/FLEGT đối với các xu hướng thương mại.

Hình 3.9 cho thấy giá trị các mặt hàng nhập khẩu vào EU từ Việt Nam (Chỉ số A13) và Hình 3.10 cho thấy khối lượng tương ứng của các mặt hàng nhập khẩu này (Chỉ số A14). Những số liệu này cho giai đoạn 2018–2023, theo mã hàng hóa HS sẽ nằm trong phạm vi của cơ chế cấp phép FLEGT trong tương lai, bao gồm: 13 nhóm mặt hàng thuộc mã HS-44 (Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ); và 4 nhóm mặt hàng thuộc mã HS-94 (Đồ nội thất) theo quy định tại Phụ lục I của VPA/FLEGT. Các số liệu thống kê được lấy từ Nền tảng trao đổi thông tin gỗ bền vững (STIX).

Hình 3.9 Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam vào EU theo mã HS thuộc phạm vi Hiệp định VPA/FLEGT, 2018–2023 (nghìn EUR)



Hình 3.10 Khối lượng nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam vào EU theo mã HS thuộc phạm vi Hiệp định VPA/FLEGT, 2018–2023 (tấn)



Nguồn: Nền tảng trao đổi thông tin gỗ bền vững (STIX).

Những số liệu này nhìn chung tái khẳng định các xu hướng đã nêu trên, bao gồm sự điều chỉnh trong thị trường EU sau khi Vương quốc Anh rút khỏi khối, cũng như biến động thị trường cả trong và sau đại dịch COVID. Ngoài ra, đáng chú ý là cả khối lượng và giá trị đồ nội thất nhập khẩu (HS-94) đều đã giảm hơn 50% trong giai đoạn này. Điều này rất có thể là do chi phí sinh hoạt tăng và chi tiêu của người tiêu dùng cho các mặt hàng nội thất giảm. Khối lượng các mặt hàng bằng gỗ (HS-44) nhập khẩu cũng tăng mạnh vào năm 2022 và 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do nhập khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ sinh khối trong nhóm HS-4401 tăng lên (Việt Nam và EU, 2024).

3.1.5 Hoạt động của doanh nghiệp (Chỉ số A15 – A17)

A15

Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp theo mã ngành kinh tế Việt Nam.

A16

Doanh thu thuần và tốc độ tăng trưởng hàng năm của doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp.

A17

Tỷ suất lợi nhuận và biên lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp.

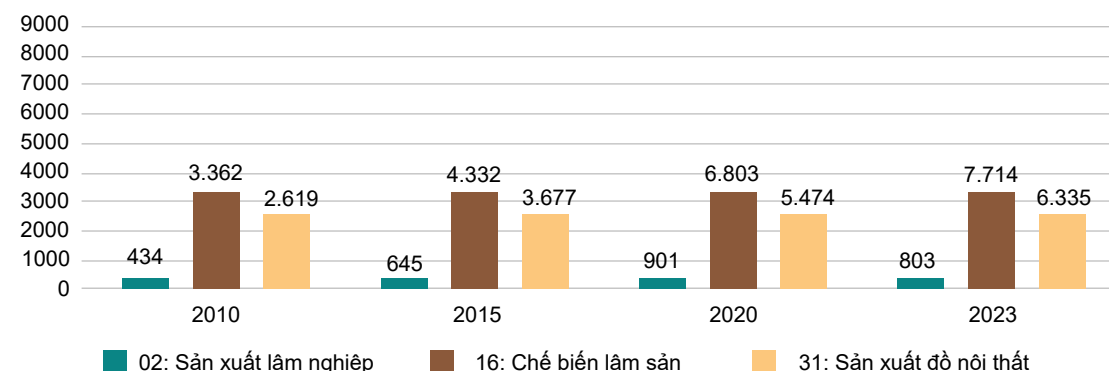
Ba chỉ số trong phần này dựa trên thống kê hàng năm do Cục Thống kê công bố về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động, doanh thu thuần và tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp trong ba phân ngành lâm nghiệp, gồm: 02 Sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ liên quan; 16 Chế biến lâm sản; và 31 Sản xuất đồ nội thất. Những số liệu thống kê này đề cập đến các doanh nghiệp đăng ký đầy đủ và có tư cách pháp nhân là doanh nghiệp. Các số liệu này không bao gồm hộ kinh doanh hoặc lao động cá thể tham gia vào hoạt động sản xuất và thương mại và được đăng ký thông qua một quy trình đơn giản hơn tại các văn phòng chính quyền địa phương.

Hình 3.11 cho thấy trong giai đoạn 2010–2023, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tăng ở cả ba phân ngành (Chỉ số A15). Cụ thể, số doanh nghiệp chế biến lâm sản tăng 129% và số doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất tăng 141% trong giai đoạn này. Trong khi đó, số doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp tăng lên trong giai đoạn 2010–2020 nhưng đã giảm kể từ đó.

Những số liệu này phản ánh rõ ràng sự tăng trưởng tổng thể trong các ngành công nghiệp lâm nghiệp. Tuy nhiên, số liệu không nhất thiết phải thể hiện quy mô hay loại hình hoạt động của doanh nghiệp.

Theo số liệu thống kê so sánh của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, số doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản (tương ứng với Nhóm 16) đã tăng 1,4 lần, từ 4.500 doanh nghiệp năm 2017 lên 6.234 doanh nghiệp năm 2022 (VNFOREST 2024). Trong đó: 79% doanh nghiệp tham gia vào chế biến gỗ và sản phẩm gỗ; 7,4% doanh nghiệp chế biến lâm sản ngoài gỗ; 9,3% doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm gỗ kỹ thuật như ván ép, ván sợi và ván dăm; trong khi 4,3% doanh nghiệp còn lại chế biến các loại sản phẩm khác từ rừng.

Hình 3.11 Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp, 2010–2023



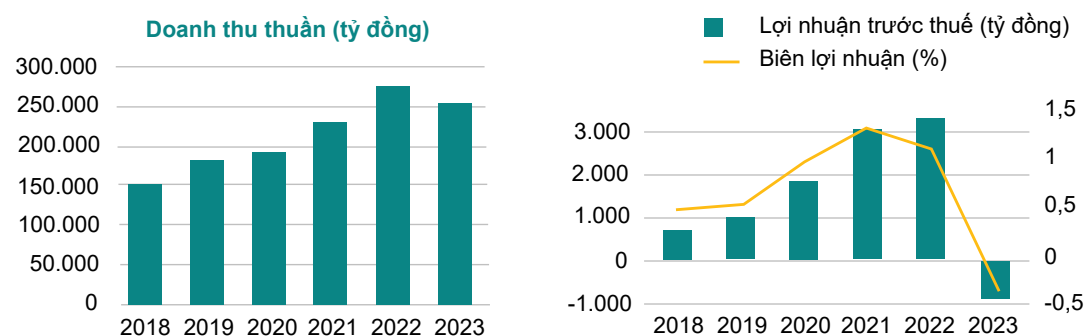
Nguồn: Cục Thống kê – thống kê doanh nghiệp.

Hiện nay có trên 14.000 doanh nghiệp trong ba phân ngành nói trên. Đáng chú ý, phần lớn là doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu nhỏ. Trên 2/3 số doanh nghiệp có dưới 10 lao động. Trên 90% doanh nghiệp chế biến lâm sản và trên 80% doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất có dưới 50 lao động. Các doanh nghiệp quy mô lớn hơn chủ yếu tập trung vào ngành sản xuất đồ nội thất, trong đó 9,8% số doanh nghiệp có từ 50 đến 199 lao động và 6,4% có trên 200 lao động (Việt Nam và EU 2024).

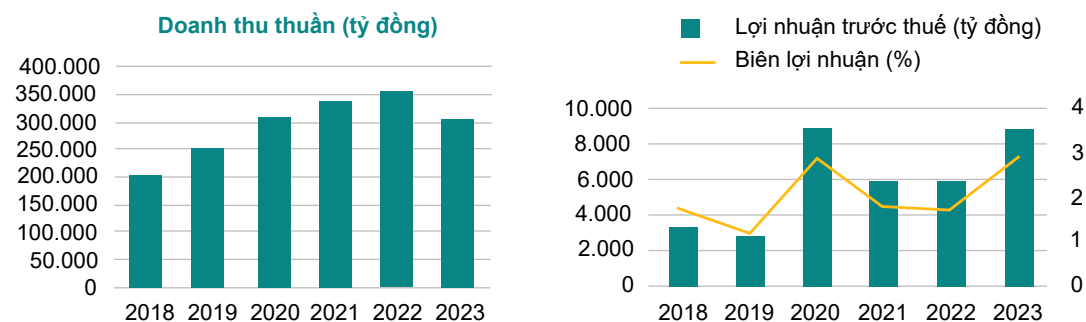
Đối với Chỉ số A16, trong giai đoạn 6 năm từ 2018 đến 2023, tổng doanh thu thuần của phân ngành chế biến lâm sản tăng trung bình 16,5%/năm, trong khi phân ngành sản xuất đồ nội thất tăng trung bình 15%/năm (Hình 3.12 và Hình 3.13). Trong cả hai phân ngành, doanh thu đã giảm vào năm 2023, điều này một lần nữa có thể liên quan đến sự suy thoái về mức độ sản xuất và thương mại như đã mô tả trong các phần trước.

Tỷ suất lợi nhuận và biên lợi nhuận trong cả hai phân ngành đều ở mức tương đối thấp (Chỉ số A17). Điều này đặc biệt đúng trong phân ngành chế biến lâm sản, với biên lợi nhuận cực kỳ mỏng và đã chuyển sang mức âm vào năm 2023 (Hình 3.12). Biên lợi nhuận trong phân ngành chế biến lâm sản nằm trong số thấp nhất so với bất kỳ ngành công nghiệp nào khác ở Việt Nam, khiến các doanh nghiệp trong phân ngành này rất dễ bị tổn thương trước biến động chi phí hoặc thay đổi về điều kiện thị trường. Có nhiều lý do dẫn đến tình trạng này, bao gồm nhiều loại sản phẩm gỗ có giá trị đơn vị thấp, vị trí khai thác xa xôi, khó tiếp cận, sản phẩm cồng kềnh, nặng nề và chi phí vận chuyển cao, v.v. Trong khi đó, biên lợi nhuận trong sản xuất đồ nội thất cao hơn ở mức vừa phải (Hình 3.13). Các nhà sản xuất đồ nội thất hưởng lợi từ sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn, nhưng những sản phẩm này vẫn cồng kềnh và có chi phí vận chuyển lớn, đặc biệt là khi xuất khẩu. Mặc dù vậy, dữ liệu trong Hình 3.13 cho thấy các nhà sản xuất đồ nội thất vẫn duy trì được biên lợi nhuận trong năm 2023 cho dù thị trường suy giảm.

Hình 3.12 Chế biến lâm sản: Tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) và biên lợi nhuận (%) của các doanh nghiệp đang hoạt động, 2018–2023



Hình 3.13 Sản xuất đồ nội thất: Tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) và biên lợi nhuận (%) của các doanh nghiệp đang hoạt động, 2018–2023



Nguồn: Cục Thống kê – thống kê doanh nghiệp.

3.2 Tác động về xã hội

3.2.1 Việc làm (Chỉ số B1 – B2)

B1

Tổng số lao động trong các phân ngành lâm nghiệp – bao quát mọi lĩnh vực việc làm, bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và lao động cá thể.

B2

Số lượng lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động thuộc các phân ngành lâm nghiệp.

Dữ liệu từ Điều tra lao động việc làm do Cục Thống kê thực hiện cho thấy tính đến năm 2022, có khoảng 1,9 triệu người làm việc trong ba phân ngành lâm nghiệp, chiếm 3,9% tổng lực lượng lao động của Việt Nam (Bảng 3.2/Chỉ số B1). Các số liệu này bao quát mọi lĩnh vực việc làm, bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và lao động cá thể. Trong tổng số 1,9 triệu lao động, có 30% lao động làm việc trong phân ngành sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ, 28% lao động làm việc trong phân ngành chế biến lâm sản và 42% lao động làm việc trong phân ngành sản xuất đồ nội thất. Nữ giới chiếm 40% tổng số lao động, đồng thời chiếm tỷ lệ đa số trong phân ngành chế biến lâm sản (52,6%).

Bảng 3.2 Cơ cấu lao động trong các ngành phân ngành lâm nghiệp, năm 2022

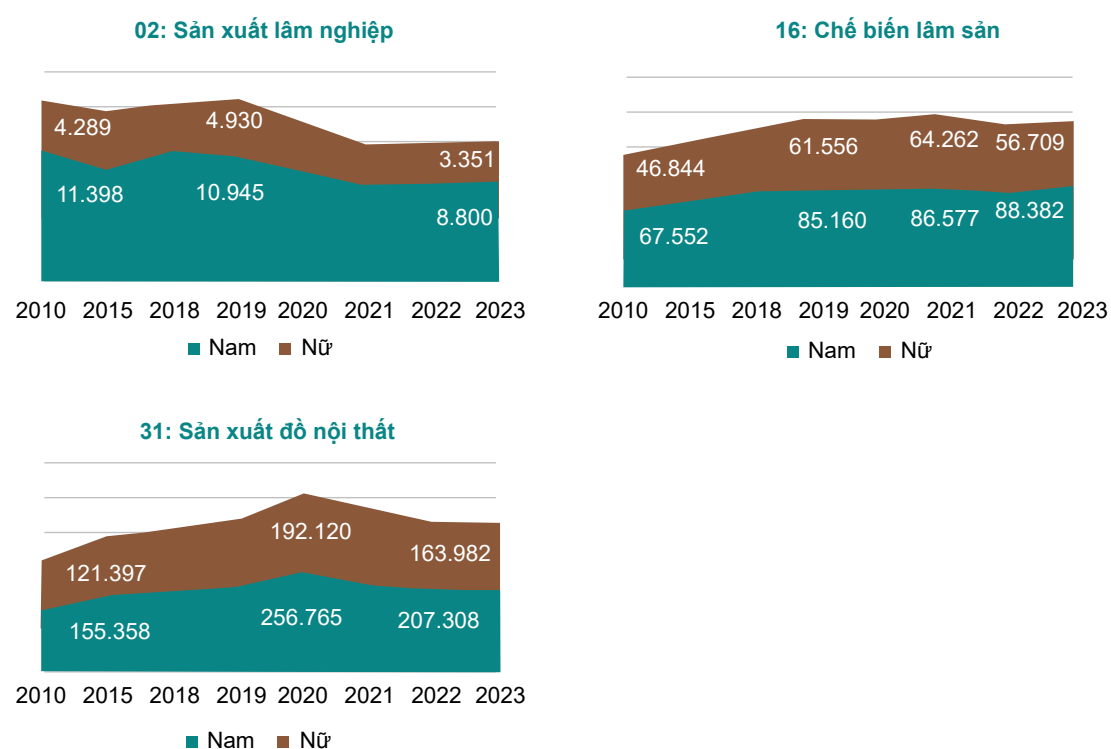
Phân ngành	Tổng số	Nữ		Nam	
		Số lượng	%	Số lượng	%
02: Sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ [1]	588.439	218.664	39,2	339.775	61,8
16: Chế biến lâm sản	549.888	289.299	52,6	260.589	48,4
31: Sản xuất đồ nội thất	831.210	248.268	29,9	582.942	70,1
Tổng số	1.939.537	756.231	39,9	1.183.942	61,1

[1] Nhóm này không bao gồm những người tham gia sản xuất tự cung tự cấp trong lâm nghiệp.

Nguồn: Cục Thống kê – số liệu thống kê từ Điều tra lao động việc làm, trích từ Shanks và Hang (2023)

Hình 3.14 cho thấy biến động về cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động giai đoạn 2010–2022 (Chỉ số B2). Số lượng lao động trong các doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp đã giảm khoảng 22% trong giai đoạn này, mặc dù số lượng doanh nghiệp có tăng nhẹ như thể hiện trong Hình 3.11. Số lượng lao động trong các doanh nghiệp chế biến lâm sản tăng 27% trong giai đoạn 2010–2022. Trong khi đó, trong phân ngành sản xuất đồ nội thất, số lượng lao động trong doanh nghiệp đã tăng đáng kể 169% trong giai đoạn từ 2010–2020, nhưng kể từ đó đã giảm khoảng 18%. Điều này có nghĩa là khoảng 78.000 lao động đã mất việc trong phân ngành sản xuất đồ nội thất trong giai đoạn sau khi đại dịch COVID bắt đầu vào năm 2020. Có khả năng việc cắt giảm quy mô này được các doanh nghiệp thực hiện để ứng phó với những hạn chế trên thị trường và duy trì biên lợi nhuận của mình.

Hình 3.14 Số lượng lao động nam và nữ tại các doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp, 2010–2023



Nguồn: Cục Thống kê – thống kê doanh nghiệp.

3.2.2 Thu nhập (Chỉ số B3 – B5)

B3 Thu nhập trung bình hàng tháng của người lao động – bao quát mọi lĩnh vực việc làm, bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và lao động cá thể.

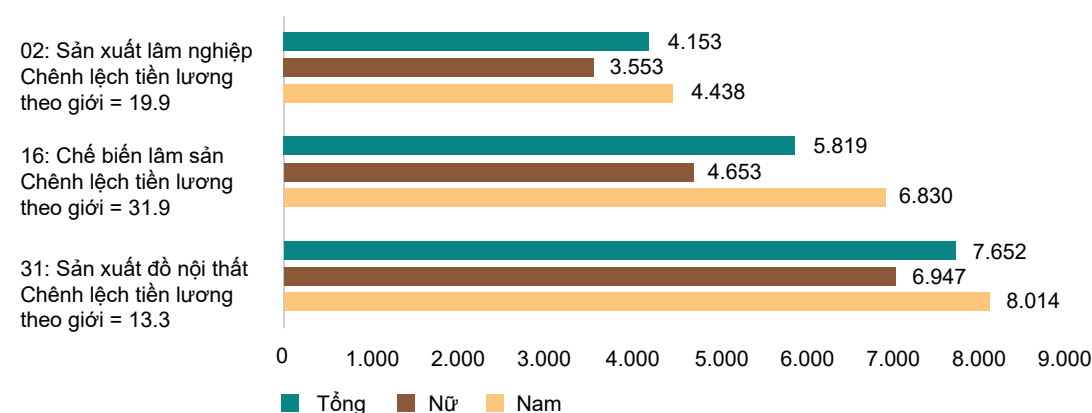
B4 Mức lương bình quân hàng tháng của lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp.

B5 Mức tăng thu nhập trung bình của người dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động lâm nghiệp.

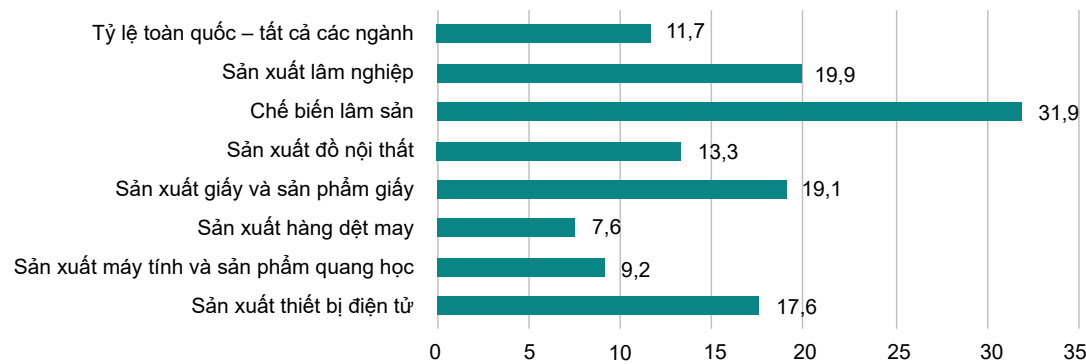
Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động hưởng lương trong các phân ngành lâm nghiệp năm 2022 được thể hiện trong Hình 3.5 (Chỉ số B3). Một lần nữa, các số liệu này dành cho mọi lĩnh vực việc làm, bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và lao động cá thể. Điều tra lao động việc làm tính “thu nhập hàng tháng” cho công việc và thu nhập chính, không bao gồm thu nhập phụ; còn “chênh lệch tiền lương theo giới” đo lường khoảng cách giữa mức lương trung bình của tất cả nữ giới và tất cả nam giới làm việc trong thị trường lao động ở một phân ngành cụ thể.

Tính đến năm 2022, thu nhập trung bình hàng tháng trong phân ngành sản xuất lâm nghiệp là 4,1 triệu đồng, với mức chênh lệch tiền lương theo giới là 19,9. Thu nhập trung bình trong phân ngành chế biến lâm sản là 5,8 triệu đồng, với mức chênh lệch tiền lương theo giới cao nhất là 31,9. Trong khi đó, thu nhập trung bình trong phân ngành sản xuất đồ nội thất là 7,6 triệu đồng, với mức chênh lệch tiền lương theo giới thấp nhất là 13,3. Thu nhập bình quân trong phân ngành sản xuất đồ nội thất gần như gấp đôi so với phân ngành sản xuất lâm nghiệp.

Hình 3.15 Thu nhập trung bình hàng tháng của người lao động trong mọi lĩnh vực việc làm trong các phân ngành lâm nghiệp (nghìn đồng/tháng), và chênh lệch tiền lương theo giới, 2022



Hình 3.16 Chênh lệch tiền lương theo giới trong các phân ngành lâm nghiệp so với tỷ lệ cả nước và của các ngành công nghiệp khác, 2022



Nguồn: Cục Thống kê – số liệu thống kê từ Điều tra lao động việc làm, trích từ Shanks và Hang (2023)

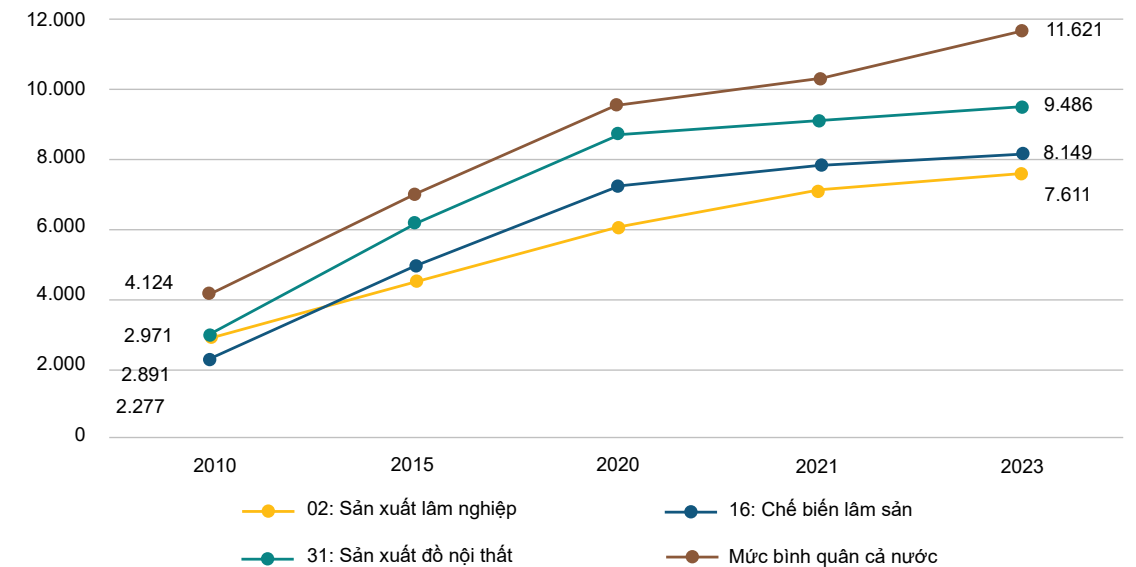
Hình 3.16 cho thấy chênh lệch tiền lương theo giới trong các phân ngành lâm nghiệp so với tỷ lệ cả nước và của một số ngành công nghiệp khác. Chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ ở Việt Nam đã giảm đều đặn trong những năm gần đây, và Điều tra lao động việc làm cho thấy vào năm 2022, chênh lệch tiền lương theo giới tổng thể là 11,7. Trong khi đó, khoảng cách tiền lương trong chế biến lâm sản gần gấp ba lần tỷ lệ cả nước, và sự chênh lệch giới tính trong ngành này có vẻ rõ hơn so với các ngành khác. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn trong nội bộ ngành này, với mức chênh lệch tiền lương lớn nhất giữa các hộ kinh doanh và doanh nghiệp siêu nhỏ (chênh lệch tiền lương theo giới = 42), nhưng ít rõ rệt hơn ở các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (Shanks & Hang 2023). Mặc dù vậy, vẫn còn một chặng đường dài phía trước để đạt được mục tiêu “trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị bằng nhau” trong phân ngành chế biến lâm sản. Trong khi đó, chênh lệch tiền lương theo giới trong phân ngành sản xuất đồ nội thất ở mức thuận lợi hơn so với tỷ lệ cả nước và của một số ngành khác, nhưng kém thuận lợi hơn so với các ngành cao cấp như sản xuất máy tính và sản phẩm quang học.

Đối với Chỉ số B4, Hình 3.17 cho thấy thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động đã tăng đều đặn trong giai đoạn 2010–2023. Trong giai đoạn này, thu nhập trung bình hàng tháng đã tăng 3,6 lần trong phân ngành chế biến lâm sản và 3,3 lần trong phân ngành sản xuất đồ nội thất, nhưng chỉ tăng 2,7 lần trong các doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp.

Tuy nhiên, so với mức lương trung bình của người lao động trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, người lao động trong các phân ngành lâm nghiệp tiếp tục có thu nhập thấp hơn. Đáng chú ý, chênh lệch tiền lương đã nở rộng theo thời gian. Trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, mức thu nhập bình quân của người lao động năm 2023 cao hơn năm 2010 khoảng 7,5 triệu đồng. Mức tăng này thấp hơn trong sản xuất đồ nội thất (6,6 triệu đồng), chế biến lâm sản (5,8 triệu đồng) và doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp (tăng 4,6 triệu đồng vào năm 2023 so với năm 2010). Sự chênh lệch tiền lương giữa ba phân ngành lâm nghiệp cũng đã nở rộng theo thời gian, phản ánh một phần sự khác biệt về giá trị gia tăng của sản xuất giữa các phân ngành này.

Hình 3.17 cũng cho thấy mức tăng lương trong cả các doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất và chế biến lâm sản đã chững lại và không theo kịp mức trung bình của cả nước trong giai đoạn gần đây từ 2020 đến 2023. Điều này cũng có thể phản ánh hạn chế về thương mại trong giai đoạn này và việc giám sát các xu hướng này trong những năm tới sẽ rất quan trọng.

Hình 3.17 Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động thuộc các phân ngành lâm nghiệp, so với mức bình quân cả nước, 2010–2023 (nghìn đồng/tháng)



Nguồn: Cục Thống kê – thống kê doanh nghiệp.

Chỉ số B5 nhằm đo lường thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động lâm nghiệp. Đây là một trong những chỉ số dùng để theo dõi việc thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030. Các mục tiêu cho chỉ số này là đến năm 2025, thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm việc trong các phân ngành lâm nghiệp sẽ tăng hơn 2 lần so với năm 2020, góp phần giảm hơn 3% tỷ lệ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số mỗi năm; và đến năm 2030, thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số sẽ bằng một nửa mức trung bình của cả nước.

Hiện không có thông tin cụ thể nào về chỉ số thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm việc trong các phân ngành lâm nghiệp. Các báo cáo giám sát trong tương lai trong khuôn khổ Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn đến năm 2030 cần cung cấp thông tin này.

Các số liệu do Cục Thống kê công bố cho thấy tỷ lệ nghèo của người dân tộc thiểu số đã giảm từ 23,7% vào năm 2022 xuống còn 13,8% vào năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ cho giai đoạn 2022-2025. Điều này cho thấy sự sụt giảm gần 10 điểm phần trăm trong giai đoạn hai năm (Cục Thống kê 2025).

3.2.3 Sự tham gia (Chỉ số B6 – B8)

B6

Tỷ lệ hộ gia đình ở miền núi và người dân tộc thiểu số sống ở các vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp thương mại.

B7

Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động trong các ngành công nghiệp liên quan đến lâm nghiệp – bao quát mọi lĩnh vực việc làm.

B8

Tỷ lệ người lao động trong các phân ngành lâm nghiệp được đào tạo/giáo dục nghề nghiệp – ở trình độ sơ cấp (≥ 3 tháng) hoặc trung cấp.

Phần này bao gồm ba chỉ số nhằm đánh giá mức độ hòa nhập xã hội của cả nam và nữ, cũng như của người dân tộc thiểu số trong các phân ngành lâm nghiệp.

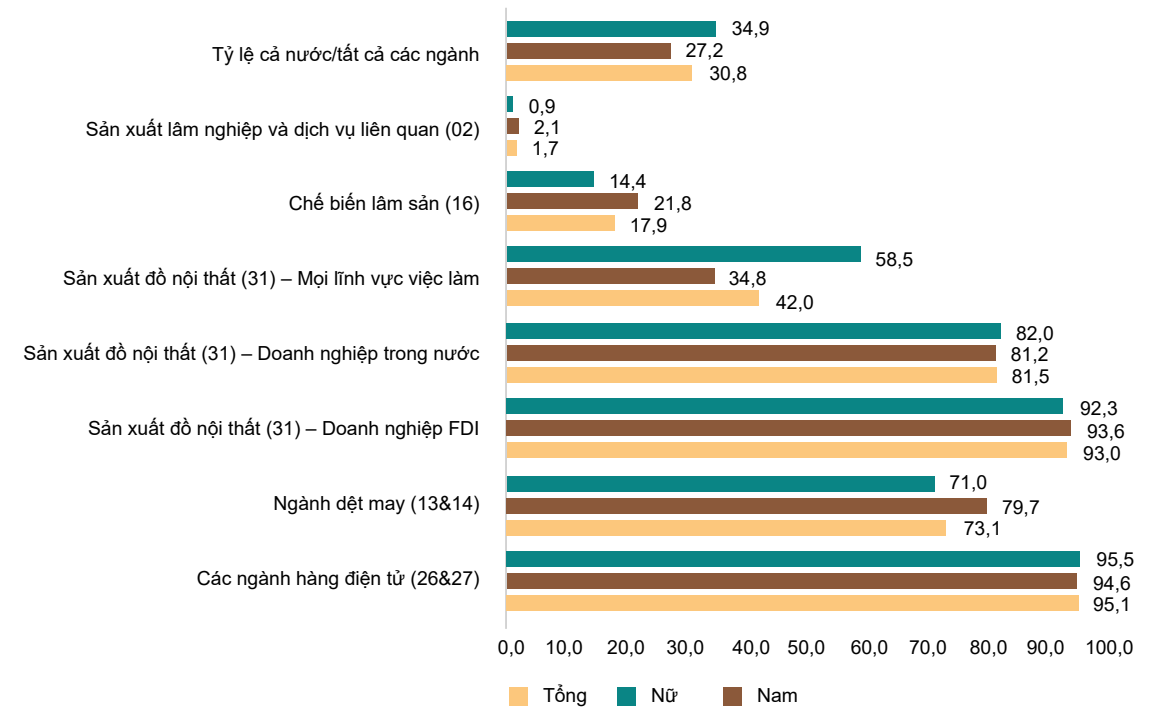
Chỉ số B6 là chỉ số dùng để theo dõi việc thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030. Các mục tiêu cho chỉ số này là tỷ lệ hộ gia đình ở miền núi và người dân tộc thiểu số sống ở các vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp thương mại sẽ đạt 50% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030. Hiện chưa có thông tin cụ thể về chỉ số này. Các báo cáo giám sát trong tương lai trong khuôn khổ Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn đến năm 2030 cần cung cấp thông tin này.

Đối với Chỉ số B7, Hình 3.18 cho thấy tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong các phân ngành lâm nghiệp so với tỷ lệ cả nước và với hai ngành định hướng xuất khẩu khác: dệt may và điện tử. Các số liệu bao gồm cả bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện, và áp dụng cho mọi lĩnh vực việc làm (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và lao động cá thể). Số liệu về sản xuất đồ nội thất cũng được phân chia theo doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI.

Năm 2022, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội chung cả nước là 30,8% (nữ 34,9%/nam 27,2%); trong khi tỷ lệ tham gia trong phân ngành sản xuất lâm nghiệp là 1,7% (nữ 0,9%/nam 2,1%); tăng lên 17,9% trong phân ngành chế biến lâm sản (nữ 14,4%/nam 21,8%); và 42% trong phân ngành sản xuất đồ nội thất (nữ 58,8%/nam 34,8%).

Các số liệu này cho thấy tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong phân ngành sản xuất đồ nội thất cao hơn tỷ lệ cả nước, trong khi tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong phân ngành sản xuất lâm nghiệp và phân ngành chế biến lâm sản lại thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước. Tỷ lệ rất thấp trong phân ngành sản xuất lâm nghiệp có thể lý giải được vì phần lớn liên quan đến hộ gia đình – nhóm không bắt buộc phải tham gia bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ tương đối thấp trong phân ngành chế biến lâm sản cho thấy mức độ bấp bênh cao của lao động trong phân ngành này – đặc biệt là lao động nữ, chỉ có 14% tham gia bảo hiểm xã hội (Shanks & Hang 2023). Trong phân ngành sản xuất đồ nội thất, tỷ lệ lao động nữ có bảo hiểm xã hội cao hơn lao động nam, phản ánh tỷ lệ lao động nữ có việc làm thuận lợi hơn tại các doanh nghiệp sản xuất quy mô lớn hơn.

Hình 3.18 Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lao động nam và nữ trong các phân ngành lâm nghiệp so với tỷ lệ cả nước và của các ngành khác, 2022 (%)



Nguồn: Cục Thống kê – số liệu thống kê từ Điều tra lao động việc làm, trích từ Shanks và Hang (2023)

Hình 3.18 cũng cho thấy tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội trong các phân ngành lâm nghiệp nhìn chung thấp hơn so với các ngành định hướng xuất khẩu khác như dệt may và điện tử. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể tùy thuộc vào loại hình việc làm. Ví dụ: Trong sản xuất đồ nội thất, tỷ lệ tham gia của cả nam và nữ đều trên 80% tại các doanh nghiệp trong nước và trên 90% tại các doanh nghiệp FDI. Các số liệu này phù hợp hơn với các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu khác.

Đối với Chỉ số B8, Bảng 3.3 cho thấy trình độ chuyên môn và kỹ thuật của người lao động trong các phân ngành lâm nghiệp. Điều này bao gồm tỷ lệ người lao động không có bằng cấp; có bằng sơ cấp (≥ 3 tháng) hoặc trung cấp (tức là tương ứng với đào tạo và giáo dục nghề nghiệp); hoặc có bằng cao đẳng, đại học hoặc cao học. Các số liệu này dựa trên Điều tra lao động việc làm và bao gồm người lao động trong mọi lĩnh vực việc làm.

Năm 2022, tỷ lệ lao động cả nước có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo nghề và giáo dục nghề nghiệp (ở trình độ sơ cấp hoặc trung cấp) là 10,6% (nữ: 6,6%; nam: 14,6%), trong khi tỷ lệ này trong phân ngành sản xuất lâm nghiệp là 2,2%, trong phân ngành chế biến lâm sản là 7,5% và trong phân ngành sản xuất đồ nội thất là 10,3%.

Hình 3.19 cho thấy sự chênh lệch giới trong đào tạo nghề và giáo dục nghề nghiệp là khá rõ trong cả ba phân ngành lâm nghiệp. Điều này đặc biệt đúng trong phân ngành chế biến lâm sản, nơi có khoảng 13% nam giới nhưng chỉ 2,6% nữ giới có bằng cấp sơ cấp hoặc trung cấp; tương tự, trong phân ngành sản xuất đồ nội thất, 13,4% nam giới nhưng chỉ 3% nữ giới có bằng cấp sơ cấp hoặc trung cấp. Những chênh lệch giới tính này phản ánh sự bất bình đẳng về cơ cấu và hệ thống trong việc tiếp cận giáo dục và đào tạo kỹ thuật và chuyên môn vẫn còn tồn tại ở nhiều ngành kinh tế nông thôn nói riêng (Phụ nữ Liên Hợp Quốc và cộng sự 2021). Một mối quan ngại khác là tỷ lệ không cao lao động trẻ (dưới 35 tuổi) có bằng cấp nghề. Có vẻ điều này cho thấy việc tuyển dụng lao động trẻ vào đào tạo nghề trong các phân ngành lâm nghiệp còn hạn chế, nhưng cần có thêm nghiên cứu để xem xét đầy đủ các xu hướng và vấn đề này (Shanks & Hang 2023).

Bảng 3.3 Trình độ chuyên môn/kỹ thuật của người lao động trong các phân ngành lâm nghiệp, 2022 (%)

Trình độ	02 Sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ			16 Chế biến lâm sản			31 Sản xuất đồ nội thất		
	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Không có bằng cấp	96,5	95,4	98,3	88,4	81,8	94,2	85,8	83,1	92,1
Sơ cấp (≥3 tháng) hoặc trung cấp – mọi độ tuổi	2,2	3,0	0,8	7,5	13,0	2,6	10,3	13,4	3,0
Cao đẳng, đại học hoặc cao học	1,3	1,6	0,9	4,1	5,2	3,2	3,9	3,5	4,9
Sơ cấp (≥3 tháng) hoặc trung cấp – dưới 35 tuổi	2,4	3,0	1,3	7,5	10,8	2,7	7,6	10,0	2,7

Nguồn: Cục Thống kê – số liệu thống kê từ Điều tra lao động việc làm, trích từ Shanks và Hang (2023)

3.3 Tác động về môi trường

3.3.1 Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (Chỉ số C1 – C2)

C1

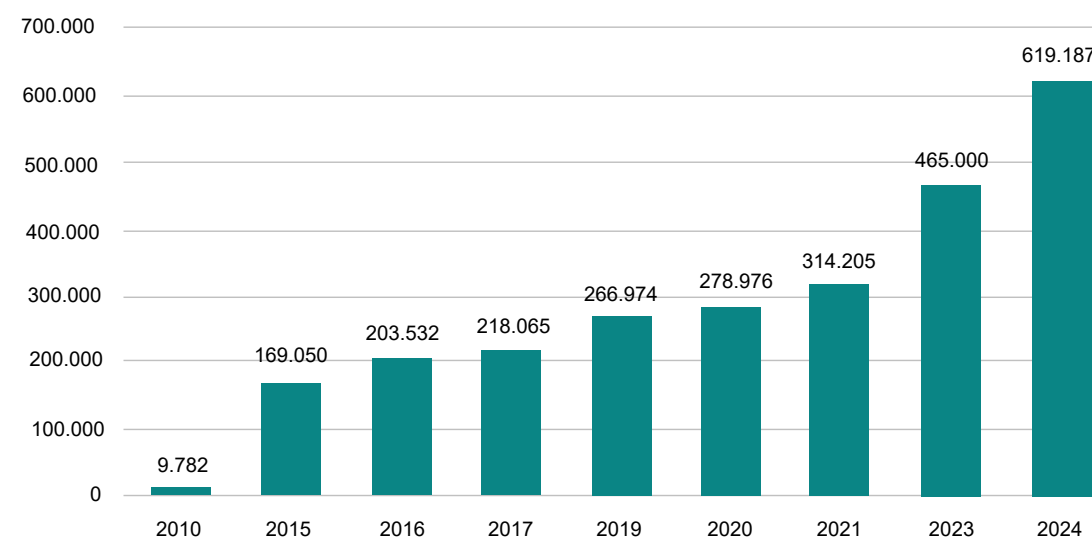
Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững và tỷ lệ cấp cho (a) tổ chức và (b) hộ gia đình và nhóm hộ gia đình

C2

Tỷ lệ tổng diện tích rừng thuộc sở hữu của các tổ chức được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Thay đổi về diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (QLRBV) trong giai đoạn 2010–2024 được thể hiện tại Hình 3.19 (Chỉ số C1). Trong giai đoạn 2010–2020, số liệu chỉ bao gồm rừng được cấp chứng chỉ của Hội đồng quản lý rừng (FSC). Từ năm 2021 trở đi, số liệu bao gồm cả chứng chỉ của FSC và của Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia Việt Nam (VFCS). Sự thay đổi này xuất phát từ việc VFCS được thành lập năm 2018 và được Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng (PEFC) công nhận vào tháng 10 năm 2021.

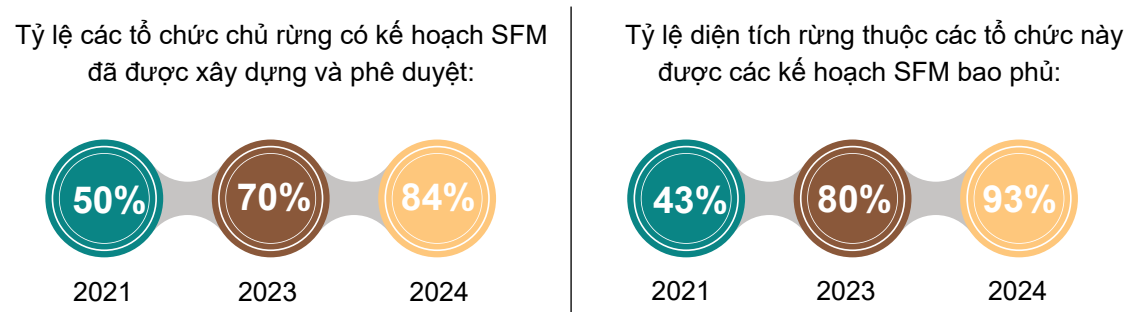
Hình 3.19 Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, 2010–2024 (ha)



Nguồn: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm – Báo cáo tổng kết hàng năm (2015–2024); FSC (2010).

Từ xuất phát điểm nhỏ, diện tích rừng có chứng chỉ SFM tăng dần trong giai đoạn 2010–2020. Tuy nhiên, kể từ đó, tốc độ cấp chứng chỉ đã được đẩy nhanh, và diện tích đã tăng hơn gấp đôi sau khi VFCS/PEFC đi vào hoạt động. Năm 2020, trong tổng số gần 279.000 ha, khoảng 88% được cấp chứng chỉ cho các tổ chức (bao gồm các Công ty lâm nghiệp và Ban quản lý rừng nhà nước) và 12% được cấp chứng chỉ cho các hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (VNFOREST 2021). Trong khi đó, vào năm 2024, trong tổng số gần 620.000 ha, khoảng 42% được cấp chứng chỉ cho các tổ chức và 68% cho các hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình. Điều này cho thấy số lượng chứng chỉ cho các hộ gia đình và nhóm hộ gia đình đã tăng lên trong những năm gần đây theo VFCS/PEFC, đây là một xu hướng đáng chú ý.

Đối với Chỉ số C2, các báo cáo của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đưa ra số liệu thống kê trên toàn quốc về các chủ rừng là tổ chức (Ban quản lý rừng nhà nước và Công ty lâm nghiệp) đã xây dựng và phê duyệt kế hoạch SFM và diện tích rừng tương ứng theo các kế hoạch SFM này. Các số liệu thống kê hàng năm này được tóm tắt như sau (VNFOREST 2022, 2023 & 2025):



Hai chỉ số trên cho thấy các xu hướng tích cực trong phát triển và áp dụng việc lập kế hoạch và cấp chứng chỉ SFM tại Việt Nam, đặc biệt là trong những năm gần đây. Điểm đáng chú ý là các sáng kiến này – bao gồm quá trình xây dựng, phê duyệt, thiết lập và đưa VFCS/PEFC vào vận hành – diễn ra song song với tiến trình VPA/FLEGT. Những tác động hỗ trợ lẫn nhau giữa hai quá trình này sẽ được thảo luận trong các phần sau của báo cáo.

3.3.2 Tuân thủ quy định về môi trường của doanh nghiệp (Chỉ số C3)

C3 Tỷ lệ doanh nghiệp đã đăng ký trong Hệ thống phân loại doanh nghiệp tuân thủ (hoặc không tuân thủ) các quy định về môi trường

Có một số lĩnh vực quy định về môi trường được áp dụng theo VNTLAS và Định nghĩa gổ hợp pháp (LD) trong VPA/FLEGT. Các lĩnh vực này bao gồm: (a) các quy định về đánh giá tác động môi trường áp dụng cho một số loại khai thác rừng và thay đổi mục đích sử dụng đất rừng; và (b) các quy định về đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường áp dụng cho các cơ sở chế biến lâm sản. Việc tuân thủ các quy định này là một trong những tiêu chí được sử dụng trong Hệ thống phân loại doanh nghiệp thuộc VNTLAS.

Hiện chưa có thông tin về Chỉ số C3 này. Thông tin này sẽ có khi Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp (ECIS) được thiết lập và vận hành đầy đủ.

3.4 Tác động về quản trị và thực thi pháp luật

3.4.1 Đầu tư trong ngành lâm nghiệp và các phân ngành lâm nghiệp (Chỉ số D1 – D2)

D1 Vốn huy động để thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam (2006–2020 và 2021–2030).

D2 Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp.

Theo Bộ NN&PTNT (2020) và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (2024), tổng số vốn huy động cho việc thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp trong các giai đoạn gần đây như sau:

- Giai đoạn 2006–2010: 35.236 tỷ đồng (bình quân 7.047 tỷ đồng/năm);
- Giai đoạn 2011–2015: 36.066 tỷ đồng (7.213 tỷ đồng/năm);
- Giai đoạn 2016–2020: 54.366 tỷ đồng (10.873 tỷ đồng/năm);
- Giai đoạn 2021–2023 (3 năm): 56.729 tỷ đồng (18.909 tỷ đồng/năm).

Các số liệu cho Chỉ số D1 này bao gồm vốn huy động từ ngân sách Nhà nước và từ các nguồn khác bao gồm chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), các tổ chức và cá nhân tự đầu tư và hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Vốn đầu tư trung bình hàng năm đã tăng hơn gấp đôi từ 7.000 tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2006–2010 lên 19.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2021–2023. Sự gia tăng này là do tất cả các nguồn vốn trong nước đều tăng lên, trong khi vốn ODA giảm dần theo thời gian.

Chính sách sáng tạo của Việt Nam về PFES được đưa ra vào năm 2010 và kể từ đó đã trở thành một nguồn tài chính ngày càng quan trọng trong ngành lâm nghiệp. Nguồn này bao gồm các khoản chi trả dịch vụ từ nhà sản xuất thủy điện, nhà cung cấp nước sạch, nhà sản xuất sản phẩm thủy sản, dịch vụ du lịch và giải trí, cũng như các nhà sản xuất và thương nhân công nghiệp gây ra lượng phát thải khí nhà kính lớn. Nguồn vốn huy động từ PFES kể từ năm 2010 như sau:

- Giai đoạn 2011–2015: 5.226 tỷ đồng (chiếm 14% tổng vốn giai đoạn này);
- Giai đoạn 2016–2020: 11.533 tỷ đồng (21,2% tổng vốn);
- Giai đoạn 2021–2023 (3 năm): 10.987 tỷ đồng (19,4% tổng vốn).

Đối với Chỉ số D2, dữ liệu do Cục Thống kê công bố cho thấy tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp đã tăng đều đặn kể từ năm 2010, như sau:

- Sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ: tăng 2,7 lần (từ 3.498 tỷ đồng năm 2010 lên 9.420 tỷ đồng năm 2023);
- Chế biến lâm sản: tăng 4,4 lần (từ 17.200 tỷ đồng năm 2010 lên 76.050 tỷ đồng năm 2023);
- Sản xuất đồ nội thất: tăng 3,3 lần (từ 28.692 tỷ đồng năm 2010 lên 95.460 tỷ đồng năm 2023).

Một xu hướng liên quan trong giai đoạn này là mức độ đầu tư nước ngoài ngày càng tăng. Theo Cục Thống kê (2022), tổng số doanh nghiệp FDI đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp đã tăng 33% từ 480 doanh nghiệp năm 2016 lên 640 doanh nghiệp năm 2020 (Bảng 3.4). Những số liệu này biểu thị số lượng doanh nghiệp FDI đang hoạt động, trong khi số lượng các dự án FDI đã đăng ký lớn hơn. Từ năm 2020, số lượng dự án FDI đăng ký mới trong ngành chế biến gỗ liên tục tăng. Một báo cáo gần đây cho biết đã có 181 dự án mới trong giai đoạn 2021–2024 (VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends, 2024). Trong đó, phần lớn (75%) là từ các quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan), riêng Trung Quốc chiếm 45%.

Bảng 3.4 Số lượng doanh nghiệp FDI trong các phân ngành lâm nghiệp, 2016–2020

Phân ngành	2016	2017	2018	2019	2020
02 Sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ	8	9	9	9	10
16 Chế biến lâm sản	151	170	174	188	208
31 Sản xuất đồ nội thất	321	334	332	380	423
Tổng	480	513	515	577	640

Nguồn: Cục Thống kê (2022).

3.4.2 Hợp tác quốc tế (Chỉ số D3)

D3

Các Biên bản ghi nhớ và hiệp định thương mại được ký giữa Việt Nam và các quốc gia ngoài EU về lâm nghiệp, thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản; và các hướng dẫn cụ thể của quốc gia đã thỏa thuận với các quốc gia đối tác và các tổ chức đa phương.

Ngoài VPA/FLEGT, Việt Nam hiện đã ký 7 Biên bản ghi nhớ, thỏa thuận thương mại và ban hành hướng dẫn cụ thể của quốc gia có hiệu lực với các quốc gia đối tác và các tổ chức đa phương.

Việt Nam đã ký 5 Biên bản ghi nhớ song phương về lâm nghiệp bao gồm các điều khoản đề cập đến hợp tác trong các lĩnh vực thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản – với Hàn Quốc (từ năm 1999), Trung Quốc (từ năm 2010), Campuchia (từ năm 2012), Lào (từ năm 2012) và Hoa Kỳ (từ năm 2013).

Năm 2021, Việt Nam ký Thỏa thuận về gỗ và thương mại gỗ hợp pháp với Hoa Kỳ (Thỏa thuận 301), trong đó có các quy định dựa trên VNTLAS

Năm 2022, Nhóm công tác của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương về chống khai thác, thương mại gỗ bất hợp pháp (APEC-EGILAT) đã công bố Hướng dẫn cụ thể của quốc gia về gỗ hợp pháp tại Việt Nam, dựa trên các quy định trong VNTLAS

3.4.3 Phân loại doanh nghiệp và sự tuân thủ của doanh nghiệp (Chỉ số D4 – D6)

D4

Số lượng doanh nghiệp đã đăng ký trong Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

D5

Số lượng doanh nghiệp và tỷ lệ tổng số doanh nghiệp đã đăng ký được phân loại Nhóm I.

D6

Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp được phân loại Nhóm I theo tỉnh, thành phố.

Ba chỉ số trong mục này nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về mức độ tuân thủ của doanh nghiệp đối với các quy định của VNTLAS. Cụ thể, các chỉ số theo dõi số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp được phân loại Nhóm I trong Hệ thống phân loại doanh nghiệp, so sánh với số doanh nghiệp đăng ký trong hệ thống và tổng số doanh nghiệp. Thông tin này chỉ có một phần ở giai đoạn này. Tuy nhiên, các chỉ số này sẽ rất quan trọng trong lần đánh giá giám sát tác động tiếp theo (dự kiến năm 2030) nhằm đánh giá đầy đủ hơn tác động của VPA/FLEGT và VNTLAS trong giai đoạn triển khai.

Đối với Chỉ số D4, hiện chưa có thông tin về số lượng doanh nghiệp đã đăng ký trong Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp (ECIS). Thông tin này sẽ có khi ECIS được thiết lập và vận hành đầy đủ.

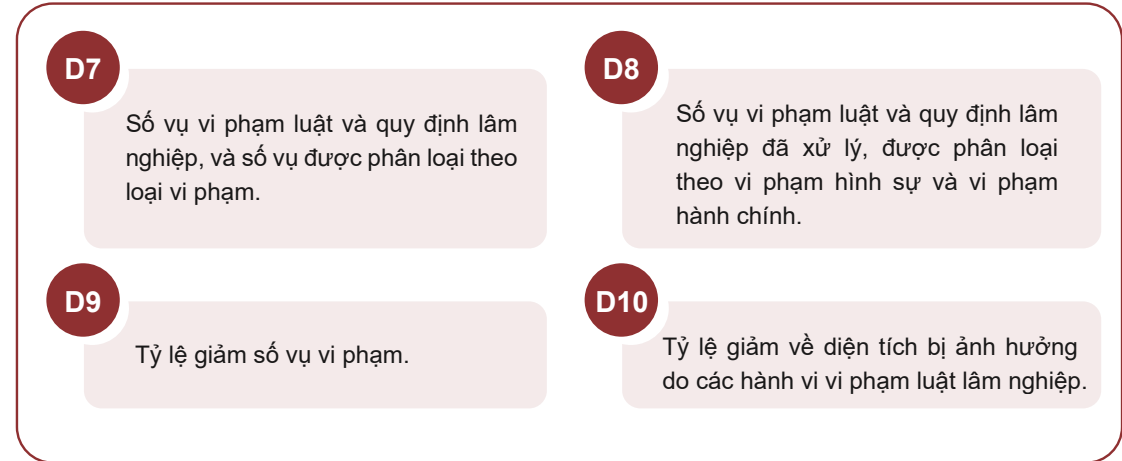
Đối với Chỉ số D5, tính đến năm 2024, có 215 doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu được phân loại Nhóm I theo Hệ thống phân loại doanh nghiệp. Con số này chiếm 16% trong tổng số ước tính 1.348 doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Đối với Chỉ số D6, thông tin về số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp được phân loại Nhóm I theo tỉnh, thành phố được trình bày tại Phụ lục 1. Tính đến năm 2024, số lượng doanh nghiệp Nhóm I nhiều nhất ở các tỉnh chủ yếu tập trung ngành công nghiệp gỗ, bao gồm Bình Dương (47%), Đồng Nai (25%) và Bình Định (19%).



©GIZ Bình Định

3.4.4 Vi phạm quy định pháp luật về lâm nghiệp (Chỉ số D7 – D10)



Trong những năm gần đây, số vụ vi phạm quy định pháp luật về lâm nghiệp đã giảm đáng kể, và diện tích rừng chịu ảnh hưởng từ tình trạng phá rừng, cháy rừng, lấn chiếm và chuyển đổi rừng trái phép cũng giảm tương ứng. Những kết quả này gắn liền với hàng loạt chính sách quan trọng và biện pháp thực tiễn mà Chính phủ triển khai để tăng cường công tác bảo vệ rừng, đồng thời trùng hợp với tiến trình VPA/FLEGT và sự mở rộng của hoạt động quản lý rừng bền vững. Mối liên hệ giữa bảo vệ rừng và thực thi pháp luật sẽ được phân tích ở Chương tiếp theo.

Đối với Chỉ số D7 và Chỉ số D9, Báo cáo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011–2020 cho thấy so với giai đoạn 2006–2010, số vụ vi phạm đã giảm 30,5% trong giai đoạn 2011–2015 và giảm 57,7% trong giai đoạn 2016–2020 (Bảng 3.5). Tương tự, đối với Chỉ số D10, diện tích rừng bị tác động giảm 52% trong giai đoạn 2011–2015 và giảm 67% trong giai đoạn 2016–2020 so với giai đoạn trước năm 2010. Những xu hướng giảm này đã tiếp tục trong những năm gần đây. Từ năm 2003 đến năm 2024, số vụ vi phạm giảm 6% và diện tích rừng bị mất giảm 16% (xem Phụ lục 1).

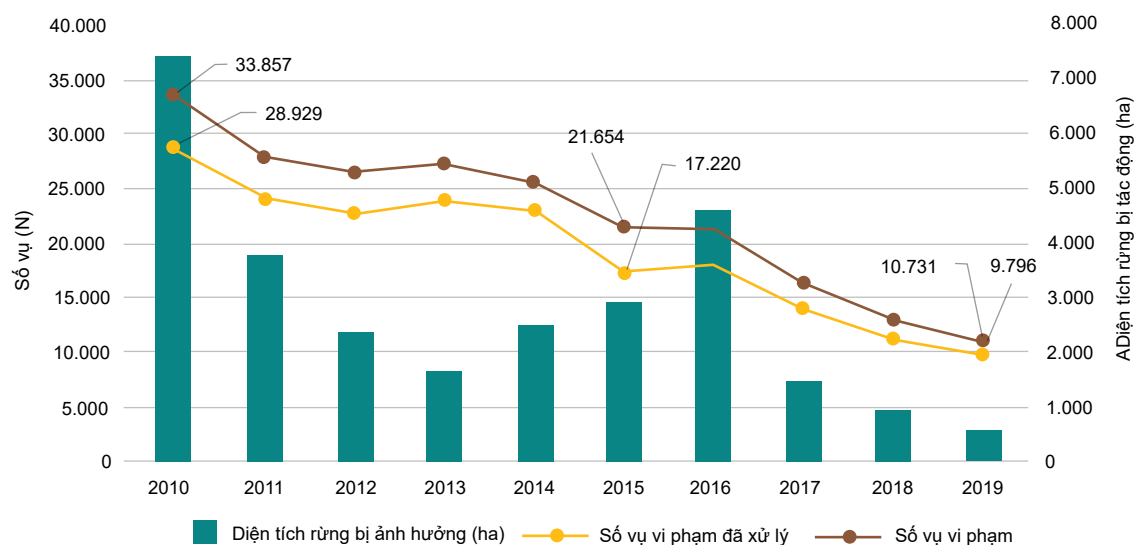
Phân tích chi tiết hơn về số vụ vi phạm và số vụ đã xử lý (Chỉ số D8) trong giai đoạn từ 2010 đến 2019 được đưa ra trong Hình 3.20. Phân tích này cho thấy tỷ lệ các vụ vi phạm đã xử lý nhìn chung tăng theo thời gian, từ khoảng 85% năm 2010 lên 91% năm 2019. Số vụ vi phạm đã xử lý bao gồm cả vi phạm hành chính và vi phạm hình sự. Trong giai đoạn từ 2010 đến 2019, tỷ lệ các vụ vi phạm đã xử lý là vi phạm hình sự dao động từ 1,1% đến 3,2% mỗi năm (xem Phụ lục 1). Năm 2019, tỷ lệ các vụ vi phạm liên quan đến vận chuyển và thương mại là 30%, tiếp theo là phá rừng (14,9%), khai thác gỗ trái phép (9,9%), cháy rừng (2,7%), chế biến lâm sản (2,1%), động thực vật hoang dã (1,9%), sử dụng đất rừng (1,2%) và các loại vi phạm khác (37,1%).

Bảng 3.5 Số vụ vi phạm quy định pháp luật về lâm nghiệp, và diện tích rừng bị tác động do các hành vi vi phạm (ha), 2006 đến 2020

Chỉ số	Giai đoạn			Tỷ lệ biến động	
	2006-2010	2011-2015	2016-2020	2011-15 / 2006-10	2016-20 / 2006-10
Số vụ vi phạm	195.825	136.125	83.000	-30,50%	-57,50%
Bình quân/năm	39.165	27.265	16.600		
Diện tích rừng bị tác động (ha)	27.732	13.239	9.100	-52%	-67%

Nguồn: Báo cáo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ NN&PTNT (2020)

Hình 3.20 Số vụ vi phạm luật lâm nghiệp và số vụ vi phạm luật lâm nghiệp đã xử lý, và diện tích rừng bị ảnh hưởng do các hành vi vi phạm luật lâm nghiệp (ha), 2010 đến 2019



Nguồn: Dữ liệu do Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm cung cấp cho báo cáo này.

4

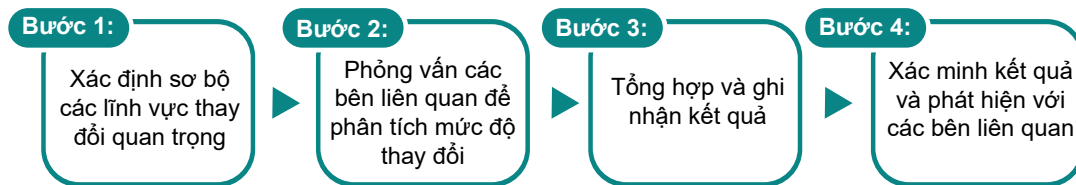
Những thay đổi quan trọng trong giai đoạn đàm phán VPA/FLEGT



Chương này đánh giá những thay đổi và diễn biến quan trọng trong tiến trình VPA/FLEGT tại Việt Nam trong giai đoạn đàm phán kéo dài một thập kỷ. Mục tiêu của phân tích này là xác định những thay đổi xuất phát trực tiếp từ quá trình đàm phán VPA/FLEGT hoặc chịu tác động từ quá trình này. Phân tích sử dụng phương pháp định tính, chủ yếu dựa trên phỏng vấn sâu với người cung cấp thông tin chính từ nhiều tổ chức và cơ quan tham gia mật thiết vào tiến trình trong suốt giai đoạn này. Kết quả được ghi nhận xoay quanh bốn chủ đề chính: thay đổi về khung pháp lý; sự tham gia của các bên liên quan; nhận thức và hiểu biết của các bên liên quan về VPA FLEGT; và thực thi luật lâm nghiệp.

4.1 Phương pháp

Phân tích sử dụng phương pháp “Thay đổi quan trọng nhất” do Dart và Davies (2003) xây dựng lần đầu tiên. Đây là phương pháp giám sát và đánh giá có sự tham gia, trong đó các bên liên quan cùng ghi nhận những “câu chuyện thay đổi” và đánh giá tác động một cách có hệ thống. Phương pháp này được công nhận là đặc biệt hữu ích để hiểu rõ tác động của các dự án và tiến trình phức tạp – khó xác lập các chỉ số định trước – cũng như để nắm bắt những kết quả ngoài dự kiến. Phương pháp được áp dụng qua 4 bước:



Tại bước 1, bốn lĩnh vực thay đổi trọng tâm đã được xác định ban đầu thông qua tham vấn với các chuyên gia tư vấn về phương pháp đánh giá cơ sở:

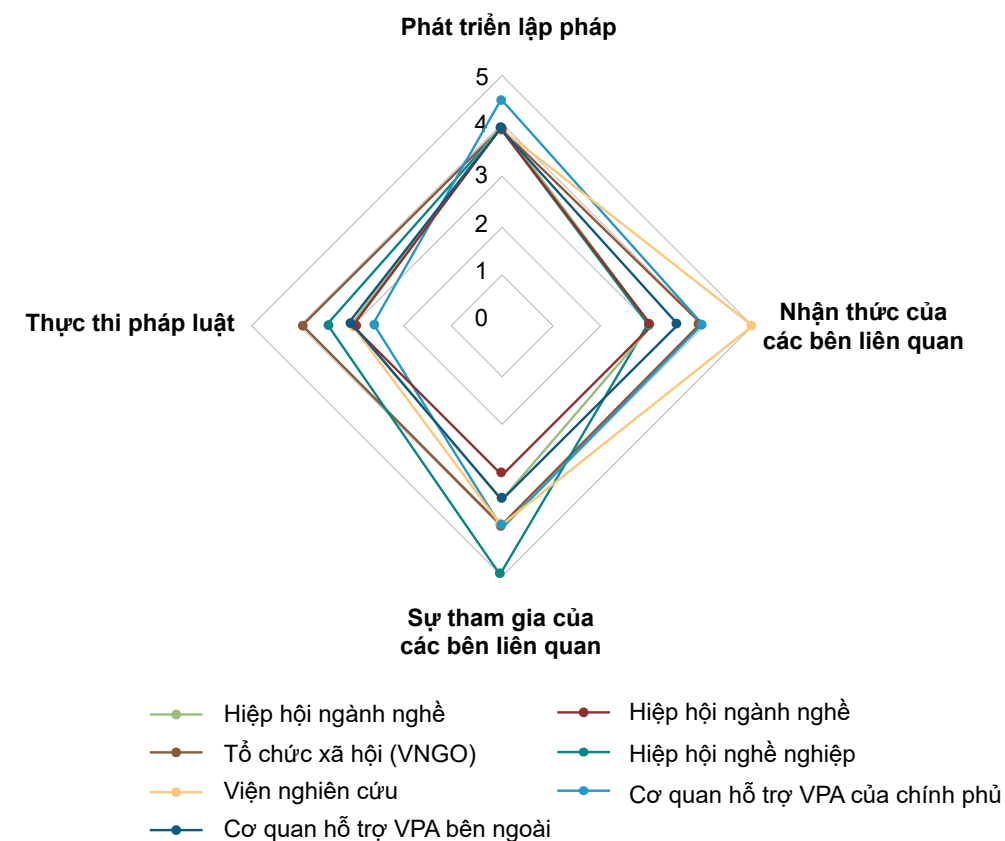
1. Việc xây dựng Luật Lâm nghiệp sửa đổi – diễn ra song song với tiến trình đàm phán VPA/FLEGT đến năm 2017, cùng các văn bản dưới luật liên quan;
2. Sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình đàm phán VPA/FLEGT, đặc biệt là trong việc xây dựng Định nghĩa gỗ hợp pháp;
3. Nhận thức và hiểu biết của các nhóm bên liên quan chính, chẳng hạn như người trồng rừng và doanh nghiệp chế biến gỗ, về các vấn đề liên quan đến VPA/FLEGT; và
4. Những thay đổi có liên quan đến thực thi pháp luật và mức độ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Tại bước 2, các cuộc phỏng vấn chuyên sâu được tiến hành với những người cung cấp thông tin chính từ 7 tổ chức, cơ quan để nắm bắt hiểu biết và nhận thức của họ về bản chất, mức độ của những thay đổi, đồng thời thu thập các câu chuyện thay đổi. Tất cả những người trả lời phỏng vấn đều trực tiếp tham gia vào tiến trình VPA/FLEGT theo cách nào đó và am hiểu về các điểm mạnh, điểm yếu của tiến trình. Các tổ chức và cơ quan bao gồm: 2 hiệp hội ngành gỗ; 1 hiệp hội nghề nghiệp lâm nghiệp; 1 viện nghiên cứu; 1 tổ chức xã hội ngoài nhà nước; 1 cơ quan hỗ trợ VPA/FLEGT thuộc Chính phủ; và 1 cơ quan hỗ trợ VPA/FLEGT bên ngoài. Một số người được phỏng vấn là thành viên của Nhóm Công tác giám sát tác động (IMTG).

Để định lượng nhận thức của người trả lời phỏng vấn về mức độ thay đổi, một thang đo từ 1–5 được sử dụng: (1) thay đổi rất ít; (2) thay đổi nhỏ; (3) thay đổi trung bình; (4) thay đổi lớn, đáng kể; (5) thay đổi rất lớn, rất đáng kể. Ngoài ra, còn có một số câu hỏi mở được đưa vào để thu thập các câu chuyện thay đổi.

Tại bước 3, kết quả phỏng vấn được tổng hợp và bổ sung bằng thông tin và bằng chứng từ các nguồn khác khi phù hợp. Cuối cùng, tại bước 4, kết quả và phát hiện được xác minh lại với từng người trả lời phỏng vấn và với Nhóm công tác giám sát tác động.

Hình 4.1 Nhận thức của các bên liên quan về mức độ thay đổi liên quan đến VPA/FLEGT



Nguồn: Phỏng vấn người cung cấp thông tin chính.

4.2 Tổng quan về các phát hiện

Tổng quan về kết quả phân tích được thể hiện tại Hình 4.1. Từ biểu đồ này có thể thấy tất cả người trả lời phỏng vấn đều có nhận thức tương đồng rằng VPA/FLEGT đã góp phần đáng kể vào các thay đổi và phát triển trong hệ thống pháp luật lâm nghiệp quốc gia của Việt Nam (tất cả điểm số đều dao động từ 4,0 đến 4,5). Thực tế, đây được xác định là một trong những tác động chính của VPA/FLEGT, ngay cả trong giai đoạn trước khi ký kết Hiệp định.

Về sự tham gia của các bên liên quan cũng như nhận thức và hiểu biết của họ, nhìn chung có sự thống nhất rằng đã có những thay đổi đáng kể (điểm trung bình 3,6). Tuy nhiên, cách nhìn nhận về thay đổi khác nhau giữa các bên liên quan, với thang điểm dao động từ 3,0 (thay đổi trung bình) đến 5,0 (thay đổi rất lớn, rất đáng kể). Nguyên nhân chính của sự chênh lệch này là do các nhóm bên liên quan tham gia vào tiến trình theo những cách thức khác nhau, và thay đổi thể hiện rõ rệt hơn đối với một số nhóm so với nhóm khác.

Về thực thi pháp luật lâm nghiệp, tất cả người trả lời phỏng vấn đều thừa nhận rằng các hành vi vi phạm luật lâm nghiệp có xu hướng giảm (như đã nêu trong chương trước). Tuy nhiên, trong lĩnh vực này, khó có thể xác định mối quan hệ trực tiếp với VPA/FLEGT khi điểm trung bình chỉ đạt 3,3 và dao động từ 2,5 (thay đổi ít) đến 4,0 (thay đổi lớn, đáng kể).

4.3 Thay đổi về hệ thống pháp luật trong nước

Một trong những người phỏng vấn đã mô tả cách VPA/FLEGT đóng góp vào sự thay đổi hệ thống pháp luật trong nước trong ngành lâm nghiệp của Việt Nam trong Ô 4.1 dưới đây.

Ô 4.1 Từ đàm phán VPA/FLEGT đến thay đổi hệ thống pháp luật trong nước

Năm 2010, những cuộc đàm phán đầu tiên giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu về VPA/FLEGT được khởi động. Dù Hiệp định vẫn đang trong quá trình đàm phán, tác động của nó đã sớm lan tỏa và tạo ra những thay đổi căn bản trong tư duy xây dựng chính sách của ngành lâm nghiệp Việt Nam.

Một dấu mốc quan trọng diễn ra vào năm 2017 – khi Luật Lâm nghiệp sửa đổi được Quốc hội thông qua. Lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp ngành lâm nghiệp, luật đã có những quy định cụ thể về chế biến và thương mại lâm sản – những nội dung trước đây chưa từng được đề cập. Theo bà Nguyễn Tường Vân – nguyên Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo VPA/FLEGT (Tổng cục Lâm nghiệp), Hiệp định này chính là nền tảng pháp lý cốt lõi để Việt Nam xây dựng Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp – VNTLAS, được quy định tại Điều 69 của Luật Lâm nghiệp.

“Tác động của Hiệp định không chờ đến khi ký kết mới xuất hiện, mà đã sớm định hướng tiến trình sửa đổi pháp luật – thúc đẩy ngành lâm nghiệp chuyển từ cách quản lý truyền thống chỉ tập trung vào bảo vệ và phát triển rừng sang mô hình quản trị toàn diện theo chuỗi sản xuất và chuỗi giá trị, phù hợp với yêu cầu minh bạch và hội nhập quốc tế,” bà Vân chia sẻ.

VPA/FLEGT chính thức được ký kết vào ngày 19/10/2018. Chỉ hai năm sau, Việt Nam hoàn tất việc xây dựng VNTLAS – một hệ thống quản lý toàn diện từ trồng rừng, khai thác đến chế biến và thương mại gỗ. VNTLAS được thể chế hóa tại Nghị định 102/2020/NĐ-CP và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/9/2020.

Theo bà Vân, đây là lần đầu tiên ngành lâm nghiệp có được một định nghĩa pháp lý rõ ràng về “gỗ hợp pháp”, bao trùm toàn bộ chuỗi cung ứng – từ xuất xứ nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng. Đáng chú ý, để chứng minh nguồn gốc hợp pháp của gỗ, doanh nghiệp không chỉ cần tuân thủ luật lâm nghiệp mà còn phải đáp ứng cả các quy định về lao động, môi trường, thuế, phòng cháy chữa cháy... tạo nên một hệ thống pháp lý liên ngành đồng bộ.

Bà Vân kết luận: *“VPA/FLEGT không chỉ là một hiệp định thương mại. Đây thực sự là một đòn bẩy mạnh mẽ giúp ngành lâm nghiệp Việt Nam cải thiện khung pháp luật, đồng thời hội nhập sâu rộng hơn với các quy định luật pháp quốc tế. Từ một ngành vốn thiên về khai thác tài nguyên, ngành lâm nghiệp Việt Nam đang dần chuyển mình thành một ngành được quản trị hiện đại, minh bạch và hướng tới phát triển bền vững.”*

Như đã nhấn mạnh trong Ô 4.1, một điểm đáng chú ý là Luật Lâm nghiệp được xây dựng song song với giai đoạn đàm phán VPA/FLEGT cuối cùng, và hai tiến trình này kết thúc trong cùng năm. Đây là ví dụ về “đồng quy tác động”, trong đó hai tiến trình chính sách hoặc pháp luật diễn ra song song và hỗ trợ cho nhau (xem Mục 2.1, Chương 2 phía trên). Luật Lâm nghiệp sửa đổi (2017) đưa ra một số khái niệm và quy định pháp luật mới xuất phát từ VPA/FLEGT, sau đó được tích hợp vào các văn bản dưới luật chi tiết hơn (Nghị định và Thông tư), bao gồm:

- **Định nghĩa về “gỗ hợp pháp”** – Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 trước đó chưa có định nghĩa cụ thể về gỗ hợp pháp, nhưng định nghĩa này đã được đưa vào Điều 2 của Luật Lâm nghiệp sửa đổi, và tiếp tục được quy định cụ thể tại Điều 3 của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP như sau: “Gỗ hợp pháp là gỗ, sản phẩm gỗ được khai thác, nhập khẩu, xử lý tịch thu, vận chuyển, mua bán, chế biến, xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định liên quan của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan của quốc gia nơi khai thác gỗ xuất khẩu vào Việt Nam”¹.
- **Các thành phần quy định mới của VNTLAS** – Điều 69 của Luật Lâm nghiệp sửa đổi quy định yêu cầu rằng “Nhà nước xây dựng và vận hành Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp quốc gia; ban hành tiêu chí, thẩm quyền, quy trình, thủ tục phân loại doanh nghiệp sử dụng, vận chuyển, chế biến và xuất khẩu gỗ, sản phẩm gỗ”. Một số yếu tố quy định mới được đưa vào thông qua VPA/FLEGT và VNTLAS. Các yếu tố này được nêu cụ thể trong Nghị định số 102/2020/NĐ-CP, bao gồm: quy định mới về xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (Chương II); hệ thống phân loại doanh nghiệp (Chương III); và cơ chế cấp phép FLEGT cùng với đánh giá độc lập (Chương IV).

¹ Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (ngày 01/09/2020) quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- **Kiểm tra nguồn gốc và chuỗi cung ứng lâm sản** – Điều 42 của Luật Lâm nghiệp sửa đổi quy định yêu cầu về kiểm tra nguồn gốc lâm sản trong quá trình khai thác, vận chuyển, chế biến, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu và lưu giữ lâm sản. Các quy định về hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng đã được ban hành cụ thể trong Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT và các văn bản sửa đổi, bổ sung sau đó đối với Thông tư này.²
- **Hành vi bị cấm** – Điều 9 của Luật Lâm nghiệp sửa đổi quy định cấm “Tàng trữ, mua bán, vận chuyển, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh lâm sản trái quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên”. Quy định cấm này được nêu chi tiết tại Nghị định số 07/2022/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.³ Điều 23 của Nghị định này, về các hành vi vi phạm liên quan đến quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, bảo quản và chế biến lâm sản, nêu rõ “...không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn theo quy định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.”

4.4 Sự tham gia của các bên liên quan

Trên thế giới, mức độ tham gia của các bên liên quan trong các tiến trình hiệp định thương mại thường hạn chế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Các cuộc đàm phán thương mại thường diễn ra “kín đáo” vì các bên muốn bảo vệ “vị thế đàm phán” của mình và tránh ảnh hưởng đến kết quả đàm phán. Tham vấn công khai cần thêm nhiều thời gian và nguồn lực để có thể thực hiện hiệu quả với nhiều nhóm bên liên quan khác nhau. Các hiệp định thương mại thường mang tính kỹ thuật cao, đòi hỏi chuyên môn chuyên sâu để hiểu và đóng góp vào các quy tắc thương mại phức tạp. Trong khi đó, nhiều bên liên quan, chẳng hạn như các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), lại thiếu kinh nghiệm cần thiết để tích cực tham gia vào các cuộc thảo luận chính sách thương mại cấp cao. Quá trình đàm phán thương mại đôi khi cũng thiên lệch về phía một số nhóm nhất định, chẳng hạn như các doanh nghiệp lớn, thay vì phản ánh lợi ích công rộng hơn.

Tuy nhiên, ngày càng có nhiều sự công nhận về lợi ích tiềm năng của việc tăng tính minh bạch và sự tham gia của các bên liên quan trong quy trình đàm phán hiệp định thương mại – đặc biệt là vì điều này có thể giúp nâng cao mức độ ủng hộ của công chúng và tăng tính hợp pháp cho hiệp định (OECD 2019). Việc nhận được sự ủng hộ của công chúng càng đặc biệt quan trọng khi hiệp định có liên quan đến những thay đổi về quy định và quy tắc có ảnh hưởng đến nhà sản xuất, doanh nghiệp, nhà xuất khẩu, v.v.

Khác với thông lệ, một đặc điểm nổi bật của tiến trình VPA/FLEGT là mức độ khuyến khích nhiều bên tham gia. Điều này bắt đầu từ trước cả khi chính thức công bố đàm phán song phương vào tháng 11/2010, với một hội thảo nhằm khởi động “Nhóm công tác FLEGT” liên ngành được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành lập vào tháng 3/2010 (Bộ NN&PTNT, EU & GTZ 2010).

² Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT (16/11/2018) quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

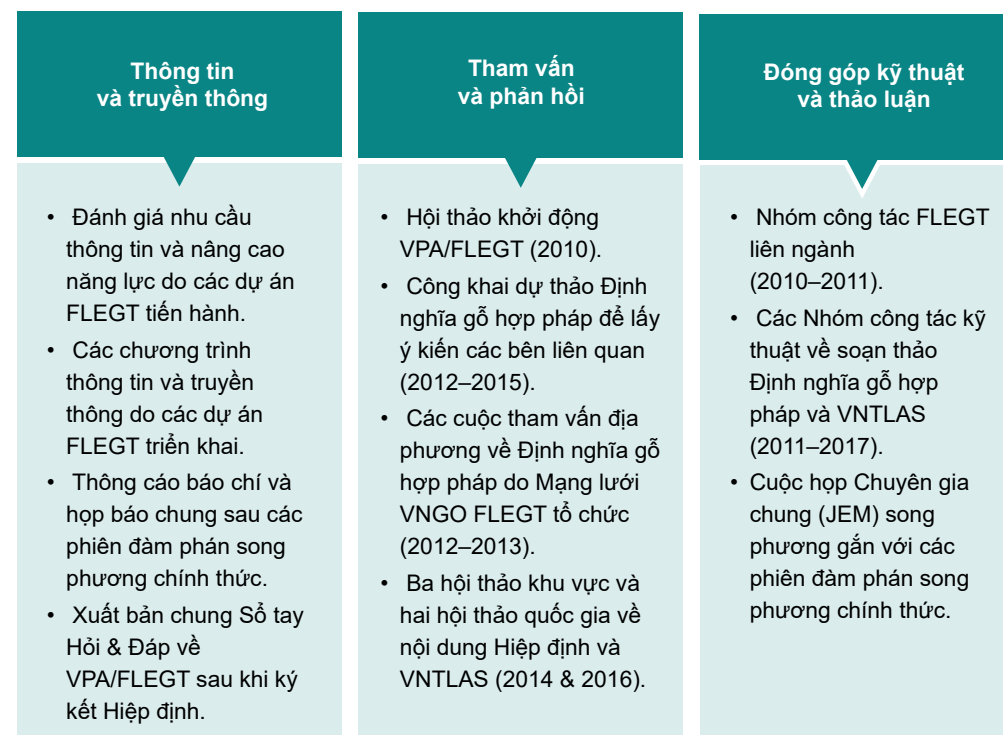
³ Nghị định số 07/2022/NĐ-CP (10/01/2022) sửa đổi, bổ sung Nghị định số 35/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Trọng tâm về sự tham gia của các bên liên quan được duy trì xuyên suốt quá trình đàm phán VPA/FLEGT. Các bên liên quan này bao gồm nhiều nhóm, đại diện cho quan điểm và lợi ích đa dạng trong lĩnh vực thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản:

- Cơ quan nhà nước cấp tỉnh và trung ương;
- Hiệp hội chủ rừng, hiệp hội ngành gỗ, và doanh nghiệp;
- Tổ chức chính trị-xã hội (ví dụ: Hội Nông dân Việt Nam);
- Tổ chức phi chính phủ Việt Nam (VNGO);
- Viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và hiệp hội nghề nghiệp;
- Cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng ở địa phương;
- Cơ quan truyền thông;
- Tổ chức quốc tế và đối tác phát triển.

Phía EU còn hỗ trợ sự tham gia của các bên liên quan bằng nguồn vốn cho các “dự án FLEGT” quy mô nhỏ nhằm tạo điều kiện cho các bên liên quan thực hiện sáng kiến trong các lĩnh vực như nâng cao năng lực, thông tin và truyền thông, nghiên cứu và tham vấn ở địa phương.⁴

Hình 4.2 Hình thức tham gia của các bên liên quan trong đàm phán VPA/FLEGT



⁴ Các dự án FLEGT quy mô nhỏ đã được tài trợ thông qua Chương trình FLEGT của EU FAO và trực tiếp từ Phái đoàn EU cũng như Ủy ban châu Âu. Tính đến năm 2020, có 15 tổ chức nhận được dự án FLEGT, bao gồm: VNFOREST; Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES; Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST); Hội Chủ rừng Việt Nam (VIFORA); Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA); Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP. Hồ Chí Minh (HAWA); Hiệp hội Gỗ và Lâm sản tỉnh Bình Định (FPA Bình Định); Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (SFMI); Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS); Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD); Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED); Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung (CRD); Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên (CORENARM); và tổ chức TRAFFIC tại Việt Nam.

Như minh họa trong Hình 4.2, sự tham gia của các bên liên quan trong tiến trình hiệp định thương mại có thể được xem xét ở ba cấp độ: cung cấp thông tin và truyền thông về hiệp định; tham vấn các bên liên quan để thu thập phản hồi về định hướng và nội dung của hiệp định; và trực tiếp đóng góp cho các cuộc thảo luận kỹ thuật. Theo cách phân loại này, Hình 4.3 liệt kê các kênh truyền thông và cơ chế tham gia của các bên liên quan được sử dụng trong các cuộc đàm phán VPA/FLEGT.

Một trong những người phỏng vấn đã giải thích lý do các hiệp hội ngành gỗ tham gia vào VPA/FLEGT và những lợi ích mà doanh nghiệp có được tại Ô 4.2.

Ô 4.2 Sự tham gia của các hiệp hội và doanh nghiệp ngành gỗ

Vào năm 2010, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam là một trong những đơn vị đầu tiên tham gia vào đàm phán VPA/FLEGT. *“Chúng tôi hiểu đây là một cơ hội rất tốt để doanh nghiệp ngành gỗ Việt Nam có thể nâng mình lên để hợp lưu vào một dòng chảy mang tính toàn cầu”* - Ông Ngô Sỹ Hoài, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam nói.

Lý giải về lựa chọn tham gia đàm phán ngay từ đầu, ông Hoài nêu ra hai nguyên nhân chính. Một là, thông qua việc tham gia quá trình đàm phán, Hiệp hội muốn đảm bảo rằng các quy định của VPA/FLEGT cho Việt Nam sẽ khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp Việt. Hai là, Hiệp hội nhận định, VPA/FLEGT không chỉ là “visa” cho gỗ Việt đang hoàng đặt dấu chân trên khắp thị trường Châu Âu, mà còn mở rộng thêm lối đi để doanh nghiệp gỗ Việt Nam tăng cường sự hiện hữu tại nhiều thị trường quan trọng khác như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc.

Sau 8 năm đàm phán, Hiệp định chính thức được ký kết. Việt Nam tiến hành nội luật hóa để thực thi các quy định và cam kết trong Hiệp định. Để chứng minh gỗ hợp pháp, các doanh nghiệp cần tuân thủ hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS). Tuy nhiên trong giai đoạn đầu, việc thuyết phục doanh nghiệp tuân thủ DDS gặp rất nhiều khó khăn do phát sinh chi phí nhân lực, thời gian và cả tiền bạc. Nhưng một khi doanh nghiệp hiểu được đây là cơ hội để phân loại và xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp thì họ rất ủng hộ.

Nói về tác động của VPA/FLEGT lên ngành gỗ Việt Nam, ông Hoài nhìn nhận trên ba khía cạnh. Thứ nhất, Hiệp định có tác động tích cực lên kim ngạch xuất nhập khẩu của ngành gỗ ngay từ khi Việt Nam thỏa thuận khởi động đàm phán VPA/FLEGT với EU. Vào năm 2010 – thời điểm bắt đầu đàm phán, giá trị xuất khẩu của ngành chỉ đạt trên 3 tỷ USD. Sau 15 năm, kim ngạch xuất nhập khẩu ngành tăng hơn năm lần, đạt trên 16 tỷ USD. *“Đây là những con số biết nói. Chính sự kiên quyết của Việt Nam trong quá trình đàm phán VPA/FLEGT đã tạo lòng tin cho khách hàng bên ngoài, kể cả khách hàng từ các thị trường khó tính nhất, “nội soi” gỗ Việt kỹ nhất”*. – ông Hoài nhận định.

Thứ hai, quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện VPA/FLEGT đã góp phần tăng cường nhận thức về gỗ hợp pháp và quản trị rừng bền vững cho tất cả các bên liên quan trong chuỗi cung ứng gỗ tại Việt Nam.

Thứ ba, Hiệp định thúc đẩy doanh nghiệp gỗ Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định của VNTLAS. *“Đáp ứng các yêu cầu về gỗ hợp pháp đã trở thành là câu chuyện “tồn tại hay không tồn tại” của các doanh nghiệp chế biến và thương mại gỗ Việt Nam”* – ông Hoài kết luận.

Cách các tổ chức phi chính phủ trong nước (VNGO) tham gia vào tiến trình, những hình thức hoạt động mà họ triển khai cùng các bên liên quan tại địa phương, cũng như một số kết quả đạt được từ những hoạt động này được hai người cung cấp thông tin chính mô tả tại Ô 4.3.

Ô 4.3 Sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và cộng đồng địa phương

Các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam biết đến VPA/FLEGT thông qua một hội thảo được tổ chức vào năm 2012 – một năm sau khi Việt Nam và EU chính thức tiến hành đàm phán Hiệp định. Tuy nhiên vào thời điểm này, theo lời bà Vũ Thị Bích Hợp - Giám đốc Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD), *“hầu như không ai biết VPA/FLEGT là gì”*. Do đó, các tổ chức đã lập lên một mạng lưới về VPA/FLEGT. Ban đầu mạng lưới chỉ bắt đầu với vốn vụn 10 tổ chức xoay quanh các hoạt động đào tạo năng lực và tham vấn về Hiệp định. Sau đó, thành viên của mạng lưới tăng mạnh với nhiều tổ chức phi chính phủ đến từ cả ba miền đất nước.

Trong đó, SRD và Trung tâm phát triển nông thôn miền trung Việt Nam (CRD) hoạt động như cầu nối giữa cộng đồng và các bên liên quan, đảm bảo quan điểm và ý kiến của cộng đồng được xem xét trong quá trình đàm phán và thực hiện Hiệp định.

Ông Trương Quang Hoàng, Giám đốc của CRD cho biết: *“Chúng tôi muốn đảm bảo rằng tiếng nói của người dân địa phương, những người sống phụ thuộc vào rừng, được lắng nghe trong mọi giai đoạn của tiến trình VPA/FLEGT”*.

Lấy dẫn chứng về quy định gỗ hợp pháp, bà Hợp, Giám đốc của SRD, cho biết các quy định trong Hiệp định đã được điều chỉnh dựa trên phản hồi từ người dân địa phương. Quyền sở hữu đất hợp pháp được mở rộng đến người dân sở hữu đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn có xác nhận chính quyền địa phương. Trong trường hợp như vậy, đất được coi là được sở hữu hợp pháp và gỗ được sản xuất trên đất đó được coi là hợp pháp theo quy định của VPA/FLEGT.

Có thể nói rằng sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội như SRD và CRD đã có đóng góp không nhỏ vào sự điều chỉnh này. Các tổ chức này cũng hoạt động như các “thông dịch viên”, giải thích và phổ biến các quy định phức tạp của Hiệp định một cách dễ hiểu cho người dân. Bà Hợp nhấn mạnh VPA/FLEGT là quá trình có sự tham gia của nhiều bên liên quan và mang lại nhiều thay đổi về vai trò của các tổ chức xã hội.

Thông qua quá trình tập huấn về VPA/FLEGT tại tỉnh Sơn La, SRD đã nâng cao nhận thức của người dân địa phương về gỗ hợp pháp, qua đó góp phần cải thiện sinh kế cho người dân. “Người dân hiểu được rằng gỗ làm nhà cũng phải là gỗ hợp pháp, trồng trên đất hợp pháp” - bà Hợp nói.

Bà Hợp giải thích rằng nhu cầu gỗ hợp pháp của Việt Nam là rất lớn. Gỗ được cấp phép FLEGT không chỉ để xuất khẩu sang châu Âu mà còn là một mặt hàng có giá trị tại thị trường nội địa.

Đánh giá về tác động của VPA/FLEGT đối với ngành lâm nghiệp tại Việt Nam, ông Hoàng nhấn mạnh vào bốn yếu tố. Thứ nhất, Hiệp định đã nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội trong quản trị rừng và quản lý lâm sản bền vững. Thứ hai, Hiệp định là cơ hội để Việt Nam rà soát và cải thiện toàn bộ khung pháp lý lâm nghiệp và lâm sản để tạo điều kiện tốt hơn cho ngành gỗ Việt Nam tiếp cận với thị trường quốc tế nói chung và EU rời riêng đồng thời đóng góp tích cực vào việc thực chiến lược quốc gia về phát triển ngành lâm nghiệp cũng như chiến lược quốc gia về phát triển bền vững. Thứ ba, đây là cơ sở để rà soát toàn bộ dữ liệu về quản trị rừng tại Việt Nam thông qua việc xây dựng báo cáo giám sát đánh giá tác động. Thứ tư, Hiệp định làm thay đổi nhận thức của tất cả các bên liên quan tham gia vào quá trình thương mại gỗ.

4.4.1 Tham vấn về Định nghĩa gỗ hợp pháp

Các cuộc tham vấn rộng và toàn diện về Định nghĩa gỗ hợp pháp được tiến hành trong giai đoạn từ 2011 đến 2015, đóng vai trò là nền tảng cho việc thiết kế và phát triển VNTLAS. Định nghĩa gỗ hợp pháp thiết lập các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số và phương pháp xác minh nhằm định nghĩa “gỗ hợp pháp” theo quy định và pháp luật Việt Nam. Để phù hợp với bối cảnh quốc gia, Định nghĩa gỗ hợp pháp được chia thành hai phần: Một phần dành cho Hộ gia đình (07 nguyên tắc, 25 tiêu chí, 70 chỉ số) và một phần dành cho Tổ chức (08 nguyên tắc, 30 tiêu chí, 90 chỉ số). Các nguyên tắc và tiêu chí bao quát toàn bộ chuỗi cung ứng và bao gồm quy định về khai thác gỗ trong nước; nhập khẩu gỗ; vận chuyển và thương mại; chế biến; thủ tục xuất khẩu; cùng với các quy định về thuế và lao động.

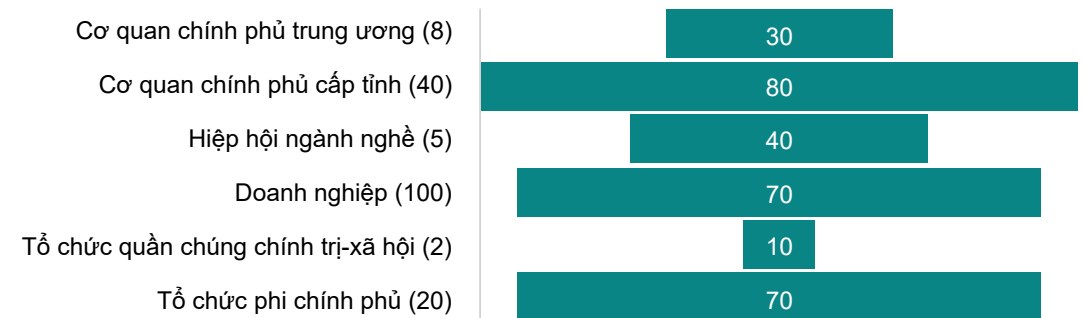
Cơ chế tham vấn bao gồm các Nhóm công tác kỹ thuật liên ngành; công bố công khai các bản dự thảo Định nghĩa gỗ hợp pháp để lấy phản hồi, bình luận và đề xuất bằng văn bản; và ba hội thảo vùng cùng hai hội thảo cấp quốc gia để tham vấn về nội dung của VPA/FLEGT và VNTLAS (Hình 4.2). Các cuộc tham vấn địa phương về Định nghĩa gỗ hợp pháp cũng được các VNGO thực hiện cùng với các hộ trồng rừng và cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng.

Báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp về quá trình tham vấn đối với dự thảo Định nghĩa gỗ hợp pháp ghi nhận khoảng 300 ý kiến phản hồi từ 75 tổ chức, cơ quan nhà nước và ngoài nhà nước cùng khoảng 100 doanh nghiệp (Hình 4.3). Đáng chú ý, các nhóm bên liên quan như Sở ngành cấp tỉnh, doanh nghiệp lâm nghiệp và các tổ chức phi chính phủ Việt Nam tích cực tham gia vào tiến trình tham vấn, với tỷ lệ phản hồi bằng văn bản lần lượt là 27%, 23% và 25%. Theo báo cáo, nhìn chung, 50% ý kiến đồng thuận với các quy định trong bản dự thảo Định nghĩa gỗ hợp pháp,

30% đề nghị làm rõ thêm và 20% không đồng ý vì cho rằng không phù hợp với quy định quốc gia hoặc điều kiện tại địa phương.

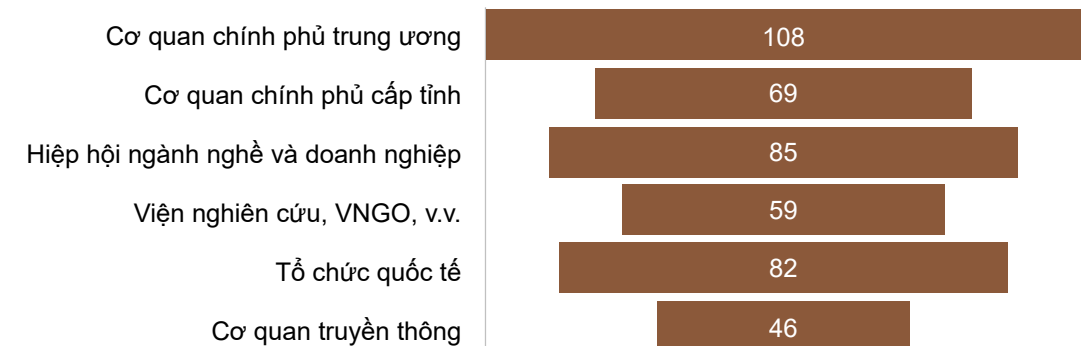
Sự đa dạng của các bên liên quan tham gia còn được thể hiện qua nhiều tổ chức và cơ quan đã tham gia vào hội thảo khởi động và hai hội thảo tham vấn quốc gia về VPA/FLEGT được tổ chức vào các năm 2010, 2014 và 2016 (Hình 4.4). Trong số khoảng 450 đại biểu tham dự, 39% đến từ các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và trung ương, 32% đến từ các tổ chức ngoài nhà nước, 10% từ các cơ quan truyền thông và 19% từ các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển.

Hình 4.3 Số lượng tổ chức có ý kiến góp ý bằng văn bản và số lượng phản hồi bằng văn bản đối với bản dự thảo Định nghĩa gỗ hợp pháp



Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp (2013) Báo cáo tham vấn về Định nghĩa gỗ hợp pháp của VPA/FLEGT

Hình 4.4 Số lượng tổ chức tham dự hội thảo khởi động VPA/FLEGT (2010) và các hội thảo tham vấn quốc gia (2014 và 2016)



Nguồn: Bộ NN&PTNT, EU & GTZ (2010); VNFOREST (2014); Viện Lâm nghiệp Châu Âu (2016).

4.4.2 Bài học kinh nghiệm về sự tham gia của các bên liên quan

Theo như phỏng vấn với những người cung cấp thông tin chính, mức độ tham gia của các bên liên quan cũng như vai trò của các bên liên quan trong quá trình đàm phán VPA/FLEGT bị ảnh hưởng bởi một số các yếu tố có thể được tóm tắt như sau.

► Đa dạng hóa cơ chế tham gia

Đa dạng hóa các kênh truyền thông và phương thức tham gia là điều cần thiết để tạo điều kiện cho các bên liên quan tham gia toàn diện và hiệu quả. Trong trường hợp này, các bên liên quan đã có cơ hội bày tỏ quan điểm, góp ý, nêu quan ngại và đưa ra khuyến nghị thông qua nhiều hình thức, bao gồm hội thảo tham vấn quốc gia và khu vực, gửi ý kiến bằng văn bản, tham vấn cấp cộng đồng, cùng nhiều cuộc họp do Mạng lưới VNGO FLEGT tổ chức.

► Khác biệt trong mức độ tham gia giữa các nhóm bên liên quan

Như thể hiện trong Hình 4.1, những người cung cấp thông tin chính có nhận định khác nhau về mức độ thay đổi trong sự tham gia của các bên liên quan, từ thay đổi trung bình (3,0) đến thay đổi rất lớn, rất đáng kể (5,0). Một nguyên nhân được đưa ra là trong khi một số nhóm tham gia trực tiếp vào tiến trình, một số khác chỉ tham gia gián tiếp hoặc với mức độ hạn chế. Ví dụ: Một số chủ doanh nghiệp và nhà quản lý tham dự các hội thảo tham vấn VPA/FLEGT, nhưng đa số doanh nghiệp chỉ tham gia vào tiến trình một cách hạn chế. Tương tự, các hộ trồng rừng và hộ kinh doanh gỗ chỉ tham gia gián tiếp thông qua tham vấn cộng đồng tại một vài địa phương.

Bên cạnh đó, vào giai đoạn đầu đàm phán, mức độ đại diện và tham gia thảo luận kỹ thuật về Hiệp định của các nhóm bên liên quan cũng khác nhau (tức là cấp độ tham gia thứ ba trong Hình 4.2). Sau đó, vấn đề này đã được khắc phục qua việc thành lập Nhóm nòng cốt đa bên năm 2017 và đưa các nhóm bên liên quan trong nước (hiệp hội ngành, VNGO và tổ chức nghiên cứu/ngành nghiệp) tham gia vào Cuộc họp Tổ kỹ thuật chung (JEM) và các cuộc họp của Ủy ban thực thi chung (JIC).

► Sự lãnh đạo và điều phối mạnh mẽ từ trung ương

Trong suốt 7 năm đàm phán, đã có tổng cộng 11 phiên đàm phán chính thức, 19 cuộc họp chuyên gia chung song phương, 30 hội nghị trực tuyến song phương, nhiều cuộc họp nhóm công tác kỹ thuật và 5 hội thảo tham vấn cấp quốc gia, khu vực. Vì vậy, vai trò lãnh đạo và điều phối hiệu quả từ trung ương là yếu tố then chốt để đảm bảo tiến trình đàm phán diễn ra suôn sẻ, đồng thời tạo thuận lợi cho sự tham gia đa bên.

Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về VPA/FLEGT và Đạo luật Lacey của Hoa Kỳ để điều phối tổng thể các bộ, ngành và tổ chức trực tiếp tham gia vào các phiên thảo luận, đàm phán kỹ thuật song phương (bao gồm Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính/Tổng cục Hải quan, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cùng Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) cùng cơ quan trực thuộc là Tổng cục Lâm nghiệp (VNFOREST) và Văn phòng thường trực FLEGT đóng vai trò là đầu mối của Việt Nam trong tiến trình đàm phán. Các cơ quan này đã chủ động tham gia suốt quá trình nhằm thúc đẩy đàm phán và điều phối với các bên liên quan khác. Các Nhóm công tác kỹ thuật về Định nghĩa gỗ hợp pháp và VNTLAS đóng vai trò là diễn đàn hợp tác với Viện Lâm nghiệp châu Âu (EFI) và các cơ quan khác về những vấn đề kỹ thuật liên quan đến Hiệp định.

► Vai trò tích cực của Mạng lưới VNGO FLEGT

Như đã nêu trong Ô 4.3, Mạng lưới VNGO FLEGT được thành lập vào năm 2012 nhằm đóng góp vào việc quản trị rừng và tiến trình đàm phán VPA/FLEGT thông qua chia sẻ thông tin, kết nối các thành viên trong mạng lưới, nâng cao năng lực và tiến hành tham vấn tại địa phương, v.v.

Bên cạnh việc là diễn đàn cho các tổ chức thành viên, Mạng lưới VNGO FLEGT còn giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan ở cấp cộng đồng. Ví dụ, năm 2012 và 2013, mạng lưới đã tổ chức các cuộc tham vấn cộng đồng tại bảy tỉnh để thảo luận và đóng góp ý kiến cho bản dự thảo Định nghĩa gỗ hợp pháp. Các hộ trồng rừng và cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng cũng tích cực đóng góp ý kiến, đặc biệt về các vấn đề tác động trực tiếp đến các hộ gia đình và cộng đồng. Một báo cáo về quan điểm và khuyến nghị của mạng lưới này đối với bản dự thảo Định nghĩa gỗ hợp pháp đã được gửi tới Tổng cục Lâm nghiệp để xem xét (Mạng lưới VNGO FLEGT 2013). Nhiều khuyến nghị sau đó đã được đưa vào Định nghĩa gỗ hợp pháp, chẳng hạn như về bằng chứng mà hộ trồng rừng có thể sử dụng để chứng minh việc tuân thủ quy định về quyền sử dụng đất và rừng (Ô 4.3).

Các khảo sát do Mạng lưới VNGO FLEGT và các dự án FLEGT thực hiện cũng giúp nâng cao hiểu biết về tình hình và nhu cầu của một số nhóm bên liên quan cụ thể, chẳng hạn như làng nghề gỗ và các doanh nghiệp siêu nhỏ, trước yêu cầu về tính hợp pháp của gỗ.

4.5 Nhận thức và hiểu biết về các vấn đề liên quan đến VPA/FLEGT

Trong giai đoạn đàm phán từ năm 2010 trở đi, đã có nhiều nguồn và loại thông tin khác nhau về VPA/FLEGT được công bố. Các nguồn thông tin này bao gồm:

- Thông tin chính thức về Hiệp định do Chính phủ Việt Nam, Ủy ban châu Âu và Phái đoàn EU tại Việt Nam cung cấp;
- Thông tin và tư vấn do các hiệp hội ngành gỗ cung cấp cho hội viên;
- Hoạt động thông tin, truyền thông và nâng cao nhận thức cho nhiều nhóm bên liên quan do Mạng lưới VNGO FLEGT và các dự án FLEGT triển khai;
- Thông tin toàn cầu về sáng kiến VPA/FLEGT và các quốc gia VPA/FLEGT đăng tải trên trang web của Viện Lâm nghiệp châu Âu (EFI);
- Thông tin về các hoạt động vận động chính sách của các tổ chức phi chính phủ châu Âu và kinh nghiệm của tổ chức xã hội dân sự (CSO) tại các quốc gia VPA được công bố trên trang web của FERN; và
- Nghiên cứu và thông tin cập nhật về thương mại lâm sản và các vấn đề về tính hợp pháp do Forest Trends và các tổ chức khác công bố.

Những người cung cấp thông tin chính được hỏi về việc những nỗ lực thông tin và truyền thông này đã mang lại thay đổi đáng kể trong nhận thức và hiểu biết của các bên liên quan về vấn đề liên quan đến VPA/FLEGT ở mức độ nào. Nhìn chung, họ cho rằng có sự thay đổi tích cực, với

điểm trung bình 3,6 (Hình 4.1). Tuy nhiên, phản hồi dao động từ mức thay đổi trung bình (3,0) đến thay đổi rất lớn, rất đáng kể (5,0). Qua thảo luận sâu hơn với những người được phỏng vấn về chủ đề này, nguyên nhân khác biệt chủ yếu là do một số nhóm bên liên quan chịu ảnh hưởng nhiều hơn so với các nhóm khác. Hình 4.5 tóm tắt nội dung thảo luận và những phát hiện này.

Hình 4.5 Mức độ thay đổi nhận thức và hiểu biết về các vấn đề liên quan đến VPA/FLEGT của các nhóm bên liên quan chính

Nhóm bên liên quan	Mức độ thay đổi		
	Rõ rệt	Biến động	Hạn chế
Cơ quan chính phủ trung ương và địa phương	✓		
Cơ quan xác minh: kiểm lâm và hải quan	✓		
Hiệp hội ngành nghề	✓		
Tổ chức nghiên cứu và giáo dục	✓		
Tổ chức phi chính phủ Việt Nam	✓		
Doanh nghiệp chế biến và sản xuất		✓	
Doanh nghiệp siêu nhỏ và hộ kinh doanh			✓
Hộ trồng rừng và cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng		✓	
Cơ quan truyền thông		✓	

Nguồn: Tổng hợp quan điểm từ các cuộc phỏng vấn người cung cấp thông tin chính.

Một mặt, các nhóm bên liên quan tham gia sát sao và trực tiếp vào tiến trình rõ ràng đã hưởng lợi nhiều nhất từ việc tăng cường tiếp cận thông tin và nghiên cứu, v.v. Những nhóm này bao gồm các cơ quan chính phủ trung ương, các cơ quan xác minh, cũng như các hiệp hội ngành gỗ, các viện nghiên cứu, và các thành viên của Mạng lưới VNGO FLEGT.

Mặt khác, mức độ thay đổi lại rất khác nhau đối với các nhóm bên liên quan đông đảo hơn nhưng chỉ tham gia một phần hoặc gián tiếp vào tiến trình. Như đã nêu trong các phần trước của báo cáo này, các phân ngành lâm nghiệp có rất nhiều hộ trồng rừng, hộ kinh doanh, cũng như doanh nghiệp chế biến và sản xuất. Chỉ một tỷ lệ nhỏ trong số các bên liên quan này trực tiếp tham gia vào hoạt động và sự kiện truyền thông, tham vấn về VPA/FLEGT. Vì vậy, khó có thể xác định đầy đủ xem thông tin đã “truyền đến” hoặc “tác động” tới các nhóm này đến mức độ nào.

Các hiệp hội ngành gỗ, đặc biệt là Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản tỉnh Bình Định (FPA Bình Định) và Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP. Hồ Chí Minh (HAWA), đã tích cực tham gia vào tiến trình đàm phán VPA/FLEGT (Ô 4.2). Các hiệp hội đã hợp tác chặt chẽ với đoàn đàm phán của Việt Nam và có những đóng góp quan trọng trong các cuộc thảo luận kỹ thuật. Nhờ đó, họ có được kiến thức và hiểu biết đầy đủ, đồng thời có thể truyền tải thông tin liên quan và chính xác tới các doanh nghiệp là hội viên. Bên cạnh đó, từ năm 2016 trở

đi, HAWA và FPA Bình Định đã chủ động xây dựng hệ thống trách nhiệm giải trình chuỗi cung ứng riêng nhằm hỗ trợ hội viên trong việc tìm nguồn và sử dụng gỗ hợp pháp.

Trong khi đó, các hiệp hội doanh nghiệp cấp tỉnh khác, những doanh nghiệp không phải là hội viên và nhiều doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn tiếp cận các thông tin chính xác và liên quan một cách hạn chế hơn. Một người được phỏng vấn đã mô tả những thách thức và cơ hội đặc thù khi thực hiện các hoạt động thông tin và truyền thông với DNVVN (Ô 4.4).

Ô 4.4 Sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các cơ quan báo chí, truyền thông

Năm 2014, Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED) đã xác định các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các cơ quan truyền thông là đối tượng chính cho chiến lược thông tin và truyền thông VPA/FLEGT.

Theo bà Tô Kim Liên, Giám đốc CED, quyết định này được đưa ra do khoảng cách trong các nỗ lực tiếp cận cộng đồng vào thời điểm đó. *“Trong khi nhiều tổ chức đã tập trung vào việc đào tạo và nâng cao nhận thức trong cộng đồng địa phương trong giai đoạn đầu của đàm phán VPA/FLEGT, CED nhận thấy rằng các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các cơ quan truyền thông phần lớn bị bỏ qua. Do đó, chúng tôi đã chủ động lựa chọn tập trung nỗ lực vào hai nhóm này.”*

Theo bà Liên, việc lựa chọn hai nhóm này dựa trên một lý do rõ ràng. *“VPA/FLEGT có tác động trực tiếp đến cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hơn nữa, do các doanh nghiệp nhỏ và vừa phụ thuộc rất nhiều vào truyền thông để biết thông tin, việc truyền thông chính xác về hiệp định phụ thuộc vào sự hiểu biết đầy đủ của các cơ quan truyền thông.”*

Để định hướng tốt hơn cho chiến lược của mình, CED đã tiến hành đánh giá nhu cầu thông tin. Những phát hiện này rất đáng kể. Nghiên cứu cho thấy một số lượng đáng kể các bài báo cáo trên phương tiện truyền thông về VPA/FLEGT chứa đựng những sai sót về thông tin hoặc thuật ngữ bị sử dụng sai. Nghiên cứu cũng cho thấy các chủ sở hữu và quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa ưa chuộng mạng xã hội để tìm kiếm thông tin và tin tưởng hơn vào tư vấn cá nhân và mạng lưới doanh nghiệp với doanh nghiệp.

Những phát hiện này rất quan trọng trong việc giúp CED thiết kế chiến lược thông tin và truyền thông. Bà Liên giải thích: *“Nội dung của VPA/FLEGT chủ yếu bằng tiếng Anh và chứa đựng nhiều thông tin và thuật ngữ chuyên môn. Điều này khiến các bên liên quan dễ hiểu lầm và có cách diễn giải khác nhau. Do đó, CED tập trung vào việc đơn giản hóa và chuẩn hóa nội dung chuyên môn sang tiếng Việt.”*

Ngoài việc đơn giản hóa nội dung, CED cũng ưu tiên các phương pháp và tài liệu truyền thông dễ tiếp cận, chẳng hạn như video đào tạo ngắn và sổ tay hỏi đáp, hữu ích và dễ hiểu hơn đối với các nhóm đối tượng mục tiêu.

Những hiểu biết từ đánh giá đã giúp CED xây dựng một chiến lược thông tin và truyền thông hiệu quả hơn. Bà Liên lưu ý rằng nội dung chuyên môn và tiếng Anh của VPA/FLEGT là một rào cản đáng kể. “Điều này đặt ra nguy cơ cao về sự hiểu lầm và diễn giải sai lệch giữa các bên liên quan”, bà nói. “Giải pháp của chúng tôi là tập trung vào việc đơn giản hóa và thống nhất nội dung kỹ thuật này bằng tiếng Việt.”

CED cũng đã tinh chỉnh phương pháp truyền tải thông tin, tạo ra các tài liệu dễ tiếp cận như video đào tạo ngắn và tài liệu hướng dẫn Hỏi & Đáp để phù hợp hơn với sở thích và nhu cầu của đối tượng mục tiêu.

Một khảo sát về “mức độ hiểu biết và biện pháp thực tiễn” của 63 DNVVN Việt Nam do CED và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tiến hành năm 2014 cho thấy, các chủ và quản lý DNVVN tin rằng việc tham gia VPA/FLEGT sẽ đóng góp đáng kể cho sự phát triển của ngành chế biến và thương mại gỗ Việt Nam. Ngoài ra, việc thúc đẩy quản trị rừng và thực thi luật lâm nghiệp cũng được xem là yếu tố then chốt để xác minh tính hợp pháp của nguồn gỗ. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết chi tiết rất khác nhau: chỉ một số ít người trả lời, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn đã xuất khẩu sản phẩm sang EU, quan tâm đến các cuộc đàm phán VPA/FLEGT và có kiến thức sâu sắc. Đa số DNVVN quan tâm đến nguồn gỗ hợp pháp nhưng kiến thức về VPA/FLEGT vẫn còn hạn chế (CED & VCCI 2014).

Những ví dụ nêu trên cho thấy sự phức tạp trong việc đánh giá kết quả và tác động trực tiếp, gián tiếp của VPA/FLEGT. Cần có thêm nghiên cứu sâu hơn để đánh giá đầy đủ xem việc tăng cường tiếp cận thông tin đã dẫn đến sự cải thiện về hiểu biết và nhận thức, thay đổi trong thông lệ kinh doanh, và nâng cao mức độ tuân thủ của các DNVVN ở mức độ nào.

4.6 Thực thi pháp luật

Việc số vụ vi phạm luật và quy định lâm nghiệp giảm đáng kể trong những năm gần đây đã được nhấn mạnh và ghi nhận trong Mục 3.4.4, Chương 3. Khi được hỏi về mối liên hệ giữa xu hướng này với tiến trình VPA/FLEGT, những người được cung cấp thông tin chính nhấn mạnh rằng rất khó xác định mối quan hệ trực tiếp hoặc ngay lập tức (với điểm trung bình 3,3, được xem là mức thay đổi trung bình liên quan đến VPA/FLEGT).

Đây là một lĩnh vực khác, nơi có nhiều sáng kiến song song được triển khai cùng với tiến trình VPA/FLEGT. Từ năm 2010 trở đi, Chính phủ đã triển khai nhiều sáng kiến chính trị và chính sách cấp cao quan trọng, cùng với các biện pháp thực tiễn để tăng cường bảo vệ rừng và thực thi pháp luật, bao gồm:

2011

Chỉ thị số 1685/2011/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và xử lý nghiêm cán bộ vi phạm chức trách.

2011

Ban hành chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) – kể từ đó, chính sách này đã huy động được nguồn lực tài chính đáng kể để hỗ trợ chủ rừng và cộng đồng củng cố hệ thống bảo vệ rừng, qua đó giảm tình trạng vi phạm luật lâm nghiệp và mất diện tích rừng.

2012

Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011–2020, nhằm bảo vệ hiệu quả, bền vững diện tích rừng và tài nguyên rừng hiện có.

2013

Từ năm 2013, Tổng cục Lâm nghiệp đã thiết lập cơ chế phối hợp cụ thể với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (2013) và Tổng cục Hải quan (2018). Các cơ chế này bao gồm chia sẻ thông tin, phối hợp chống buôn lậu và vận chuyển trái phép qua biên giới, cũng như quản lý hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu lâm sản và động vật hoang dã.

2014

Quyết định số 2242/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên, trong đó ban hành chính sách “đóng cửa” rừng tự nhiên.

2015

Bộ luật Hình sự sửa đổi (2015) bổ sung ba Điều khoản chi tiết hơn liên quan đến rừng: Điều 232: Tội vi phạm quy định về bảo vệ rừng và khai thác lâm sản; Điều 233: Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng; và Điều 243: Tội hủy hoại rừng.

2017

Nghị quyết số 13/CT-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Nghị quyết số 71/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13/CT-TW, nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, nâng cao ý thức tuân thủ và tôn trọng pháp luật của toàn dân để tích cực tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thúc đẩy xã hội hóa công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; và khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thời gian qua.

2019

Nghị định số 35/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp đã quy định chi tiết hơn các danh mục vi phạm, bao gồm các danh mục mới về: hoạt động kinh doanh trong rừng (Điều 8); dịch vụ môi trường (Điều 10); quản lý rừng bền vững (Điều 10); và chuyển đổi mục đích sử dụng rừng (Điều 12). Nghị định số 35 cũng đã mở rộng thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trực tiếp trong lĩnh vực lâm nghiệp cho nhiều cơ quan, bao gồm lực lượng kiểm lâm, Ủy ban nhân dân địa phương, thanh tra của Bộ NN&PTNT/TCLN, lực lượng công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, hải quan và thanh tra thị trường.



©GIZ Phan Thanh Tin

5

Phát hiện, kết luận và khuyến nghị chung



Đánh giá cơ sở này được thực hiện với hai mục tiêu chính. Thứ nhất là tổng hợp thông tin cơ sở để giám sát tác động ở hiện tại và trong tương lai của VPA/FLEGT (Chương 3). Thứ hai là tìm hiểu về tác động và ảnh hưởng của tiến trình VPA/FLEGT trong giai đoạn đàm phán kéo dài một thập kỷ từ năm 2010 đến 2019 (Chương 4). Từ đó, có thể tổng hợp những phát hiện và kết luận chung của nghiên cứu như sau.

1. Đánh giá cơ sở cho thấy tiến trình VPA/FLEGT đã mang lại nhiều tác động và ảnh hưởng đáng kể, ngay cả trong giai đoạn đàm phán. Như đã ghi nhận và thảo luận trong Chương 4, các tác động trực tiếp thể hiện rõ nhất ở hai lĩnh vực. Đầu tiên là về tiến triển pháp lý trong lĩnh vực lâm nghiệp. Thứ hai là về mức độ, chất lượng và kết quả của sự tham gia và gắn kết của các bên liên quan trong tiến trình này. Tiến trình VPA/FLEGT cũng được ghi nhận là có sức ảnh hưởng và tác động gián tiếp đến việc thực thi luật lâm nghiệp, cũng như mức độ nhận thức và hiểu biết về vấn đề liên quan đến VPA/FLEGT của các nhóm bên liên quan trong khu vực tư nhân, chẳng hạn như người trồng rừng và DNNVV.

2. Về mặt này, có thể hiểu rõ nhất về tầm quan trọng của VPA/FLEGT thông qua việc “cùng quy kết nguyên nhân” các kết quả và ảnh hưởng của chính sách. Như đã giới thiệu trong Mục 2.1.3, khái niệm “cùng quy kết nguyên nhân” đề cập đến tình huống hai hoặc nhiều sáng kiến và quy trình chính trị, pháp lý, và/hoặc liên quan đến chính sách diễn ra song song theo những cách thức bổ trợ và củng cố lẫn nhau. Kết quả tổng thể của những quá trình song song này cũng có thể tăng thêm nhờ sáng kiến độc lập từ khu vực tư nhân. Nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng thuyết phục cho thấy hiện tượng này đã diễn ra trong giai đoạn 2010–2020, khi các cuộc đàm phán VPA/FLEGT diễn ra đồng thời với một số sáng kiến quan trọng khác trong ngành lâm nghiệp Việt Nam, bao gồm:

- Việc sửa đổi Luật Lâm nghiệp diễn ra song song với giai đoạn đàm phán VPA/FLEGT cuối cùng vào năm 2016–2017, tạo cơ hội để ngay lập tức lồng ghép các yếu tố chính của Hiệp định vào pháp luật Việt Nam (xem Mục 4.3).
- Quá trình xây dựng pháp luật quốc gia về quản lý rừng bền vững diễn ra song song với việc thành lập và đưa vào vận hành Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia Việt Nam (VFCS/PEFC) (xem Mục 3.3.1).
- Các sáng kiến chính trị và chính sách, cũng như các biện pháp thực tiễn của Chính phủ nhằm củng cố hệ thống bảo vệ rừng (xem Mục 4.6), góp phần cải thiện việc thực thi luật lâm nghiệp (xem Mục 3.4.4).
- Mức độ ưu tiên cao mà Chính phủ dành cho việc tiếp tục phát triển và đưa ra chính sách để hỗ trợ các ngành chế biến gỗ, sản xuất đồ nội thất và xuất khẩu tăng trưởng và phát triển liên tục trong giai đoạn này, bao gồm cả việc tăng cường hợp tác quốc tế trong thực thi luật lâm nghiệp và thương mại lâm sản.
- Cùng với các sáng kiến độc lập mà các hiệp hội ngành gỗ đang thực hiện để phát triển hệ thống trách nhiệm giải trình riêng và các thông lệ tiêu chuẩn nhằm hỗ trợ các thành viên tìm nguồn cung ứng và sử dụng gỗ hợp pháp (xem Mục 4.5).

3. Trên nhiều chỉ số, đánh giá đã tái khẳng định nhiều xu hướng và diễn biến tích cực trong các ngành công nghiệp lâm nghiệp và trong quản trị, thực thi luật lâm nghiệp, cũng như thương mại lâm sản ở Việt Nam trong 15 năm qua. Các chỉ số này bao gồm sản lượng gỗ trong nước tăng (Chỉ số A3); diện tích rừng được quản lý bền vững mở rộng (Chỉ số C1–C2); xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng (Chỉ số A9); hoạt động và doanh thu của doanh nghiệp tăng (Chỉ số A15–A16); nhiều cơ hội việc làm hơn và thu nhập cao hơn cho người lao động trong các ngành công nghiệp lâm nghiệp (Chỉ số B1–B4); cả doanh thu và đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp tăng (Chỉ số D1–D2); và giảm số vụ vi phạm luật lâm nghiệp (Chỉ số D7).

4. Ưu điểm của đánh giá cơ sở này là đã tạo cơ hội để tập hợp các chỉ số đa dạng nêu trên trong một khung phân tích, và đặc biệt là để ghi nhận và phân tích các xu hướng diễn ra trong nhiều năm trong các chỉ số. Điều này tạo ra một nền tảng tốt để giám sát tác động của VPA /LEGT và thực thi VNTLAS trong tương lai, và rộng hơn là để hiểu được động lực tổng hợp của sự tăng trưởng và phát triển trong ngành lâm nghiệp và công nghiệp gỗ của Việt Nam.

5. Mặc dù bức tranh tổng thể cho thấy các phân ngành lâm nghiệp tăng trưởng bền vững trong giai đoạn 2010 đến 2020, nhưng mức sản xuất và thương mại trong giai đoạn sau đại dịch COVID đã sụt giảm đáng kể. Điều này thể hiện rõ nhất trong giai đoạn 2022–2023, trước khi phục hồi trở lại vào năm 2024. Sự suy giảm này xuất phát từ nhiều yếu tố kết hợp với nhau, bao gồm nhu cầu của người tiêu dùng về các mặt hàng như đồ nội thất gỗ giảm đi ở nhiều quốc gia trong những năm sau đại dịch COVID, cộng với tắc nghẽn hậu cần và chi phí tăng cao trong ngành vận tải biển – ảnh hưởng đến cả nhập khẩu và xuất khẩu, cùng với khó khăn về địa chính trị ở nhiều khu vực trên thế giới.

6. Các chỉ số thống kê cho thấy trên thực tế, sự điều chỉnh của các phân ngành lâm nghiệp để ứng phó với tình trạng suy giảm này là khá phức tạp, và những tác động dây chuyền lan tỏa ra toàn bộ ngành và chuỗi cung ứng. Sự điều chỉnh này thể hiện rõ ràng trên nhiều chỉ số, bao gồm sụt giảm tạm thời về sản lượng gỗ khai thác trong nước (Chỉ số A3), số lượng và giá trị xuất nhập khẩu (Chỉ số A7 và A9), doanh thu và biên lợi nhuận của doanh nghiệp (Chỉ số A16–A17), cũng như về việc làm và thu nhập (Chỉ số B1–B4). Từ góc độ xã hội, một phát hiện quan trọng là các doanh nghiệp chế biến lâm sản và sản xuất đồ nội thất đã mất khoảng 90.000 việc làm trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2023 (Mục 3.2.1).

7. Mặc dù bối cảnh sau đại dịch COVID có nhiều nét đặc thù, nhưng những xu hướng gần đây mang ý nghĩa rộng hơn vì phản ánh một số điểm yếu và dễ tổn thương mang tính cấu trúc của phân ngành lâm nghiệp Việt Nam. Điều này đặc biệt đúng với những thách thức mà phân ngành chế biến lâm sản phải đối mặt (mã ngành 16 trong hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam). Như đã nêu ở Mục 3.1.5, doanh thu và biên lợi nhuận của doanh nghiệp trong phân ngành chế biến lâm sản thuộc nhóm thấp nhất trong các ngành kinh tế công nghiệp ở Việt Nam. Điều này khiến doanh nghiệp và hộ kinh doanh trong phân ngành này dễ bị tổn thương trước biến động chi phí hoặc thay đổi về điều kiện thị trường. Tình trạng thiếu ổn định tài chính cũng có thể dẫn đến sự bất ổn trong chuỗi cung ứng và an toàn việc làm.

8. Đồng thời, các chỉ số phúc lợi xã hội cũng thấp hơn và sự chênh lệch giới tính cao hơn nhiều trong phân ngành chế biến lâm sản so với tỷ lệ bình quân của cả nước và của các ngành công nghiệp kinh tế khác tại Việt Nam. Điều này thể hiện ở tiền lương (Chỉ số B3–B4), tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội (Chỉ số B7) và tỷ lệ người lao động có bằng cấp đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (Chỉ số B8). Ví dụ: Năm 2022, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội chung cả nước là 30,8% (nữ 34,9% và nam 27,2%), trong khi tỷ lệ tham gia trong phân ngành chế biến lâm sản chỉ đạt 17,9% (nữ 14,4% và nam 21,8%). Cũng trong năm 2022, chênh lệch tiền lương theo giới trong phân ngành chế biến lâm sản (31,9) cao gấp ba lần so với tỷ lệ chung cả nước (11,7). Trong phân ngành chế biến lâm sản, mục tiêu “trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị bằng nhau” vẫn còn xa vời, và tình trạng dễ bị tổn thương trong việc làm vẫn ở mức cao trong phân ngành này, đặc biệt là đối với phụ nữ. Đây sẽ là những chỉ số quan trọng cần tiếp tục theo dõi để hiểu rõ hơn tác động từ những diễn biến đang tiếp diễn trong các phân ngành lâm nghiệp.

9. Về thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và EU, đánh giá cơ sở đã xác định một số xu hướng mới nổi cần tiếp tục giám sát trong giai đoạn sắp tới.

- Xuất khẩu của Việt Nam sang EU (Chỉ số A10) biến động trong những năm gần đây vì các nguyên nhân đã nêu trên, với sự sụt giảm cả trong giai đoạn đại dịch COVID năm 2020 và một lần nữa vào năm 2023, nhưng đã phục hồi trong năm 2024. Tỷ trọng của EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2020 dao động trong khoảng 3,2% đến 4,2%.
- Gần đây đã có những thay đổi về các loại sản phẩm gỗ chính được nhập khẩu từ Việt Nam vào EU (Chỉ số A13–A14). Từ năm 2021, khối lượng sản phẩm gỗ thuộc nhóm HS-44 (bao gồm viên nén gỗ sinh khối) tăng mạnh, trong khi khối lượng mặt hàng đồ nội thất thuộc nhóm HS-94 lại giảm nhẹ. Điều quan trọng là cần theo dõi những xu hướng này để hiểu được mức độ phục hồi của thị trường sản phẩm đồ nội thất giá trị cao tại EU trong những năm tới, đồng thời hiểu được xu hướng chuyển sang sản phẩm gỗ năng lượng sinh học có phải là triển vọng dài hạn quan trọng hay không.
- Trong những năm tới, cần đặc biệt tiếp tục theo dõi sự thay đổi trong thương mại, trước bối cảnh triển khai cơ chế cấp phép FLEGT (Chỉ số A12) và ban hành Quy định chống mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR).
- Dù ít được đề cập nhưng EU cũng là một nguồn cung nguyên liệu gỗ quan trọng cho nhà sản xuất Việt Nam (Chỉ số A8). Từ năm 2018 đến nay, tỷ trọng nhập khẩu gỗ từ EU của Việt Nam duy trì ở mức khoảng 8% giá trị (hơn 220 triệu USD/năm). Trong tương lai, việc theo dõi tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu sang EU có chứng chỉ QLRBV cũng sẽ hữu ích, vì có lẽ các sản phẩm này cũng sẽ phải tuân theo EUDR.

Bên cạnh đó, về hai mục đích của đánh giá cơ sở đã nêu trên, quy trình tổng thể nhằm kiểm tra Khung giám sát và đánh giá của VPA/FLEGT do JIC thông qua vào năm 2021 (xem Mục 2.2–2.4). Sau khi hoàn thành quy trình đánh giá cơ sở, có thể tổng hợp những phát hiện và khuyến nghị chính như sau.

10. Việc hoàn tất toàn bộ quy trình đánh giá cơ sở, bao gồm cả quy trình rút kinh nghiệm sau đánh giá, đã mang lại những thông tin chuyên sâu quý giá về xu hướng của ngành lâm nghiệp (như đã nêu ở trên) và tạo nền tảng để xác định hướng đi cho các chu kỳ giám sát trong tương lai (Mục 2.4). Lượng công việc cao độ trong năm 2023 và 2024 nhằm thử nghiệm IMIM, sơ đồ hóa số liệu thống kê sẵn có, rà soát báo cáo của NSA để xác định nguồn dữ liệu tiềm năng, cũng như huy động các bên liên quan tham gia rút kinh nghiệm và thống nhất nguyên tắc cho chu kỳ giám sát tiếp theo, đã đặt nền tảng cho nghiên cứu toàn diện này và cho các phân tích dữ liệu đáng tin cậy trong chu kỳ giám sát tiếp theo.

11. Ma trận chỉ số giám sát tác động (IMIM) ban đầu mang tính mô tả và thiếu yêu cầu dữ liệu cụ thể. Điều này đòi hỏi quy trình rà soát tốn nhiều thời gian và cần nhiều nỗ lực từ các chuyên gia hỗ trợ quá trình thu thập dữ liệu, cũng như sự đóng góp liên tục và đồng thuận về nội dung điều chỉnh của Nhóm công tác giám sát tác động.

12. Việc rà soát các nghiên cứu và báo cáo về ngành lâm nghiệp của các chủ thể ngoài nhà nước thông qua Nhóm đánh giá kỹ thuật độc lập đã mang đến phản hồi quý giá cho các bên liên quan về nguyên tắc giám sát và đánh giá. Quy trình này bao gồm các phiên phản hồi chi tiết cho từng tổ chức, cùng với việc đề xuất mẫu báo cáo giám sát dữ liệu chuẩn để sử dụng cho phân tích xu hướng ở cấp quốc gia.

13. Bất kể những thách thức về IMIM ban đầu và quy trình thu thập dữ liệu liên quan, có thể thu thập được dữ liệu về hầu hết 38 chỉ số định tính “mới” đã thống nhất (xem Phụ lục 1). Nghiên cứu hiện tại cung cấp cơ sở toàn diện cho các chu kỳ giám sát tác động của VPA/FLEGT trong tương lai, đồng thời xác định rõ các nguồn dữ liệu sẽ được sử dụng.

14. Chu kỳ giám sát tiếp theo nên bao gồm các nghiên cứu giám sát tác động chuyên đề đối với các chỉ số định tính. Trong khi nghiên cứu cơ sở hiện đã tổng hợp dữ liệu có sẵn cho 38 chỉ số định lượng “mới”, các chỉ số và phân tích định tính chủ yếu được nhắc đến thông qua phỏng vấn người cung cấp thông tin chính. Các nghiên cứu định tính trong tương lai nên tập trung vào các lĩnh vực sau:

Hoàn thiện khung pháp lý. Ghi nhận quá trình phát triển và củng cố liên tục của chính sách lâm nghiệp quốc gia cũng như hệ thống pháp luật chuyên ngành nhằm hỗ trợ và điều chỉnh sự phát triển bền vững, hiệu quả của ngành chế biến và xuất khẩu gỗ.

Nhập khẩu gỗ. Xu hướng nhập khẩu gỗ vào Việt Nam theo thời gian, bao gồm xu hướng nhập khẩu từ nguồn rủi ro cao và thấp; xu hướng nhập khẩu gỗ sản xuất bền vững; và tác động của quy định nhập khẩu gỗ theo VNTLAS.

Tác động kinh tế-xã hội. Bao gồm bằng chứng về sự phát triển của các mối liên kết kinh tế giữa hộ trồng rừng trong nước và cơ sở chế biến; và tác động của VNTLAS đối với doanh nghiệp, người lao động, hộ gia đình và cộng đồng địa phương, bao gồm tác động đối với nhóm dân tộc thiểu số.

Nhận thức của các bên liên quan trong nước. Bao gồm thay đổi về kiến thức, thái độ và biện pháp thực tiễn của người trồng rừng và cơ sở chế biến; thay đổi trong nhận thức của công chúng về giá trị của rừng và tính hợp pháp của gỗ; sự tham gia của các bên liên quan trong các tiến trình lâm nghiệp, v.v.

Mức độ tuân thủ. Bao gồm phân tích về mức độ mà thay đổi về nhận thức và thông lệ kinh doanh của các bên liên quan trong khu vực tư nhân mang lại mức tuân thủ cao hơn và cơ hội thị trường tốt hơn.

Nhận định về thị trường. Bao gồm nhận định của các nhà nhập khẩu và người tiêu dùng tại EU và các thị trường khác về chất lượng “thương hiệu gỗ” Việt Nam; mức độ các nhà sản xuất, nhà xuất khẩu Việt Nam được coi là đối tác quan trọng và đáng tin cậy trong chuỗi cung ứng.

15. Về việc theo dõi xu hướng thương mại giữa EU và Việt Nam (xem điểm 9 phía trên), nên có đánh giá chi tiết hơn về hoạt động thương mại này trong đánh giá giám sát tác động của VPA/FLEGT trong tương lai (tức là giai đoạn 2025–2030). Cần lấy “mẫu đại diện” các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam đang xuất khẩu sang EU để có hiểu biết đầy đủ về các xu hướng này.

16. Các nghiên cứu bổ sung được ủy quyền nhằm tổng hợp dữ liệu phân tách theo giới tính, dữ liệu về sử dụng gỗ trong nước và dữ liệu về các dân tộc thiểu số đã cung cấp thêm thông tin chuyên sâu về cơ hội và thách thức của ngành, cũng như thiếu sót về tính sẵn có của dữ liệu. Mặc dù số liệu thống kê quốc gia có sẵn dữ liệu phân tách theo giới liên quan đến ngành lâm nghiệp, nhưng lại không có dữ liệu cho phép đưa ra kết luận về các dân tộc thiểu số và sự tham gia của họ trong ngành lâm nghiệp. Một số đề xuất đã được đưa ra cho vấn đề này và có thể được cân nhắc trong các nỗ lực giám sát chuyên sâu về lĩnh vực lâm nghiệp trong thời gian tới.

17. Chu kỳ giám sát tác động của VPA FLEGT trong tương lai có thể trở nên hiệu quả, thiết thực và bền vững hơn nhờ các biện pháp đơn giản hóa đã được JIC thống nhất. Quyết định của JIC cần được tiếp nối bằng việc cơ quan có thẩm quyền liên quan ban hành thủ tục để chính thức hóa hoạt động giám sát tác động của VPA/FLEGT trong tương lai, bao gồm phân công rõ ràng trách nhiệm khởi xướng và vận hành quy trình, cũng như đảm bảo sự tham gia đa bên liên tục trong công tác giám sát. Trong điều kiện lý tưởng, việc giám sát tác động của VPA/FLEGT sẽ trở thành một phần không thể thiếu trong những nỗ lực giám sát toàn diện ngành lâm nghiệp tại Việt Nam.



©GIZ Bình Dương

Phụ lục



Phụ lục 1. Các chỉ số thống kê và dữ liệu cơ sở

Lĩnh vực tác động và chỉ số	Nguồn dữ liệu	Dữ liệu cơ sở			Ghi chú	
		~ 2010-2011	~ 2019-2020	~2023-2025		
A. TÁC ĐỘNG VỀ KINH TẾ <ul style="list-style-type: none"> Sản xuất và cung cấp gỗ trong nước (Chỉ số A1 – A4) Sử dụng và tiêu thụ gỗ trong nước (Chỉ số A5 – A6) Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (Chỉ số A7 – A8) Gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam và gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu vào EU (Chỉ số A9 – A14) Hoạt động của doanh nghiệp (Chỉ số A15 – A17) 						
A1	Tổng diện tích rừng trồng và tỷ lệ diện tích rừng trồng được giao cho (a) hộ gia đình, cá nhân trong nước và cộng đồng dân cư và (b) các tổ chức kinh tế trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài [triệu ha]	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Số liệu diễn biến rừng hàng năm Link	(2010) Tổng: 3,083 (a) 1,449 47,0% (b) 0,610 19,8%	(2020) Tổng 4,398 (a) 1,945 44,2% (b) 0,634 14,4%	(2024) Tổng 4,730 (a) 1,959 41,4% (b) 0,639 13,5%	Diện tích rừng trồng còn lại được giao cho các chủ rừng khác (gồm các ban quản lý rừng, v.v.).
A2	Số lượng (a) các hộ lâm nghiệp và (b) các tổ chức kinh tế (công ty lâm nghiệp, hợp tác xã và doanh nghiệp) tham gia các hoạt động lâm nghiệp và sản xuất gỗ trong nước [N]	Cục Thống kê, Tổng Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Link	(2010) (a) 56.692 (b) 467	(2020) (a) 162.130 (b) 1.198	Không có dữ liệu Tổng Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiếp theo được thực hiện vào năm 2025	“Các hộ lâm nghiệp” được định nghĩa là các hộ dành phần lớn sức lao động và có phần lớn thu nhập từ lâm nghiệp.

A3	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng: (a) tổng khai thác gỗ; (b) khai thác gỗ từ rừng trồng tập trung; (c) khai thác gỗ từ vườn nhà, cây phân tán, cây cao su [triệu m ³] Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 0301 [5]	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Báo cáo tổng kết hàng năm Link	(2011) (a) 11,4 (b) 9,2 (c) 2,2	(2020) (a) 30,0 (b) 20,5 (c) 9,5	(2024) (a) 30,7 (b) 22,7 (c) 8,0	
A4	Tỷ lệ diện tích rừng trồng gỗ lớn so với diện tích rừng trồng sản xuất [%]. Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 0404	[A] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2020), Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2023, tầm nhìn đến 2050 Link [B] Cục Lâm nghiệp (2024), Đánh giá kết quả 03 năm (2021-2023) thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Không có dữ liệu	(2018) [A] 10,3% (315.000 ha)	(2024) [B] 13% (508.821 ha)	

Lĩnh vực tác động và chỉ số	Nguồn dữ liệu	Dữ liệu cơ sở			Ghi chú
		~ 2010-2011	~ 2019-2020	~ 2023-2025	
A5	Tỷ lệ sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất, chế biến [%] Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 0302	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Báo cáo tổng kết hàng năm và các báo cáo giám sát thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam	(2019) ~ 75%	(2024) ~ 80%	
A6	Giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước [tỷ USD]. Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 0202	[A] Quyết định số 957/2014/QĐ-BNN-TCCLN [B] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2020), Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2023, tầm nhìn đến 2050 Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, các báo cáo giám sát thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam	(2013) [A] 2,2 [B] 3,5-3,8	Không có dữ liệu	Con số ước tính để cập đến giá trị tiêu thụ đồ gỗ nội thất trên thị trường nội địa.

A7	Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ [tỷ USD]	Cục Hải quan, thống kê hải quan Link Cục Thống kê, số liệu xuất nhập khẩu Link	(2010) 1,152 (2013) 1,648	(2020) 2,558	(2024) 2,759
A8	Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ EU [nghìn USD] và tỷ trọng so với tổng giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ [%]	Cục Thống kê, số liệu xuất nhập khẩu Link	(2013) 78.374 (3,5%)	(2020) 219.197 (8,6%)	(2024) 222.597 (8,0%)
A9	Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản [tỷ USD]. Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 0201	Cục Hải quan, thống kê hải quan Link Cục Thống kê, số liệu xuất nhập khẩu Link	(2010) 3,435 (2013) 5,56	(2020) 12,372	(2024) 16,282
A10	Giá trị gỗ và xuất khẩu gỗ sang EU [nghìn USD] và tỷ trọng so với tổng giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản [%]	Cục Thống kê, số liệu xuất nhập khẩu Link	(2013) 622.556 (9,9%)	(2020) 491.993 (4,0%)	(2022) 533.239 (3,4%)

Lĩnh vực tác động và chỉ số	Nguồn dữ liệu	Dữ liệu cơ sở			Ghi chú	
		~ 2010-2011	~ 2019-2020	~ 2023-2025		
A11	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của (a) các tổ chức kinh tế trong nước và (b) các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài [%].	Cục Hải quan, thống kê hải quan Link	(2013) (a) 49,7% (2,7 tỷ USD) (b) 50,3% (2,8 bil USD)	(2020) (a) 50,6% (6,2 tỷ USD) (b) 49,4% (6,1 bil USD)	(2024) (a) 53,8% (8,7 tỷ USD) (b) 46,2% (7,5 bil USD)	Chỉ có dữ liệu sau khi bắt đầu cấp phép FLEGT
A12	Số lượng giấy phép FLEGT được cấp cho gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU (phân theo loại hình doanh nghiệp và quốc gia thành viên EU nhập khẩu)	Cơ quan cấp phép FLEGT	Không áp dụng	Không áp dụng	Không có dữ liệu	Chỉ có dữ liệu sau khi bắt đầu cấp phép FLEGT
A13	Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang EU, phân theo (a) mã HS-44 và (b) mã HS-94 của danh mục hàng hóa theo quy định của VPA FLEGT [triệu EUR].	Trao đổi thông tin gỗ hợp pháp (STIX) của EU Link	Không có dữ liệu	(2020) (a) HS-44 29,7 (b) HS-94 251,8	(2023) (a) HS-44 75,9 (b) HS-94 222,4	Nguồn: Báo cáo thường niên chung Việt Nam – EU về thực hiện VPA FLEGT năm 2020 và 2023
A14	Khối lượng nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang EU, phân theo (a) mã HS-44 và (b) mã HS-94 của danh mục hàng hóa theo quy định của VPA FLEGT [tấn].	Trao đổi thông tin gỗ hợp pháp (STIX) của EU Link	Không có dữ liệu	(2020) (a) HS-44 27,2 (b) HS-94 82,3	(2023) (a) HS-44 229,9 (b) HS-94 56,8	Nguồn: Báo cáo thường niên chung Việt Nam – EU về thực hiện VPA FLEGT năm 2020 và 2023

A15	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp theo mã ngành kinh tế Việt Nam (N) [6]	Cục Thống kê, Niên giám thống kê và thống kê doanh nghiệp Link	(2010) 02: 434 16: 3,362 31: 2,619	(2020) 02: 900 16: 6,803 31: 5,474	(2023) 02: 803 16: 7,714 31: 6,335	Mã ngành kinh tế Việt Nam: 02-Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; 16- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); 31-Sản xuất giường, tủ, bàn ghế
A16	Doanh thu thuần [tỷ đồng] và tỷ lệ tăng trưởng doanh thu thuần [%] sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp.	Cục Thống kê, Niên giám thống kê và thống kê doanh nghiệp Link	(2010) 02: 2,641 16: 39,261 31: 73,487	(2020) 02: 6.817 (-29%) 16: 191.085 (2%) 31: 310.802 (22.5%)	(2023) 02: 10.900 (-11,5%) 16: 254.090 (-8%) 32: 307.600 (-13%)	
A17	Lợi nhuận trước thuế [tỷ đồng] và tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế [%] của doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp.	Cục Thống kê, Niên giám thống kê và thống kê doanh nghiệp Link	(2010) 02: 200 (7,2%) 16: 2.982 (7%) 31: 2.674 (3,5%)	(2020) 02: -288 (-4,2%) 16: 1.857 (1,0%) 31: 8.979 (2,9%)	(2023) 02: 1.485 (13,6%) 16: -917 (-0,4%) 31: 8.861 (2,9%)	

Lĩnh vực tác động và chỉ số	Nguồn dữ liệu	Dữ liệu cơ sở			Ghi chú	
		~ 2010-2011	~ 2019-2020	~ 2023-2025		
		B. TÁC ĐỘNG VỀ XÃ HỘI <ul style="list-style-type: none"> • Việc làm: Chỉ số B1 – B2 • Thu nhập: Chỉ số B3 – B5 • Sự tham gia: Chỉ số B6 – B8 				
B1	Tổng số lao động, và số lượng lao động nữ, trong các phân ngành lâm nghiệp – tất cả các khu vực sử dụng lao động, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, v.v. [N]	Cục Thống kê, Điều tra lao động việc làm	Không có dữ liệu	(2018) 02: 705.943 ♀ 256.893 16: 471.393 ♀ 244.479	(2022) 02: 588.439 ♀ 218.664 16: 549.888 ♀ 289.299 31: 831.210 ♀ 248.268	Nguồn: Dữ liệu Điều tra lao động việc làm được trích dẫn trong báo cáo phân tích hiện trạng giới trong ngành lâm nghiệp (năm 2020 và 2023) Sự sụt giảm đáng kể về số lượng lao động trong nhóm ngành 02 từ năm 2018 đến năm 2022 là do sự thay đổi về tiêu chuẩn thống kê. Hội nghị Quốc tế về Thống kê Lao động lần thứ 19 (ICLS19) đã thống nhất rằng những người tham gia sản xuất tự cung tự cấp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản sẽ

					Không được xác định là người có việc làm như định nghĩa trước đây. Tiêu chuẩn mới được áp dụng để tính toán các chỉ số lao động và việc làm tại Việt Nam từ năm 2021.	
B2	Số lượng lao động nam và lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp [N]	Cục Thống kê, Niên giám thống kê và thống kê doanh nghiệp Link	(2010) 02: 15.687 ♀ 4.289 16: 114.396 ♀ 46.844 31: 276.775 ♀ 121.397	(2020) 02: 13.910 ♀ 4.147 16: 145.874 ♀ 61.175 31: 448.885 ♀ 192.120	(2022) 02: 12.234 ♀ 3.507 16: 141.237 ♀ 58.754 31: 378.165 ♀ 168.229	
B3	Thu nhập bình quân hàng tháng, và thu nhập bình quân hàng tháng của lao động nam và lao động nữ trong các phân ngành lâm nghiệp – tất cả các khu vực sử dụng lao động, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, v.v. [triệu đồng]	Cục Thống kê, Điều tra lao động việc làm	Không có dữ liệu	(2018) 02: 3,1 ♀ 2,7 ♂ 3,3 16: 4,4 ♀ 3,3 ♂ 5,3	(2022) 02: 4,1 ♀ 3,5 ♂ 4,4 16: 5,8 ♀ 4,6 ♂ 6,8 31: 7,6 ♀ 6,9 ♂ 8,0	Nguồn: Dữ liệu Điều tra lao động việc làm được trích dẫn trong báo cáo phân tích hiện trạng giới trong ngành lâm nghiệp (năm 2020 và 2023)

Lĩnh vực tác động và chỉ số	Nguồn dữ liệu	Dữ liệu cơ sở			Ghi chú	
		~ 2010-2011	~ 2019-2020	~ 2023-2025		
B4	Tiền lương bình quân hàng tháng của lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp [triệu đồng]	Cục Thống kê, Niên giám thống kê và thống kê doanh nghiệp Link	02: 2,9 16: 2,3 31: 2,9	02: 6,0 16: 7,2 31: 8,7	02: 7,6 16: 8,1 31: 9,5	
B5	Mức tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp [lần]. Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 0902	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, các báo cáo giám sát thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Chưa có dữ liệu	
B6	Tỷ lệ số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa [%]. Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 1202	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, các báo cáo giám sát thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Chưa có dữ liệu	

B7	Tỷ lệ (%) tham gia bảo hiểm xã hội của lao động nam và lao động nữ trong các phân ngành lâm nghiệp – tất cả các khu vực sử dụng lao động, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, v.v. [%]	Cục Thống kê, Điều tra lao động việc làm	Không có dữ liệu	(2018) 02: 2,3% ♀ 1,0% ♂ 3,1% 16: 13,6% ♀ 8,8% ♂ 18,5%	(2022) 02: 1,7% ♀ 0,9% ♂ 2,1% 16: 17,9% ♀ 14,4% ♂ 21,8% 31: 42,0% ♀ 58,8% ♂ 34,8%	Nguồn: Dữ liệu Điều tra lao động việc làm được trích dẫn trong báo cáo phân tích hiện trạng giới trong ngành lâm nghiệp (năm 2020 và 2023)
B8	Tỷ lệ lao động nam và lao động nữ trong các phân ngành lâm nghiệp có trình độ sơ cấp (≥ 3 tháng) hoặc trung cấp [%]	Cục Thống kê, Điều tra lao động việc làm		(2018) 02: 2,3% ♀ 1,2% ♂ 2,87% 16: 4,3% ♀ 2,7% ♂ 6,0%	(2022) 02: 2,2% ♀ 0,8% ♂ 3,0% 16: 7,5% ♀ 2,6% ♂ 13,0% 31: 10,3% ♀ 3,0% ♂ 13,4%	Nguồn: Dữ liệu Điều tra lao động việc làm được trích dẫn trong báo cáo phân tích hiện trạng giới trong ngành lâm nghiệp (năm 2020 và 2023)

C. TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG

- Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng: Chỉ số C1 – C2
- Sự tuân thủ của doanh nghiệp với các quy định về môi trường: Chỉ số C3

Lĩnh vực tác động và chỉ số	Nguồn dữ liệu	Dữ liệu cơ sở			Ghi chú	
		~ 2010-2011	~ 2019-2020	~ 2023-2025		
C1	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: (a) tổng diện tích, (b) diện tích của hộ gia đình và nhóm hộ, (c) diện tích của tổ chức [ha] Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 0701	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, báo cáo tổng kết hàng năm và các báo cáo giám sát thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS)/ PEFC) FSC	(2010) 9.782 ha (a) 278.976 ha (b) ~ 88% (c) ~ 12%	(2024) (a) 619.187 ha (a) ~ 42% (b) ~ 68%		
C2	Tỷ lệ diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững [%] Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 0702	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, báo cáo tổng kết hàng năm và các báo cáo giám sát thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam	Không áp dụng	(2021) Tỷ lệ chủ rừng là tổ chức có phương án quản lý rừng bền vững được xây dựng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt 50%	(2024) Tỷ lệ chủ rừng là tổ chức có phương án quản lý rừng bền vững được xây dựng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt 84% Tỷ lệ diện tích của các chủ rừng là tổ chức	Tổ chức bao gồm các ban quản lý rừng và công ty lâm nghiệp

			Tỷ lệ diện tích của các chủ rừng là tổ chức có phương án quản lý rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt 43%	Không áp dụng	Không áp dụng	
			Tỷ lệ diện tích của các chủ rừng là tổ chức có phương án quản lý rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt 43%	Không áp dụng	Không có dữ liệu	Chỉ có dữ liệu sau khi ECIS được vận hành
C3	Tỷ lệ các doanh nghiệp tuân thủ (hoặc không tuân thủ) các quy định về môi trường trên tổng số các doanh nghiệp đăng ký tham gia Hệ thống phân loại doanh nghiệp [%].	Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp (ECIS)				

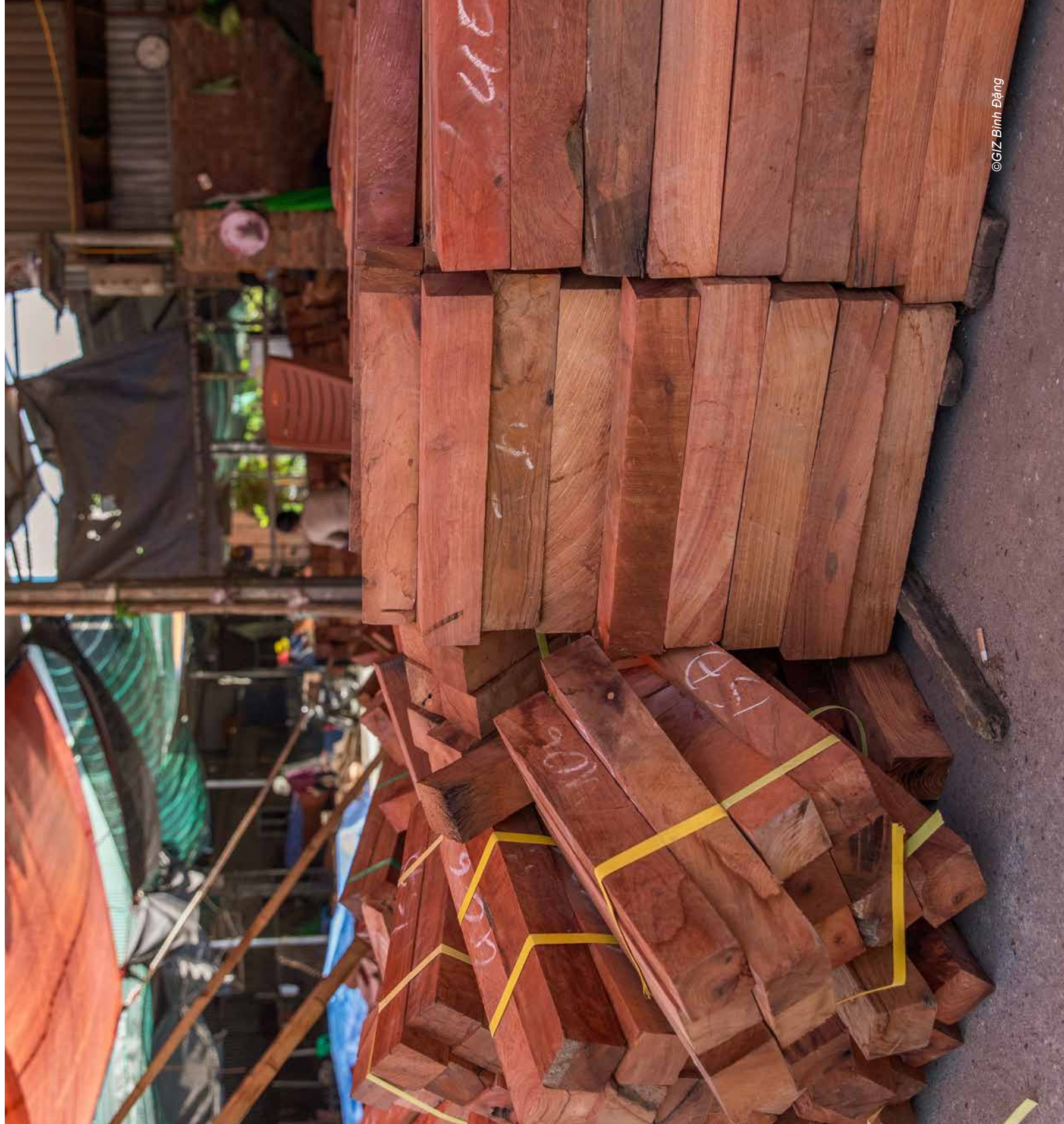
Lĩnh vực tác động và chỉ số	Nguồn dữ liệu	Dữ liệu cơ sở			Ghi chú
		~ 2010-2011	~ 2019-2020	~ 2023-2025	
D. QUẢN TRỊ VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT					
<ul style="list-style-type: none"> • Đầu tư trong ngành lâm nghiệp: Chỉ số D1 – D2 • Hợp tác quốc tế: Chỉ số D3 • Phân loại doanh nghiệp và sự tuân thủ của doanh nghiệp: Chỉ số D4 – D6 • Vi phạm quy định pháp luật về lâm nghiệp: Chỉ số D7 – D10 					
D1	<p>Tổng số vốn huy động thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam [tỷ đồng]</p> <p>Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 1701</p>	<p>[A] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006-2010)</p> <p>35.236 (2010)</p> <p>7.527</p> <p>[B] Cục Lâm nghiệp (2024), Đánh giá kết quả 03 năm (2021-2023) thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050</p> <p>Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, các báo cáo giám sát thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam</p>	<p>[A] (2011-2015)</p> <p>36.066 (2016-2020)</p> <p>54.336 (2020)</p> <p>10.697</p>	<p>[B] (2021-2023)</p> <p>56.729</p>	

D2	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động trong các phân ngành lâm nghiệp [tỷ đồng]	Cục Thống kê, thống kê doanh nghiệp Link	(2010) 02: 3.498 16: 17.200 31: 28.692	(2020) 01: 10.579 16: 67.725 31: 92.183	(2023) 02: 9.420 16: 76.050 31: 95.460	
D3	Các biên bản ghi nhớ (MOU) hoặc thỏa thuận đã ký giữa Việt Nam và các nước ngoài EU về lâm nghiệp, thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản và hướng dẫn cụ thể của quốc gia đã được thống nhất với các quốc gia đối tác và các tổ chức đa phương.	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	(2010) 2	(2020) 5	(2024) 7	1999: Kỳ MOU với Hàn Quốc 2010: Kỳ MOU với Trung Quốc 2012: Kỳ MOU với Cam-pu-chia 2012: Kỳ MOU với Lào 2013: Kỳ thỏa thuận với Hoa Kỳ 2021: Kỳ thỏa thuận với Hoa Kỳ về kiểm soát khai thác và buôn bán gỗ bất hợp pháp 2022: Hướng dẫn gỡ hợp pháp Việt Nam (APEC-EGILAT)
D4	Số lượng doanh nghiệp tham gia Hệ thống phân loại doanh nghiệp [N].	Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp (ECIS)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không có dữ liệu	Chỉ có dữ liệu sau khi ECIS được vận hành

Lĩnh vực tác động và chỉ số	Nguồn dữ liệu	Dữ liệu cơ sở			Ghi chú	
		~ 2010-2011	~ 2019-2020	~ 2023-2025		
D5	Số lượng doanh nghiệp [N] và tỷ lệ [%] doanh nghiệp tham gia Hệ thống phân loại doanh nghiệp được phân loại là Nhóm I.	Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp (ECIS)	Không áp dụng	Không áp dụng	(2024) 215 doanh nghiệp Nhóm I (16%)	Hệ thống phân loại doanh nghiệp hiện chỉ bao gồm doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ. Tổng số doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ là 1.348 doanh nghiệp.
D6	Số lượng và tỷ lệ [%] doanh nghiệp tham gia Hệ thống phân loại doanh nghiệp được phân loại là Nhóm I, phân theo tỉnh, thành phố.	Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp (ECIS)	Không áp dụng	Không áp dụng	(2024)	Hệ thống phân loại doanh nghiệp hiện chỉ bao gồm doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ. Tổng số doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ là 1.348 doanh nghiệp.
						Doanh nghiệp Nhóm I phân theo tỉnh, thành phố:

D7	Số vụ vi phạm quy định pháp luật về lâm nghiệp, phân theo loại vi phạm (a) Phá rừng trái phép (b) Khai thác rừng trái phép (c) Vi phạm quy định phòng cháy chữa cháy rừng (d) Vi phạm quy định về sử dụng đất lâm nghiệp (e) Vi phạm quy định về động thực vật hoang dã (f) Vi phạm quy định về vận chuyển và buôn bán gỗ (g) Vi phạm quy định về chế biến gỗ và lâm sản (h) Vi phạm khác	Hệ thống cơ sở dữ liệu vi phạm lâm nghiệp Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Báo cáo tổng kết hàng năm	(2010) Tổng số vụ vi phạm: 33.857 vụ (a) 3.503 vụ (b) 3.121 vụ (c) 1.071 vụ (d) 104 vụ (e) 876 vụ (f) 17.909 vụ (g) 766 vụ (h) 6.510 vụ	(2019) Tổng số vụ vi phạm: 10.731 vụ (a) 1.607 vụ (b) 1.063 vụ (c) 292 vụ (d) 132 vụ (e) 203 vụ (f) 3.219 vụ (g) 227 vụ (h) 3.988 vụ	(2022) Tổng số vụ vi phạm: 7.730 vụ (2024): Tổng số vụ vi phạm: 3.138 vụ	
D8	Số vụ vi phạm quy định pháp luật về lâm nghiệp bị xử phạt, phân theo (a) xử phạt hình sự và (b) xử phạt hành chính [N]	Hệ thống cơ sở dữ liệu vi phạm lâm nghiệp Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Báo cáo tổng kết hàng năm	(2010) Tổng số vụ vi phạm bị xử phạt: 28.929 vụ (a) 393 vụ (b) 28.536 vụ	(2019) Tổng số vụ vi phạm bị xử phạt: 9.796 vụ (a) 373 vụ (b) 9.423 vụ	(2022) Tổng số vụ vi phạm bị xử phạt: 7.730 vụ (a) 363 vụ (b) 7.367 vụ	

Lĩnh vực tác động và chỉ số	Nguồn dữ liệu	Dữ liệu cơ sở			Ghi chú
		~ 2010-2011	~ 2019-2020	~2023-2025	
		D9	Tỷ lệ giảm các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp [%] Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chỉ số 1504	Hệ thống cơ sở dữ liệu vi phạm lâm nghiệp Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Báo cáo tổng kết hàng năm	
D10	Tỷ lệ giảm diện tích đất rừng bị tác động do các nguyên nhân như khai thác, cháy rừng, sâu bệnh, phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trái phép [%].	Hệ thống cơ sở dữ liệu vi phạm lâm nghiệp Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Báo cáo tổng kết hàng năm	(2019-2020) Giảm 41% (2018-2019) Giảm 2%	(2023-2024) Giảm 16%	



Phụ lục 2: Các cơ quan, tổ chức tham gia vào đánh giá cơ sở tác động của VPA/FLEGT

1. Các cơ quan Chính phủ

- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước tháng 3/2025: Cục Kiểm lâm và Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
- Cục Hải quan, Bộ Tài chính (trước tháng 3/2025: Tổng cục Hải quan)
- Cục Thống kê, Bộ Tài chính (trước tháng 3/2025: Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
- Ủy ban Dân tộc (hiện nay thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo)
- Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững

2. Nhóm Công tác giám sát tác động

- Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST)
- Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định)
- Trung tâm Phát triển nông thôn bền vững (SRD)
- Trung tâm Nghiên cứu kinh tế lâm nghiệp (FEREC)
- Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam (VIFA)
- Hiệp hội Vườn quốc gia và Khu bảo tồn Việt Nam (VNPPA)

3. Các tổ chức khác

- Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (SFMI)
- Trung tâm Phát triển nông thôn miền trung (CRD)
- Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED)
- Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA)
- Hội Chủ rừng Việt Nam (VIFORA)
- Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature)
- RECOFTC Việt Nam
- TRAFFIC Việt Nam
- Viện Lâm nghiệp Châu Âu (EFI)
- Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ)
- Điều phối viên VPA/FLEGT tại Việt Nam

Phụ lục 3: Tổng quan các cuộc họp của Nhóm Công tác giám sát tác động

Cuộc họp	Thời gian	Nội dung cuộc họp
Cuộc họp lần thứ nhất	Ngày 15 tháng 11 năm 2022	- Thống nhất về phương pháp và kế hoạch tổng thể thực hiện đánh giá cơ sở
Cuộc họp lần thứ hai	Ngày 05 tháng 01 năm 2023	- Rà soát dữ liệu định lượng và định tính có sẵn cho Bảng Ma trận các chỉ số giám sát tác động (IMIM) - Xác định các khoảng trống về dữ liệu
Cuộc họp lần thứ ba	Ngày 25 tháng 04 năm 2023	- Thảo luận về các dữ liệu hiện có - Đề xuất cụ thể hóa các chỉ số
Cuộc họp lần thứ tư	Ngày 06 tháng 07 năm 2023	- Tổng quan về các dữ liệu có sẵn cho Bảng IMIM - Thống nhất về đề xuất cụ thể hóa các chỉ số - Yêu cầu cung cấp dữ liệu từ các cơ quan Chính phủ - Kết quả đánh giá về những thay đổi quan trọng trong giai đoạn đàm phán
Cuộc họp lần thứ năm	Ngày 31 tháng 07 năm 2024	- Rà soát việc thu thập dữ liệu cho đánh giá cơ sở - Thống nhất về cấu trúc của báo cáo đánh giá cơ sở - Thống nhất Ma trận IMIM có lồng ghép các chỉ số về giới cho chu kỳ giám sát tác động trong tương lai



Phụ lục 4: Khuyến nghị của Nhóm Đánh giá kỹ thuật độc lập về các báo cáo trong tương lai của các chủ thể ngoài nhà nước góp phần thực hiện Khung Giám sát và Đánh giá VPA/FLEGT

Nhóm Đánh giá kỹ thuật độc lập (ITRG) – được thành lập theo Khung Giám sát và Đánh giá Hiệp định VPA/FLEGT đã được phê duyệt – nhằm rà soát tính phù hợp về mặt kỹ thuật của các báo cáo do các chủ thể ngoài nhà nước (NSA) cung cấp để phục vụ cho việc đánh giá cơ sở.

Nhóm ITRG đã rà soát phương pháp luận của thông qua việc thí điểm đánh giá hai báo cáo của các NSA. Không có sửa đổi lớn nào được thực hiện đối với phương pháp đánh giá; tuy nhiên, việc rà soát đã giúp ‘hoàn thiện hơn’ quy trình đánh giá. Mười ba báo cáo của NSA đã được đánh giá về các chủ đề bao gồm giới, dân tộc thiểu số, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (DNSN), Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), nhu cầu năng lực, mua sắm công, và hiểu biết về Hiệp định VPA/FLEGT.

Khi Nhóm ITRG thực hiện từng đánh giá, nhóm đã ghi lại những bài học kinh nghiệm cụ thể để hỗ trợ việc nâng cao năng lực trong tương lai. Một bài học kinh nghiệm rút ra là các báo cáo của NSA không phải lúc nào cũng có cấu trúc tốt. Các yếu tố chính thường bị thiếu trong báo cáo; ví dụ, tóm tắt báo cáo, chi tiết về phương pháp luận và quy trình lấy mẫu, những hạn chế của nghiên cứu, chi tiết về các khảo sát được sử dụng, và phương pháp phân tích. Ngoài ra, thường rất khó để xác định ai là nhà tài trợ cho nghiên cứu và vai trò, trách nhiệm của các tổ chức khác nhau. Tương tự, vai trò của các bên liên quan đã được đề cập nhưng hiếm khi được giải thích rõ ràng. Điều này cũng đúng đối với thông tin chi tiết (bao gồm giới tính và tình trạng dân tộc thiểu số nếu có) của những người tham dự hội thảo hoặc tham gia vào các cuộc khảo sát và thảo luận nhóm tập trung.

Bên cạnh việc chuẩn bị hướng dẫn về cấu trúc báo cáo, các bài học kinh nghiệm rút ra sau quá trình đánh giá các báo cáo đã được phân loại theo ba lĩnh vực:

- Các ví dụ về thực hành tốt
- Các lĩnh vực chung cần cải thiện
- Giám sát của các cơ quan tài trợ (quốc tế và Việt Nam), các đối tác quốc tế và sự tham gia của các bên liên quan.

Tầm quan trọng của các nghiên cứu của NSA được công nhận vì các nghiên cứu này giúp mang ‘tiếng nói’ từ các bối cảnh hoạt động rất đa dạng ở cấp địa phương lên cấp quốc gia và quốc tế. Những tiếng nói này có thể giúp hiểu rõ hơn về phạm vi tác động của Hiệp định VPA/FLEGT trong các chuỗi giá trị gỗ trong nước và xuất khẩu. Có một số nghiên cứu thú vị, nhưng điều quan trọng trong tương lai là phải tăng cường tính chặt chẽ của các nghiên cứu và bằng chứng được trình bày thông qua việc sử dụng các phương pháp luận phù hợp (định tính, định lượng, và hỗn hợp). Điều này sẽ cải thiện các nghiên cứu và việc chuẩn bị báo cáo trong tương lai liên quan đến Hiệp

định VPA/FLEGT và cũng sẽ quan trọng đối với các công việc có phạm vi rộng hơn, chẳng hạn như các nghiên cứu liên quan đến EUDR.

Các khuyến nghị này đã được điều chỉnh từ ‘Tiêu chuẩn Báo cáo Đánh giá của UNEG’ của UNICEF và được công nhận là hướng dẫn cho các nhóm thực hiện nghiên cứu được đặt hàng nhằm cung cấp thông tin cho việc giám sát tác động của Hiệp định VPA/FLEGT. Đối với các tổ chức thường xuyên xây dựng báo cáo liên quan đến Hiệp định VPA/FLEGT, việc chuẩn bị một Mẫu Báo cáo Chung có thể là phù hợp để đảm bảo tính nhất quán về văn phong; ví dụ, cách trích dẫn tài liệu tham khảo, tiêu đề, con số, màu sắc cho sơ đồ và cách đánh số hình/bảng/hộp. Mẫu này sau đó có thể được sử dụng bởi những người chuẩn bị báo cáo (các nhà thầu và nhân viên nội bộ).

► Trang bìa và các trang đầu:

- Tên báo cáo
- Khung thời gian thực hiện nghiên cứu
- Ngày báo cáo
- Địa điểm nghiên cứu
- Tên của các tổ chức đặt hàng nghiên cứu và nguồn tài trợ (ví dụ: mã số tài trợ)
- Tên tác giả
- Mục lục, bao gồm – nếu có – danh mục các bảng biểu, đồ thị, hình vẽ, phụ lục, danh mục các từ viết tắt, bảng thuật ngữ, số trang

► Tóm tắt báo cáo

Lý tưởng nhất, phần tóm tắt báo cáo không nên dài quá 4–6 trang và được xem như một tài liệu độc lập (thường là phần duy nhất của báo cáo được đọc). Phần này cần có các nội dung:

- Giới thiệu và bối cảnh nghiên cứu
- Mục đích nghiên cứu
- Mục tiêu và đối tượng độc giả
- Phương pháp luận/các công cụ thu thập dữ liệu đã sử dụng và các hạn chế (nếu có)
- Các kết quả chính
- Các kết luận chính

Tất cả thông tin phải được đưa vào phần báo cáo chính để không có vấn đề riêng lẻ nào được nêu ra trong phần tóm tắt.

► Cấu trúc của Báo cáo chính

Báo cáo phải được cấu trúc một cách logic để đảm bảo tính rõ ràng, mạch lạc và phù hợp với đối tượng độc giả. Lý tưởng nhất, việc sử dụng các mục được đánh số, tiêu đề và tiểu mục rõ ràng cần nhất quán trong toàn bộ báo cáo.

- Giới thiệu/bối cảnh
- Phương pháp luận và các công cụ kèm theo giải thích về những hạn chế (có thể được bổ sung chi tiết hơn trong phụ lục)
 - Thiết kế nghiên cứu
 - Phương pháp chọn mẫu (nếu có)
 - Công cụ nghiên cứu định tính (nếu có)
 - Sử dụng dữ liệu thứ cấp (nếu có)
 - Phân tích dữ liệu
 - Hạn chế của dữ liệu và công cụ nghiên cứu
- Các kết quả nghiên cứu
- Kết luận (có thể kết hợp với khuyến nghị nếu phù hợp)
- Khuyến nghị – lý tưởng nhất là được ưu tiên rõ ràng, có mục tiêu cụ thể (ai nên chủ trì thực hiện), và có khung thời gian thực hiện khả thi.

► Phụ lục

- Chi tiết về phương pháp luận/công cụ thu thập dữ liệu, bao gồm, nếu có, bảng câu hỏi, hướng dẫn phỏng vấn bán cấu trúc, phương pháp tam giác đạc
- Khung thời gian nghiên cứu, bao gồm danh sách các chuyến đi thực địa, danh sách người được phỏng vấn (bảo mật thông tin) được phân loại theo giới tính, danh sách các doanh nghiệp tham gia và chi tiết về quy mô, địa điểm, v.v.
- Dữ liệu chi tiết để hỗ trợ cho các kết quả tóm tắt trong phần thân báo cáo
- Tài liệu tham khảo
- Các văn bản pháp luật và chính sách
- Điều khoản tham chiếu/đề cương nghiên cứu – cách thức chuẩn bị, những người đã tham gia, những người đã đồng thuận, và bất kỳ sửa đổi nào được thực hiện trong quá trình nghiên cứu để ứng phó với các khó khăn trong quá trình thực hiện
- Các tài liệu khác để hỗ trợ báo cáo

Nếu số lượng và độ dài của các phụ lục làm báo cáo quá dài, các tài liệu nên được ‘nhúng đường dẫn’ tới một trang web ổn định để tham khảo trong tương lai.

► Dịch thuật

Các báo cáo liên quan đến Hiệp định VPA/FLEGT (giám sát, nghiên cứu và đánh giá) có khả năng sẽ được cả hai bên đọc và tham khảo. Do đó, điều quan trọng là phải đảm bảo một chiến lược dịch thuật nhất quán tùy theo đối tượng độc giả tiềm năng của báo cáo. Cần xem xét các điểm sau:

1. Đảm bảo phần tóm tắt báo cáo được dịch với chất lượng cao – đặc biệt nếu đây là một tài liệu ‘độc lập’ (ví dụ: như một bản tóm tắt thông tin của báo cáo).
2. Đảm bảo tính nhất quán về ngôn ngữ/cách trình bày trong tất cả các phiên bản của báo cáo.
3. Tại Việt Nam, báo cáo chính là bản tiếng Việt. Trừ khi khách hàng yêu cầu các tài liệu như bảng câu hỏi phải có bằng cả hai ngôn ngữ, các tài liệu này có thể chỉ cần trình bày bằng tiếng Việt.
4. Đối với một số lĩnh vực, có thể cần trình bày một bảng thuật ngữ (bằng cả hai ngôn ngữ) để đảm bảo tính nhất quán.



Phụ lục 5. Bảng Ma trận các chỉ số giám sát tác động được phê duyệt tại Quyết định số 02/2021 của Ủy ban thực thi chung

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
1. Tác động xã hội (Điều 15/16 và Phụ lục XI của JIC) (Tập trung vào người dân, cộng đồng dân tộc thiểu số, giới và người lao động)					
1A Doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gỗ tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam về sử dụng lao động, bao gồm cả cam kết của Chính phủ đối với Hiệp định EVFTA, và như thế đảm bảo các doanh nghiệp cung ứng gỗ (xuất khẩu và nội địa) là những tổ chức sử dụng lao động hợp pháp và phù hợp	1A1	CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG Giám sát các nội dung sau đây đối với các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gỗ từ rừng đến điểm cuối chuỗi cung ứng để thể hiện rằng họ là người sử dụng lao động tốt và hợp pháp: * Số lượng và loại lao động (trình độ kỹ năng, thường xuyên/ bán thời gian) và những thay đổi theo thời gian do đầu tư vào dây chuyền sản xuất gỗ hiệu quả; * Theo dõi mức thu nhập trong ngành gỗ so với mức trung bình của cả nước. * Số biên chế của các doanh nghiệp	Dữ liệu Điều tra về Lực lượng Lao động của Tổng cục Thống kê (GSO); Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam; Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Ngư nghiệp https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=778 ; Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về Dân số và Lao động https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=774 ;	Các nghiên cứu của các hiệp hội doanh nghiệp Các nghiên cứu của tổ chức ngoài nhà nước về doanh nghiệp vừa và nhỏ và lao động Các khảo sát bổ sung từ doanh nghiệp làm về rừng;	Phụ lục V, Nguyên tắc 7, Tiêu chí 2. LƯU Ý: Sự thay đổi về số lượng người làm việc trong ngành lâm nghiệp ở các công việc khác nhau (bán thời gian, toàn thời gian, công nhân, giám sát, quản lý). Sự thay đổi về số lượng việc làm và loại lao động có thể liên quan đến mức độ vốn hóa của ngành và quá trình chuyển dịch từ lao động thủ công sang cơ giới.

		*% người lao động có số BHXH (% nam /% nữ) * Theo dõi các vi phạm về sức khỏe và an toàn lao động * Lao động có tên trong danh sách đóng phí công đoàn * Các đáp ứng phúc lợi xã hội khác phù hợp với ngành gỗ được xem xét trong chuỗi cung ứng gỗ; * Theo dõi các công ty Nhóm 1/ Nhóm 2 (có kế hoạch hành động) để kiểm tra xem việc không tuân thủ Nguyên tắc VII - Phụ lục V về các nghĩa vụ đối với người lao động của doanh nghiệp (dữ liệu theo dõi VNTLAS) (đối với doanh nghiệp) Nếu có dữ liệu thì phân chia theo tiêu chí : - Lớn - Trung bình - Nhỏ - (Hộ kinh doanh)	Hệ thống Phân loại Doanh nghiệp theo quy định của Nghị định 102/2020/ND-CP về VNTLAS.		Trong tương lai, EVFTA sử dụng một chỉ số để theo dõi các nghĩa vụ quy định tại Điều 13.13 - Đánh giá Tác động đối với tình Bền vững của Chương 13 thì có thể xem xét sử dụng chỉ số này để tăng cường tính nhất quán. (i) Luật Lao động Việt Nam 2019; (ii) Tuân thủ các nghị quyết của ILO; và (iii) Cam kết tại Hiệp định EVFTA (Chương 13 - Thương mại và Phát triển bền vững) về công đoàn hoặc tổ chức của người lao động, các thể chế bảo vệ như hội phụ nữ (iv) Chương trình Công việc Phù hợp của ILO
--	--	---	---	--	--

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
	1A2	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>Đánh giá sự hiểu biết về các yêu cầu đối với tính hợp pháp của gỗ của VPA (các nội dung của Định nghĩa gỗ hợp pháp và VNTLAS) của CBCNV trong các công ty của chuỗi cung ứng gỗ / sản phẩm gỗ, tập trung vào doanh nghiệp chế biến:</p> <p>Chỉ tiêu 1: Lao động của doanh nghiệp hiểu như thế nào về VPA nói chung và Nguyên tắc VII của Phụ lục V nói riêng (dành cho tổ chức) về: Tuân thủ các Quy định về Thuế và Lao động (Tổ chức),</p> <p>Chỉ tiêu 2: Tuân thủ quy định của Bộ luật Lao động 2019</p>		<p>Thực hiện các khảo sát cụ thể theo yếu cầu, cân tập trung tìm hiểu sự thay đổi đối với lực lượng lao động kể từ khi có Hiệp định VPA.</p> <p>Câu hỏi cần trả lời là liệu hiểu biết có giúp tăng cường sự tuân thủ, và vì thế các chuẩn mực đối với lao động có được cải thiện.</p>	<p>Các nghiên cứu có thể được thực hiện bởi hiệp hội gỗ / công đoàn và tổ chức ngoài nhà nước (NSA) có liên quan. Sự hiểu biết về quyền lao động rất quan trọng đối với VPA và Chương 13 của EVFTA về 'làm việc phù hợp'. Báo cáo Sở Công Thương sẽ cung cấp bằng chứng phù hợp, cùng với dữ liệu VNTLAS.</p> <p>Có thể thực hiện một cuộc khảo sát mẫu về nhân viên và công ty. Dữ liệu có thể được sử dụng để cho chương trình xây dựng năng lực cần thiết của các công ty để đảm bảo các quy định về Người lao động của VPA được thực hiện nghiêm túc nhằm cải thiện các tiêu chuẩn trong chuỗi cung ứng gỗ.</p>

		<p>Chỉ tiêu 3: Tuân thủ các quy định của Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và Luật Bảo hiểm Y tế 2008/2014</p> <p>Tốt nhất, dữ liệu nên được phân tách theo các nhóm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> * lao động cấp quản lý (nam/nữ) * lao động cấp hành chính (nam/nữ) * lao động có kỹ năng (nam/nữ) * lao động phổ thông (nam/nữ) 		<p>Không chỉ là nhận thức về VPA, điều cần quan tâm là liệu họ có biết họ phải làm gì để đảm bảo sự tuân thủ (VPA) tương ứng với trách nhiệm mà họ được giao phó.</p>	
1B	Sinh kế của phụ nữ và các cộng đồng dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa tham gia chuỗi cung ứng gỗ được cải thiện và việc quản lý chuỗi cung ứng gỗ không ảnh hưởng đến điều kiện văn hóa và môi trường của họ.	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH TÍNH</p> <p>Các tác động về giới của VPA được hiểu và giám nhẹ thích hợp về:</p> <ol style="list-style-type: none"> a. quyền và thực hiện quyền về sở hữu và sử dụng tài nguyên rừng b. cơ hội kinh tế và việc làm trong sản xuất lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ c. sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp, phúc lợi xã hội và nguồn nhân lực d. kiến thức về VPA/VNTLAS và hiểu biết vai trò của VPA/VNTLAS đối với sinh kế và cộng đồng của họ 	<p>Bộ Chỉ tiêu Thống kê Quốc gia về Bình đẳng giới quy định tại Thông tư 10/2019/TT-BKHĐT ngày 30/7/2019 của Bộ KH-ĐT quy định bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia</p>	<p>Phân tích Hiện trạng Giới và VPA của Viện Lâm nghiệp Châu Âu (EFI)</p>	<p>Vấn đề giới không được đề cập rõ ràng trong giám sát VPA, nỗ lực nhằm theo dõi tác động của chính sách/ chương trình tới phụ nữ nhằm giảm thiểu rủi ro về sự phân biệt đối xử và tạo cơ hội việc làm, tham gia vào tất cả các cấp độ của chuỗi cung ứng.</p> <p>Nhận thức về tình huống này là bước đầu tiên để giám sát dự thay đổi.</p>

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
		d. knowledge of VPA / VNTLAS and understanding for their livelihoods / community. +D2	Nguồn dữ liệu của Tổng cục Thống kê về Điều tra Mức sống Hộ gia đình với dữ liệu sẵn có cho giai đoạn 2010-2019: https://www.gso.gov.vn/health-culture-sport-living-standards-social-order-safety-and-environment/publication/		Không có chỉ số định lượng đơn tính nào để theo dõi nội dung này, mà yêu cầu phải thực hiện các đánh giá định kỳ hiện trạng dựa trên dữ liệu cơ sở và khung phân tích.
	1B2	CHỈ SỐ ĐỊNH TÍNH Tác động của VPA đối với dân tộc thiểu số (trên toàn quốc) được hiểu rõ và can thiệp giảm nhẹ (tác động tiêu cực) ở những nơi thích hợp: a. quyền và thực hiện quyền về sở hữu và sử dụng tài nguyên rừng b. cơ hội kinh tế và việc làm trong sản xuất lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ	Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về Điều tra Thực trạng Kinh tế - Xã hội của Dân tộc Thiểu số của Ủy ban Dân tộc http://csdl53dttts.ubdt.g+E3ov.vn/	Đề xuất năm 2021 thực hiện một nghiên cứu Hiện trạng Dân tộc Thiểu số và VPA theo cách tiếp cận mà EFI áp dụng cho nghiên cứu Phân tích Hiện trạng Giới và VPA.	Cùng với cộng đồng địa phương, các dân tộc thiểu số được đề cập cụ thể tại Điều 16. Kết hợp với khảo sát tác động về giới, thực hiện một Phân tích Tình huống đầy đủ sẽ giúp hiểu được hiện trạng và các khía cạnh tác động tiêu cực có thể xảy ra để

		c. sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp, phúc lợi xã hội và nguồn nhân lực d. kiến thức về VPA/VNTLAS và hiểu biết vai trò của VPA/VNTLAS đối với sinh kế và cộng đồng của họ.. Chỉ số này sẽ giúp vẽ ra một bức tranh hay xu hướng rõ ràng liên quan đến sinh kế của các dân tộc thiểu số có liên quan đến chuỗi cung ứng gỗ. (Một giao thức đầy đủ cho Phân tích Hiện trạng cần được xác định dựa trên cách tiếp cận của EFI về Phân tích Hiện trạng Giới và VPA FLEGT).	Nguồn dữ liệu của Tổng cục Thống kê về Điều tra Mức sống Hộ gia đình với dữ liệu sẵn có cho giai đoạn 2010-2019: https://www.gso.gov.vn/health-culture-sport-living-standards-social-order-safety-and-environment/publication/	Cập nhật tương ứng với Chu kỳ Giám sát Tác động. Tổ chức ngoài nhà nước thực hiện các nghiên cứu về ngành gỗ hoặc bồi cảnh địa lý có liên quan.	đảm bảo có các biện pháp giảm thiểu cần thiết được thực hiện. Phân tích này có thể bao gồm các vấn đề liên quan đến: (i) quyền sở hữu/hướng dụng đất rừng (ii) khả năng tiếp cận thị trường (địa bàn và các rào cản khác) (iii) gia tăng giá trị cho các sản phẩm trong chuỗi cung ứng (lựa chọn loài, tiếp cận thông tin về giá cả) hiểu biết của họ về VPA/VNTLAS được phân ánh bổ sung từ các góp ý, bình luận thu nhận được. Có thể yêu cầu một nghiên cứu cụ thể ngoài việc phân tích tình hình rộng hơn. Xem lưu ý ở trên về việc thiếu một chỉ số duy nhất.
--	--	--	--	--	---

2. Environment Impact: Sustainable Timber Production & Processing for Export and Domestic consumption (Environment in JIC Annex XI)

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chi số (Chi số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chi có tính gợi ý)	
Việc quản lý gỗ sản xuất của Việt Nam từ tất cả các nguồn (gỗ rừng trồng, gỗ cao su, gỗ vườn nhà) có tính lâu dài và bền vững	2A1	ĐỊNH LƯỢNG VÀ ĐỊNH TÍNH Gia tăng số lượng các Phương án Quản lý Rừng Bền vững (theo Thông tư 28/2019/TT-BNN-TCLN), và tăng diện tích, đối với rừng sản xuất đã được chính quyền tỉnh phê duyệt, tập trung vào rừng sản xuất và các nguồn gỗ cho chuỗi cung ứng. Cần chỉ rõ có bao nhiêu phương án/kế hoạch đã được phê duyệt cho: * công ty lâm nghiệp (nhà nước và tư nhân) * hộ gia đình (Theo Nghị định 118 về đổi mới công ty lâm nghiệp nhà nước)	Website/Trang tin điện tử về VPA FLEGT của VNForest (sẽ thiết lập vào Quý 1/2021); Thông tin/dữ liệu công bố theo Phụ lục VIII về Công khai Thông tin; Các dữ liệu/thông tin lâm nghiệp do VNFforest quản lý.	Các nghiên cứu của tổ chức ngoài nhà nước (NSA), nếu có, về thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững (có thể tập trung vào một khu vực địa lý nhất định) và kết nối với các hoạt động giám sát tác động cấp địa phương có các bên tham gia, bao gồm cả chính quyền địa phương)	Các tổ chức ngoài nhà nước (NSA) có chung câu hỏi về khả năng giám sát dài hạn hơn đối với Phương án QLRBV, rằng giám sát như thế nào và do ai thực hiện? Các phương án/kế hoạch đó có sẽ được công bố và cập nhật dữ liệu giám sát và công bố rộng rãi hay không, trừ các thông tin thương mại? Đề xuất ban đầu nên tập trung vào giám sát mức độ gia tăng các phương án QLRBV được phê duyệt (cho Chu kỳ 1) và sau đó có thể chuyển sang giám sát thực hiện Phương án QLRBV trong Chu kỳ 2 trở đi khi quy trình giám sát được công bố áp dụng và có dữ liệu. Nội dung giám sát có thể bao gồm cả đa dạng sinh học, chất lượng nước như theo các yêu cầu đối với Phương án QLRBV.

Hàng năm, rà soát các Phương án QLRBV để tài liệu hóa việc chấp hành các yêu cầu về môi trường quy định tại Điều 7 của Thông tư 28. Đề rà soát có hiệu quả và góp phần thực hiện VPA thì cần phải giám sát số lượng, năng lực và thiết bị/kỹ thuật hiện có để giám sát hiệu quả thực hiện QLRBV của lực lượng bảo vệ rừng, cán bộ kiểm lâm và những bên liên quan khác (ví dụ như UBND xã).	(LƯU Ý: quy trình giám sát việc thực hiện Phương án QLRBV hiện vẫn chưa được công bố cũng như không rõ hệ thống rừng sản xuất sẽ có bao nhiêu phương án, nhưng vì là một phần của VNTLAS nên sẽ được ban hành trong thời gian thích hợp)			Phân tích quá trình phê duyệt / giám sát / thực hiện Phương án QLRBV để đảm bảo tính minh bạch, hiệu lực và hiệu quả theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế (tham chiếu nội dung QLRBV theo Nghị định 156 và yêu cầu theo Thông tư 37). Yêu cầu này có được tích hợp vào VNTLAS trong tương lai không? Phụ lục VIII yêu cầu công bố các phương án, bao gồm cả phần kinh doanh, nên có thể phân tích được. Tham chiếu thêm Điều 7 của Thông tư 28 về môi trường. Quyết định số 1421 của Bộ NN & PTNT quy định việc thành lập trang web VPA / FLEGT trước quý 1/2021.
---	--	--	--	---

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
	2A2	<p>ĐỊNH LƯỢNG VỚI CÁC YẾU TỐ ĐỊNH TÍNH.</p> <p>Chính sách Lâm nghiệp Quốc gia (bao gồm Chiến lược Phát triển Rừng Quốc gia, Kế hoạch Phát triển Rừng bền vững 2021-2025 và văn bản pháp luật về lâm nghiệp) phù hợp và được thực hiện để hỗ trợ các mục tiêu của VPA - bao gồm cả quản lý rừng bền vững - cũng như biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Điều này được thực hiện một cách minh bạch có sự tham gia của nhiều bên liên quan. Thống nhất về số liệu thống kê chính để báo cáo cho các mục đích quốc gia và quốc tế (gồm cả quản lý rừng bền vững và thông minh với khí hậu).</p>			Điều này nhằm giúp đảm bảo rằng VPA vẫn phù hợp với các luật và chính sách mới ban hành theo thời gian.

2B	Chuỗi cung ứng gỗ và doanh nghiệp tham gia được xem là hình mẫu về tuân thủ đối với các yêu cầu về môi trường, là ngành công nghiệp hiệu quả, và một thành viên tốt của cộng đồng	2B1	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>Có bao nhiêu tổ chức kinh tế (được phân chia thành các háp nhân khác nhau) tuân thủ quy định tại Phụ lục V, Nguyên tắc V, Chỉ số 1.2 liên quan đến yêu cầu các công ty chế biến tuân thủ các quy định về kế hoạch bảo vệ môi trường được đánh giá qua hệ thống VNTLAS và liệu điều này có ảnh hưởng đến việc phân loại doanh nghiệp (OCS)?</p> <p>Nguyên tắc V: Tuân thủ các Quy định về Chế biến Gỗ (Tổ chức) Tiêu chí 1 Chỉ số 1.2:</p>	<p>Hệ thống Phân loại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 102/2020/ND-CP về VNTLAS; Thông tin/dữ liệu công bố theo Phụ lục VIII về Công khai Thông tin; Cơ sở dữ liệu của Bộ TN-MT/Sở TN-MT có thể công khai hoặc được tiếp cận khi có yêu cầu chính thức.</p> <p>Lưu ý: Hệ thống VNTLAS sẽ cần phân tách dữ liệu cụ thể của doanh nghiệp để tạo điều kiện cho giám sát xu hướng.</p>	<p>Để giám sát tác động, khuyến nghị dữ liệu này phải được công khai trên website/trang tin điện tử mới về VPA FLEGT hoặc kết nối đến nơi Bộ TN-MT có trách nhiệm công khai dữ liệu.</p> <p>Tập trung vào dữ liệu về các xu hướng hàng năm đối với các chủ thể pháp lý có trách nhiệm tuân thủ khác nhau.</p>
----	---	-----	--	--	---

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
	2B2	CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG Có bao nhiêu công ty đáp ứng theo Chỉ số 1.2, Nguyên tắc V của Phụ lục V, bị ghi nhận vi phạm các điều kiện/cam kết theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt (bao gồm cả việc không hoàn thành bất kỳ điều kiện nào được đặt ra khi phê duyệt)?	Hệ thống Phân loại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 102/2020/ND-CP và VNITLAS; Thông tin/dữ liệu công bố theo Phụ lục VIII về Công khai Thông tin; Sở TN-MT/Bộ TN-MT theo dõi tuân thủ thực hiện báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.	Hoạt động giám sát/theo dõi của tổ chức ngoài nhà nước/ cộng đồng địa phương, nếu có; Giám sát các nguồn thông tin công khai (báo chí nhà nước, mạng xã hội) đối với các vụ vi phạm quy mô lớn?	Theo dõi/giám sát nội dung này hiện chưa rõ, hoặc liệu thông tin giám sát này có được công khai cho cộng chúng hay không. Nội dung tóm tắt của báo cáo ĐTM có quy định công khai cho cộng chúng, nhưng việc thực hiện/tuân thủ các yêu cầu có công khai theo dõi được hay không lại cần phải nghiên cứu; có thể cần được bổ sung cụ thể vào Phụ lục VIII.
	2B3	CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG Sự hài lòng của cộng đồng đối với giám sát tuân thủ của chính quyền địa phương và cộng đồng về các hành động mà công ty thực hiện để giảm thiểu tác động thể hiện trong báo cáo. Các khiếu nại do Ủy ban nhân dân (xã, huyện, tỉnh) tiếp nhận và các hành động tiếp theo được ghi lại và tuân thủ.	Ghi nhận/tổng hợp của chính quyền (UBND tỉnh, huyện, xã) về các khiếu nại của người dân và tổ chức đối với các công ty chế biến	Các nghiên cứu của tổ chức ngoài nhà nước (NSA) bao gồm trao đổi với chính quyền địa phương, hiểu được yêu cầu thanh tra, và các quá trình xử lý khác.	

			gỗ vi phạm quy định pháp luật ở mức xử phạt hình sự hoặc hành chính.	Các hiệp hội doanh nghiệp có thể có vai trò nhất định ở đây trong đối chiếu dữ liệu ghi nhận được?	
3. Kinh tế: Cạnh tranh Xuất khẩu / Thương mại (Liên quan đến nội dung Mục 5.11 trong Quyết định)					
3A	Giá trị kim ngạch xuất khẩu và khối lượng giao dịch thương mại các sản phẩm gỗ sang EU và các nước khác đều tăng lên.	3A1	CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG (TẬP TRUNG VÀO THƯƠNG MẠI VỚI EU) Hệ thống VNITLAS và cấp phép FLEGT cho phép các công ty Việt Nam giao dịch hiệu quả với EU khi tuân thủ 'hệ thống VNITLAS' của Chính phủ Việt Nam trong toàn ngành, bao gồm tất cả các công ty và phân chia theo: * khối lượng, * loại sản phẩm, * loài, * giá bán * quốc gia đến trong EU * xem xét khả năng sinh lời khi tuân thủ trách nhiệm giải trình và tuân thủ VPA (VNITLAS) * số lượng và loại hình đơn vị kinh tế (Tổ chức và Hộ gia đình) xuất khẩu sang EU	Website/Trang tin điện tử về VPA FLEGT do VNForest xây dựng và vận hành; Thông tin/dữ liệu công bố theo Phụ lục VIII về Công khai Thông tin; Dữ liệu/thông tin do các cơ quan nhà nước/ Chính phủ quản lý như Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Bộ NN- PTNT; Dữ liệu Giám sát Thị trường Độc lập có tại https://www.itto.int/imm/ ; http://www.flegtim.eu	1. Tổ chức ngoài nhà nước NSA đề nghị bổ sung thêm chi phí tuân thủ trách nhiệm giải trình (DDS) / VNITLAS 1. Dữ liệu cấp phép FLEGT 2. Dữ liệu nhập khẩu của EU 3. Dữ liệu IMM 4. Nghiên cứu của tổ chức ngoài nhà nước về các chi phí phát sinh và doanh thu bổ sung để đánh giá tác động tới lợi nhuận (chi phí có thể tăng nhưng giá gỗ hoặc sản phẩm tuân thủ FLEGT cũng có thể tăng nên lợi nhuận cũng có thể tăng).

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
		Dữ liệu theo dõi VNTLAS, EU và Quốc tế cần được tổng hợp và xác minh (Có thể bị 'trễ' trong báo cáo)			
	3A2	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG (TẬP TRUNG VÀO THƯƠNG MẠI NGOÀI EU)</p> <p>VNTLAS cho phép các công ty Việt Nam giao dịch hiệu quả với các nước KHÔNG thuộc EU yêu cầu tuân thủ 'hệ thống VNTLAS' của Chính phủ Việt Nam trong toàn ngành, bao gồm tất cả các công ty và phân chia theo:</p> <ul style="list-style-type: none"> *khối lượng, *loại sản phẩm, *loài, *giá bán *quốc gia *xem xét khả năng sinh lời khi tuân thủ VNTLAS) (hoặc VNTLAS điều chỉnh) và trách nhiệm giải trình *Số lượng và loại hình đơn vị kinh tế (Tổ chức và Hộ gia đình) xuất khẩu sang các nước KHÔNG thuộc EU. 	<p>Website/Trang tin điện tử về VPA FLEGT do VNForest xây dựng và vận hành; Thông tin/dữ liệu công bố theo Phụ lục VIII về Công khai Thông tin; Dữ liệu/thông tin do các cơ quan nhà nước/Chính phủ quản lý như Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Bộ NN-PTNT</p>	Các nghiên cứu của các tổ chức ngoài nhà nước (tổ chức trong nước hoặc quốc tế)	Do việc tổng hợp các số liệu thống kê thương mại, chỉ số này có thể 'chậm chễ' so với các chỉ số khác..

3B	Gia tăng sử dụng gỗ sản xuất trong nước cho xuất khẩu và chế biến sản phẩm gỗ thay thế cho gỗ nhập khẩu từ các nguồn không rõ ràng về tính hợp pháp.	3B1	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>Sản xuất gỗ trong nước sử dụng các loại gỗ có thể góp phần tăng số lượng và chất lượng của chuỗi cung ứng gỗ có thể thay thế cho hàng nhập khẩu hiện tại HOẶC được sử dụng để mở rộng Chuỗi cung ứng gỗ của Việt Nam cho xuất khẩu và sử dụng trong nước.</p>	Website/Trang tin điện tử về VPA FLEGT do VNForest xây dựng và vận hành; Thông tin/dữ liệu công bố theo Phụ lục VIII về Công khai Thông tin; Dữ liệu/thông tin do các cơ quan nhà nước/Chính phủ quản lý như Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Bộ NN-PTNT	Nghiên cứu của tổ chức ngoài nhà nước về chuỗi cung ứng gỗ.	Hiện nay diện tích rừng trồng theo loại và chất lượng gỗ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư 12 về chỉ tiêu thống kê ngành lâm nghiệp. Chuỗi giá trị gỗ trong nước từ sản xuất đến sản phẩm cuối cùng chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng và điều này cần được phân tích thêm bởi một nghiên cứu do JIC ủy quyền để đảm bảo rằng tác động của VPA đối với thị trường gỗ trong nước được hiểu và giám sát các tác động. Điều này có thể bao gồm: * cây đứng / kế hoạch trồng các loài gỗ có giá trị cao * vai trò của sản xuất và bán gỗ của hộ gia đình / cộng đồng cho thị trường tiêu thụ tại địa phương (huyện), khu vực (tỉnh) hoặc quốc gia? * vai trò của VNTLAS /phân loại tổ chức (OCS) trong điều tiết thị trường nội địa và năng lực tuân thủ * yếu tố làm tăng chất lượng quản lý chuỗi cung ứng và giảm thiểu lãng phí / thực hành kém hiệu quả.
----	--	-----	--	---	---	---

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
	3B2	Khuyến nghị: Nghiên cứu về thương mại gỗ trong nước và các đặc điểm của nó - bao gồm cả việc nhập khẩu gỗ có được sử dụng trong nước hay không và khả năng thay thế sản xuất trong nước.			
4. Kinh tế: Quan hệ đối tác / Đầu tư cho Chuỗi cung ứng gỗ					
4A	Thương hiệu 'Gỗ ViệtNam' được tin dùng trên toàn cầu 4A1	CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG 1. % và số lượng doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ (theo quy định của nghị định VNTLAS) ở Việt Nam tham gia vào quá trình phân loại doanh nghiệp (OCS) so với tổng số doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ ở Việt Nam và 2. Đối với những doanh nghiệp tham gia, số lượng Doanh nghiệp Nhóm 1 / Nhóm 2 của OCS phân theo: * Hạng mục Đăng ký Phụ lục V (VNTLAS)	Hệ thống phân loại doanh nghiệp quy định tại Nghị định về đảm bảo gỗ hợp pháp (VNTLAS); Trang Web FLEGT VPA của Tổng cục Lâm nghiệp; Công bố thông tin quy định tại Phụ lục VIII, VPA		Số liệu VNTLAS/ Số liệu phân loại tổ chức. Khi xem xét nội dung này hai hệ thống liên quan nói trên kỳ vọng sẽ có dữ liệu quản lý theo yêu cầu giám sát tác động. Do thiết kế các hệ thống này đang ở giai đoạn đầu nên những yêu cầu này có thể tích hợp vào các hệ thống mà không phát sinh chi phí (hoặc chi phía hạn chế).

		* Hình thức Doanh nghiệp (VNTLAS) * Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp (trên chuỗi cung ứng do VNTLAS xác định) * Quy mô (theo định nghĩa của VNTLAS) * Địa điểm (Tỉnh) và chuyên loại giữa các nhóm (kèm theo lý do) 1. Nhóm 1 2. Nhóm 2 có kế hoạch hành động để chuyển lên Nhóm 1 3. Nhóm 2 - thực sự kém		Cần lưu ý rằng các doanh nghiệp gỗ tham gia vào xuất khẩu (khoảng 2000 / 5000) vì vậy cần hiểu biết số lượng và 'loại' hình doanh nghiệp tham gia đăng ký phân loại OCS/ VNTLAS với mục tiêu được cấp giấy phép FLEGT.	
	4A2	CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG THÔNG QUA THEO DÕI CÁC NGHIÊN CỨU NHẬN THỨC. Các doanh nghiệp Việt Nam được coi là đối tác / nhà quản lý chuỗi cung ứng quan trọng trong thương mại gỗ / sản phẩm gỗ do 'chất lượng doanh nghiệp' phản ánh qua khả năng đáp ứng yêu cầu của VNTLAS.	Hệ thống phân loại doanh nghiệp quy định tại Nghị định về đảm bảo gỗ hợp pháp (VNTLAS); Trang Web FLEGT VPA của Tổng cục Lâm nghiệp; Công bố thông tin quy định tại Phụ lục VIII, VPA	Nghiên cứu của các tổ chức ngoài nhà nước (quốc tế và trong nước) tập trung vào các rủi ro và cơ hội xuất khẩu của các đối tác và/ hoặc FDI trong thị trường nội địa.	Dữ liệu quốc tế/nghiên cứu, khảo sát nhận thức, ví dụ nghiên cứu của Chatham House giám sát trách nhiệm giải trình của các tổ chức phi chính phủ của EU về thương mại với Việt Nam sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng. Sự sẵn sàng của các nhà đầu tư ngoài Việt Nam muốn đầu tư kinh doanh lâm nghiệp tại Việt Nam - có nhiều tổ chức sẽ thực hiện dạng phân tích này. Dữ liệu về niềm tin kinh doanh tại Việt Nam?

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
<p>Nguồn vốn đầu tư (trong nước và quốc tế) được cung cấp dựa trên chiến lược ngành gỗ dài hạn (Hơn 30 năm)</p>	4B1	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG VỀ TÀI CHÍNH ĐẦU TƯ KẾT HỢP VỚI CÁC YẾU TỐ ĐỊNH TÍNH.</p> <p>Các doanh nghiệp gỗ Việt Nam nâng cao vị thế của mình trong tài chính kinh doanh quốc tế/điểm số đầu tư vì rủi ro đầu tư ngày càng giảm.</p> <p>Theo dõi những dữ liệu sau:</p> <p>Tài chính đầu tư của Việt Nam từ các nguồn khác nhau (và khối lượng tài chính) cho rừng sản xuất và chế biến bao gồm cả đầu tư vốn) từ:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đầu tư của Chính phủ cho các thí điểm phù hợp với chính sách trồng rừng gỗ lớn, chu kỳ dài/ quản lý rừng bền vững * Doanh nghiệp thương mại * Dự án * Cộng đồng / hộ gia đình * Đầu tư nước ngoài FDI <p>(phụ thuộc vào mức độ chi tiết chỉ số thống kê của Chính phủ)</p>	<p>Trang Web FLEGT VPA của Tổng cục Lâm nghiệp; Công thông tin đăng ký kinh doanh https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/Pages/Trangchu.aspx</p>	<p>Hiểu biết của hiệp hội doanh nghiệp về môi trường đầu tư, các rủi ro thay đổi thế nào và tại sao cũng như mức độ tài chính của các loại hình doanh nghiệp.</p> <p>Nghiên cứu giám sát thị trường độc lập cho Việt Nam</p> <p>Đánh giá của Tổ chức Minh bạch Quốc tế và các đánh giá quốc tế khác về môi trường đầu tư tại Việt Nam, đặc biệt vào chuỗi cung ứng lâm sản và sản phẩm gỗ</p>	<p>Dữ liệu cho nội dung này khả năng từ nguồn quốc tế và có thể gây tranh cãi tại Việt Nam, tuy nhiên đang tạo được sự chú ý, bao gồm nghiên cứu của NepCon 2017 tại địa chỉ https://www.nepcon.org/sites/default/files/library/2018-12/NEPCON-TIMBER-Vietnam-Risk-Assessment-EN-V1.3_1.pdf)</p> <p>Đánh giá rủi ro FSC file:///C:/Users/sheel/Downloads/FSC-CNRA-VN%20V1-0%20EN%202017-05-18.pdf</p> <p>Lâm nghiệp Việt Nam của Ngân hàng thế giới 2019 VN http://documents1.worldbank.org/curate/d/en/5444891570456214844/pdf/Vietnam-Country-Forest-Note.pdf với nhiều dữ liệu tham khảo!</p>

	4B2	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH TÍNH VỚI CÁC YẾU TỐ ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>Các mô hình Chuỗi cung ứng hoạt động theo hình thức quan hệ đối tác cải thiện sự hợp tác thông qua sự tham gia của các loại hình kinh doanh khác nhau cho cả thị trường xuất khẩu và nội địa.</p>	<p>Số liệu đăng ký các HTX trong chuỗi cung ứng gỗ.</p>	<p>Nghiên cứu của tổ chức ngoài nhà nước về đối tác mới/mô hình HTX nhằm tăng mức độ và phạm vi của các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng từ hộ gia đình tới các nhà xuất khẩu lớn hoặc tới các sản phẩm gỗ đáp ứng tiêu dùng tại cấp huyện & tỉnh.</p> <p>Hiểu biết về không pháp lý của các đối tác trong chuỗi cung ứng?</p>	<p>Dữ liệu có thể từ các nghiên cứu của các tổ chức ngoài nhà (bao gồm các công ty) - nhưng cũng cần tìm hiểu thêm về bản chất của của chuỗi cung ứng lâm sản. Dữ liệu của Tổng cục Thống kê bao gồm Điều tra về Nông nghiệp (tới đây vài 2021), Điều tra về lực lượng lao động, Khảo sát Doanh nghiệp và dữ liệu thống kê về sản xuất của Tổng cục Thống kê</p>
--	-----	---	---	---	--

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
5. Thực thi pháp luật / Quản trị (Mục tiêu VPA và nền tảng của quá trình FLEGT)					
5A	5A1	Quá trình VPA thông qua đàm phán và thực hiện, đã có tác động tích cực rõ ràng đến việc xây dựng và thực thi pháp luật đối với tất cả giai đoạn của chuỗi cung ứng gỗ (nhập khẩu, quản lý, chế biến, xuất khẩu và sử dụng trong nước).	CHỈ SỐ ĐỊNH TÍNH VÀ ĐỊNH LƯỢNG Tư liệu hóa những thay đổi về pháp luật chuyên ngành khi có tác động của quá trình VPA (bắt đầu từ khi đàm phán VPA năm 2010 và đang diễn ra). Đánh giá mức độ tiếp cận luật pháp đối với những cá nhân thực hiện ở cấp xã, huyện, tỉnh và Trung ương.	Trang Web FLEGT VPA của Tổng cục Lâm nghiệp; Trang Webe Thông tin về các văn bản pháp luật lĩnh vực Lâm nghiệp; Công thông tin Chính phủ: http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban ; Dữ liệu quốc gia về Văn bản pháp luật: http://vbpl.vn/pages/portal.aspx ; Thư viện pháp luật: https://thuvienphapluat.vn JIC giao nhiệm vụ về rà soát Định nghị gỗ hợp pháp (nếu có thống nhất)	Các nghiên cứu của tổ chức ngoài nhà nước về Định nghĩa gỗ hợp pháp và nhận thức về văn bản pháp luật từ các cấp khác nhau của các cơ quan nhà nước/các bên liên quan tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ. Tác động mới này và chỉ số liên quan được bổ sung để tạo điều kiện thực hiện tư liệu hóa quá trình và rút bài học ruygf quá trình đàm phán VPA và đánh giá quá trình này đã tác động như thế nào đối với những thay đổi về pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp và chuỗi cung ứng gỗ tại Việt Nam. Nội dung này là nghiên cứu tiến trình khi xây dựng dữ liệu nền vào năm 2021

	5A2	CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG Những thay đổi nào trong nhận thức của các bên liên quan, gồm cơ quan nhà nước (cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã), tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và hộ gia đình tham gia trong ngành lâm nghiệp và chuỗi cung ứng gỗ về các quy định mới của pháp luật (liên quan đến rừng và kinh doanh) và thực hiện hiệu quả các quy định này? Có thể xem xét, đánh giá nguồn lực và năng lực cần thiết để thực hiện quy định củ pháp luật.		Nghiên cứu tiến trình trong xây dự Dữ liệu nền và có thể lặp lại theo thời gian.	
	5A3	CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG Theo dõi hàng năm số liệu về các vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp (Mục 2.2 Thông tư 12 về số liệu thống kê ngành Lâm nghiệp). Tùy thuộc vào sự sẵn có của dữ liệu, chia theo từng tỉnh nhằm mục tiêu Giám sát tác động VPA. Quy mô vi phạm cần được biểu thị bằng % Tổng số gỗ khai thác để hiểu được quy mô của vấn đề.	Trang Web FLEGT VPA của Tổng cục Lâm nghiệp 'Số lượng các vụ vi phạm quy định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và buôn bán gỗ bất hợp pháp' Dữ liệu liên quan đến thực hiện Thông tư số 12 của Bộ NN & PTNT về chỉ số thống kê trong lĩnh vực Lâm nghiệp.	Các nghiên cứu của tổ chức ngoài nhà nước	

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
5B Ràng chuỗi cung ứng gỗ Việt Nam (trong nước, nhập khẩu và xuất khẩu) được quản lý tốt thông qua việc tuân thủ tích cực các luật và quy định đã được ban hành (Định nghĩa về tính hợp pháp)	5B1	CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG % số giấy phép FLEGT (so với số nộp đơn xin cấp) được cấp a) đơn đăng ký lần đầu b) có sửa đổi nhỏ (điều này không được yêu cầu trong Phụ lục VIII nhưng trong giai đoạn đầu có thể là một chi tiết hữu ích cần biết) hoặc c) bị từ chối. Phân chia theo: a. Hộ gia đình (không áp dụng trừ trường hợp đặc biệt) b. Doanh nghiệp nhỏ c. Doanh nghiệp vừa d. Doanh nghiệp lớn (Việt Nam sở hữu hoàn toàn) e. Doanh nghiệp lớn (công ty FDI) Nếu có thể sử dụng dữ liệu VNTLAS /Phân loại DN (OCS), phân chia quyền sở hữu theo 'dân tộc thiểu số và / hoặc phụ nữ đứng đầu' [. - sẽ phụ thuộc vào dữ liệu do VNTLAS thu thập.]	Trang Web FLEGT VPA của Tổng cục Thông kê; Công bố thông tin theo quy định tại Phụ lục VIII, VPA; Hệ thống phân loại doanh nghiệp quy định tại Nghị định về Đảm bảo gỗ hợp pháp VNTLAS.		Báo cáo hàng năm của JIC-là nội dung được công bố thông tin, đặc biệt là số lượng giấy phép FLEGT được caaos và số lượng đơn đề nghị cấp bị từ chối. Phụ lục VIII và Mục 4 yêu cầu công bố số lượng cấp/từ chối. Phụ lục VIII Mục 4 về cấp phép FLEGT. Tại thời điểm hiện nay, chi tiết về dữ liệu được thu thập và tổng hợp (để quản lý) by theo Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp/cấp phép FLEGT còn chưa rõ ràng, tuy nhiên cơ sở dữ liệu được thiết kế cần có chức năng 'tim kiếm' và quản lý dữ liệu.

		Không cần tên công ty (có thể nhạy cảm về mặt thương mại). Về dữ liệu/thông tin cơ sở - cần có số liệu rõ ràng về mức độ xuất khẩu sang EU trước khi cấp phép FLEGT để có thể tư liệu hóa sự thay đổi.			
	5B2	CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG Trên cơ sở hàng năm, hãy theo dõi những điều sau: 1. khối lượng / loài / nước xuất xứ (rủi ro cao và thấp theo định nghĩa của Phụ lục V 6.3.7.5 của gỗ nhập khẩu vào Việt Nam được theo dõi theo thời gian. 2. khối lượng / loài gỗ nội địa được theo dõi theo thời gian. 3. Bảng cách ngoại suy và sử dụng Dữ liệu Quốc tế (IMM và / hoặc COMEXT) thể hiện Khối lượng / loài về gỗ nhập khẩu/nội địa toà ngành gỗ Việt Nam và qua đó theo dõi sự thay đổi về % gỗ nhập khẩu/ nội địa.	Trang Web FLEGT của Tổng cục Lâm nghiệp; Công bố thông tin theo quy định tại Phụ lục VIII, VPA; Giám sát thị trường độc lập https://www.flegtimm.eu/index.php/vpa-countries/viet-nam	Đánh giá về buôn lậu gỗ của tổ chức ngoài nhà nước (khu vực và trong nước). Dữ liệu và báo cáo COMEXT (EuroSTAT). Nếu có dữ liệu của Giám sát thị trường độc lập IMM (lưu ý thường sử dụng thuật toán để xử lý) Báo cáo EUTR và tài liệu liên quan bao gồm: https://ec.europa.eu/environment/forests/timber_regulation.htm	Dữ liệu Tổng cục Hải quan và từ nguồn quốc tế. Nội dung này cần yêu cầu thu thập và tổng hợp dữ liệu từ các nguồn khác nhau. Giám sát thị trường độc lập (IMM) thực hiện theo hợp đồng với EU để xem xét loại dữ liệu này. Chúng tôi sẽ sử dụng các báo cáo này. https://www.flegtimm.eu/index.php/vpa-countries/viet-nam Lưu ý: Thông tư số 12 không yêu cầu liệt kê loài gỗ (nhưng quy định đối với LSNG). Có thể quy định trong bảng kê theo hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp VNTLAS khi thiết kế hệ thống này.

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
	5B3	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>Việc chuyển đổi diện tích đất có rừng (các loại) sang mục đích khác hoặc giảm do khai thác, đốt, lấn chiếm, phá rừng trái phép (theo Thông tư 12 về chỉ số thống kê ngành LN) được theo dõi hàng năm - Phụ lục VIII mục 2.2 và 2.3.</p> <p>Dữ liệu được phân chia theo:</p> <ul style="list-style-type: none"> Số ha Quyền sở hữu Mục đích chuyển đổi Loại rừng Theo tỉnh <p>Phù hợp với các quy định của Chính phủ Việt Nam để theo dõi số ha 'trồng rừng thay thế' và trạng thái của chúng theo thời gian (Thông tư 12 chỉ quy định đối với trồng rừng sau khai thác (1.3.2), không quy định về trồng rừng thay thế)</p>	<p>Trang Web FLEGT VPA của Tổng cục Lâm nghiệp; Công bố thông tin theo quy định tại Phụ lục VIII, VPA.</p> <p>Dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 12 về các chỉ số thống kê ngành Lâm nghiệp.</p>		

5C	That public disclosure and active multi-stakeholder engagement enables active monitoring of timber supply chain and use of processes for reporting failures against clear standards.	5C1	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>Nghiên cứu về mức độ Nhận thức, Hiểu biết, Thái độ & Kiến thức của hộ gia đình, cộng đồng và các doanh nghiệp vừa và nhỏ về VPA và hiểu biết của họ về lợi ích của VPA có thể mang lại cho họ.</p>	<p>Các nghiên cứu của tổ chức ngoài nhà nước về doanh nghiệp vừa và nhỏ và hộ gia đình - có xem xét xu hướng theo thời gian.</p> <p>Tổ chức ngoài nhà nước làm việc với các doanh nghiệp vừa và nhỏ</p>	<p>Chỉ số này yêu cầu nghiên cứu cảm nhận, nhận thức, thái độ & hiểu biết được thực hiện theo phương pháp lấy mẫu phù hợp. Sử dụng dữ liệu của nghiên cứu này và trên cơ sở đó có các hoạt động xây dựng năng lực là quan trọng để tạo ra tác động của VPA.</p> <p>Làm thế nào để sử dụng dữ liệu của dạng khảo sát này để đảm bảo rằng các cộng đồng và các bên liên quan khác có thể đối đầu với các hành vi xấu sẽ là điều thiết yếu. Loại báo cáo này có thể được thiết kế là một nội dung đóng góp cho đánh giá độc lập. Điều này sẽ cho phép, nếu có thể, sử dụng thông tin 'kịp thời' và có thể được giám sát tác động theo dõi quá trình theo thời gian.</p>
----	--	-----	---	---	--

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
	5C2	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>Bảng chứng về cách tiếp cận đa bên của VPA được thể chế hóa tại như thế nào? Các quy trình chính cần được kiểm tra sẽ là:</p> <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng quy định về mua sắm công về gỗ/đồ gỗ căn cứ Định nghĩa hợp pháp của VPA qua đó tạo sự chú ý đến thị trường gỗ trong nước; REDD + Chính sách Lâm nghiệp, Pháp luật Việt Nam và Chiến lược Lâm nghiệp sau năm 2020. 	Các quá trình tham vấn của Chính phủ và khẳng định về sự tham gia của các bên liên quan.	Các nghiên cứu và đánh giá của tổ chức ngoài nhà nước	<p>Giám sát việc tuân thủ Phụ lục VIII là một phần của giám sát quá trình do Văn phòng thường trực FLEGT thực hiện với sự hỗ trợ của cán bộ thúc đẩy FLEGT.</p> <p>Trong tâm là xem xét tiến trình đa bên của VPA có được sử dụng hiệu quả trong các lĩnh vực liên quan khác không từ quan điểm của các bên liên quan.</p>
	5C3	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>Những thí điểm nào đang được tiến hành để cho phép thiết kế hệ thống giám sát địa phương, xây dựng năng lực cho các bên liên quan tham gia VPA? Dựa trên những kết quả của những thí điểm này xác định những cơ hội nào để 'mở rộng quy mô' và đến các địa điểm mới để các bên liên quan tại địa phương giám sát minh bạch việc sử dụng rừng.</p>	Thí điểm của Chính phủ.	Các sáng kiến tổ chức kinh doanh để xây dựng đối tác lâu dài giữa bên cung ứng gỗ, chế biến và xuất khẩu/cung ứng nội địa.	<p>Trọng tâm ở đây là cách thực các bên biên quan tại địa phương, bao gồm cả chính quyền địa phương chủ động tham gia vào giám sát việc thực hiện VPA Implementation. Có thể mở rộng các thí điểm và chuyển giao sang các địa phương khác?</p>

		<p>Hoạt động này có thể bao gồm việc giám sát tuân thủ VN-TLAS, theo dõi báo cáo vi phạm (trong rừng, vận chuyển, chế biến) và quản lý tài nguyên rừng.</p>				
6. Quảng trị: Hợp tác khu vực và quốc tế (Đối với VN và EU là nội dung chính của tiến trình VPA)						
6A	Việt Nam có thể sử dụng Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp (VN-TLAS) làm cơ sở cho các thỏa thuận xuất khẩu gỗ với các nước khác	6A1	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>Việt Nam làm việc với các nước ngoài EU về xuất khẩu sản phẩm gỗ hợp pháp dựa trên các bài học từ VPA và sử dụng VN-TLAS được điều chỉnh cho các yêu cầu cụ thể của từng quốc gia (ví dụ như Úc, Hàn Quốc,...). Theo thời gian, có thể dẫn đến tăng xuất khẩu gỗ với một hệ thống trách nhiệm giải trình đầy đủ được hình thành.</p>	<p>Trang Web FLEGT VPA Tổng cục Lâm nghiệp. Thỏa thuận song phương và các Bản thỏa thuận về hợp tác trong lĩnh vực Lâm nghiệp Việt Nam là bên tham gia.</p>	<p>Các báo cáo của tổ chức ngoài nhà nước (trong nước, khu vực và quốc tế)</p>	<p>Trọng tâm là Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp (VN-TLAS) khi vận hành được sử dụng trong thương mại lâm sản hợp pháp phù hợp với các quy định của nước nhập khẩu.</p>
		6A2	<p>CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>Việt Nam có thể thể hiện sự hợp tác song phương và trao đổi thông tin hiệu quả về các vấn đề của chuỗi cung ứng gỗ, đặc biệt tập trung vào tiểu vùng sông Mekong (khai thác bất hợp pháp, buôn lậu, thực thi pháp luật, quy định và hợp tác xuyên biên giới về cải thiện tính minh bạch của thương mại nguyên liệu thô) “</p>	<p>Các báo cáo của cơ quan nhà nước, thỏa thuận song phương, hành động chung nhằm hạn chế buôn lậu.</p>	<p>Các báo cáo của tổ chức ngoài nhà nước (trong nước, khu vực và quốc tế)</p>	

Các tác động	Chỉ số #	Mô tả chỉ số (Chỉ số định lượng/định tính)	Nguồn dữ liệu/thông tin		Ghi chú
			Cơ quan nhà nước	Tổ chức ngoài nhà nước (chỉ có tính gợi ý)	
6B Việt Nam tích cực tham gia vào các quá trình khu vực, ví dụ trong ASEAN và APEC nhằm xóa bỏ chuỗi cung ứng gỗ / sản phẩm gỗ bất hợp pháp ở tất cả các thị trường trong nước, khu vực và quốc tế	6B1	Chỉ số định lượng Việt Nam tích cực tham gia vào các quá trình khu vực, ví dụ trong ASEAN để xóa bỏ chuỗi cung ứng gỗ / sản phẩm gỗ bất hợp pháp ở tất cả thị trường trong nước, khu vực và quốc tế.	Các báo cáo cuộc họp, 'chủ trì' các nhóm công tác và các cuộc họp hợp tác liên chính phủ, các báo cáo.	Các đánh giá của tổ chức ngoài nhà nước (trong nước và quốc tế) về tiến trình khu vực.	The focus here is whether Vietnam can utilised the experience of the VPA FLEGT process to reduce illegal logging, timber smuggling etc through agreements with countries in ASEAN and APEC in particular.
	6B2	Chỉ số định lượng Dữ liệu ngành lâm nghiệp được cung cấp cho Đánh giá tài nguyên rừng (FRA), Công ước về đa dạng sinh học (CBD), Mục tiêu PTBV15 (SDG15), Đóng góp do quốc gia xác định Công ước khung về biến đổi khí hậu (UNFCCC NDC), CITES, các cơ quan ASEAN và APEC, căn cứ việc thu thập dữ liệu được thực hiện hiệu quả (tốt nhất là ngày càng tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế),	Các báo cáo của cơ quan nhà nước được công bố.	Đánh giá của tổ chức nhà nước về tính nhất quán của dữ liệu cung cấp (khả năng là của các tổ chức quốc tế).	Dữ liệu cần có để giám sát lĩnh vực lâm nghiệp, chuỗi cung ứng gỗ và chương trình công tác trở nên rõ ràng hơn. Sử dụng các công cụ, hệ thống và tiến trình mới làm tăng sự giám sát báo cáo quốc tế của các nước. Dữ liệu minh bạch quy định tại Phụ lục VIII có thể hỗ trợ tiến trình này bằng cách tạo điều kiện cho các bên liên quan trong nước và quốc tế tiếp cận dữ liệu cốt lõi.

		phân tích ở cấp tỉnh, cấp quốc gia và theo thời gian, có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình thu thập và thẩm định phù hợp với quy định của luật pháp.			

Phụ lục 6: Ví dụ về cụ thể hóa chỉ số của Bảng Ma trận các chỉ số giám sát tác động ban đầu

Lĩnh vực tác động	1: Tác động xã hội
Tác động	1A: Doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gỗ tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam về sử dụng lao động, bao gồm cả cam kết của Chính phủ đối với Hiệp định EVFTA, và như thế đảm bảo các doanh nghiệp cung ứng gỗ (xuất khẩu và nội địa) là những tổ chức sử dụng lao động hợp pháp và phù hợp

Chỉ số theo Bảng IMIM ban đầu	Các chỉ số phụ sau khi cụ thể hóa trong năm 2023
<p>1A1: CHỈ SỐ ĐỊNH LƯỢNG Giám sát các nội dung sau đây đối với doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gỗ từ rừng đến điểm cuối chuỗi cung ứng để thể hiện rằng họ là người sử dụng lao động tốt và hợp pháp: Số lượng và loại lao động (trình độ, kỹ năng, thường xuyên/bán thời gian) và những thay đổi theo thời gian do đầu tư vào dây chuyền sản xuất gỗ hiệu quả;</p>	<ol style="list-style-type: none"> Số lượng lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp theo chuỗi cung ứng; theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp; theo trình độ học vấn và đào tạo của người lao động (ĐVT: nghìn lao động) Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp lâm nghiệp theo chuỗi cung ứng; theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (ĐVT: nghìn VND) Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp lâm nghiệp theo chuỗi cung ứng; theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (ĐVT: %) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp lâm nghiệp theo chuỗi cung ứng; theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (ĐVT: nghìn VND) Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp lâm nghiệp theo chuỗi cung ứng; theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (ĐVT: %) Đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp lâm nghiệp theo chuỗi cung ứng; theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (ĐVT: nghìn VND) Tỷ lệ tăng trưởng đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp lâm nghiệp theo chuỗi cung ứng; theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (ĐVT: %) Chi phí cho hoạt động R&D và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp lâm nghiệp theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp; theo nguồn vốn; theo mục đích đầu tư (ĐVT: nghìn VND) Tỷ lệ tăng trưởng chi phí cho hoạt động R&D và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp lâm nghiệp theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp; theo nguồn vốn; theo mục đích đầu tư (ĐVT: %)

Chỉ số theo Bảng IMIM ban đầu	Các chỉ số phụ sau khi cụ thể hóa trong năm 2023
Theo dõi mức thu nhập trong ngành gỗ so với mức trung bình của cả nước.	<ol style="list-style-type: none"> Tổng số tiền bình quân trả cho một lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp, theo chuỗi cung ứng; theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (ĐVT: nghìn VND) Tổng số tiền bình quân trả cho một lao động của doanh nghiệp, theo chuỗi cung ứng; theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (ĐVT: nghìn VND) Tỷ lệ tổng số tiền trả cho một lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp so với tổng số tiền trả cho một lao động của doanh nghiệp, theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (ĐVT: %) Tỷ lệ số lượng lao động có hợp đồng lao động so với tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp theo loại hình hợp đồng lao động (ĐVT: %): <ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng không xác định thời hạn Hợp đồng từ 1 đến dưới 3 năm Hợp đồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm Hợp đồng dưới 3 tháng Hợp đồng giao việc Hợp đồng miệng Không có hợp đồng
Số biên chế của các doanh nghiệp	14. Tỷ lệ số doanh nghiệp OCS tuân thủ quy định về “người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp” trên tổng số doanh nghiệp OCS (ĐVT: %)
% người lao động có sổ BHXH (%nam / %nữ)	<ol style="list-style-type: none"> Tỷ lệ số người lao động tham gia BHXH trên tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp, theo chuỗi cung ứng; theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (ĐVT: %) Tỷ lệ số người lao động tham gia BHXH trên tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp, theo giới tính (ĐVT: %)
Theo dõi các vi phạm về sức khỏe và an toàn lao động	17. Tỷ lệ số doanh nghiệp OCS tuân thủ quy định về “có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật” trên tổng số doanh nghiệp OCS (ĐVT: %)
Lao động có tên trong danh sách đóng phí công đoàn	18. Tỷ lệ số doanh nghiệp OCS tuân thủ quy định về “Người lao động là thành viên tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp” trên tổng số doanh nghiệp OCS (ĐVT: %)

<p>Các đáp ứng phúc lợi xã hội khác phù hợp với ngành gỗ được xem xét trong chuỗi cung ứng gỗ;</p>	<p>19. Tỷ lệ số doanh nghiệp OCS tuân thủ quy định về “Niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội” trên tổng số doanh nghiệp OCS (ĐVT: %)</p> <p>20. Tỷ lệ số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp được hưởng tiền thưởng các ngày lễ, Tết (1/5, 2/9, 22/12, Tết Nguyên Đán,...) trên tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp (ĐVT: %)</p> <p>21. Tỷ lệ số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp được hưởng các khoản khác (ví dụ như tiền thưởng, đồng phục, ăn trưa, công tác phí, trợ cấp ốm đau, tai nạn lao động, thai sản,...) trên tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp (ĐVT: %)</p> <p>22. Tỷ lệ số lao động được hưởng lương ngày phép/ngày lễ trên tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp (ĐVT: %)</p> <p>23. Tỷ lệ số lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp trên tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp (ĐVT: %)</p> <p>24. Tỷ lệ số lao động được hưởng trợ cấp thôi việc một lần trên tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp (ĐVT: %)</p> <p>25. Tỷ lệ số lao động được hưởng lương khi nghỉ hưu bình thường ở độ tuổi quy định trên tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp (ĐVT: %)</p> <p>26. Tỷ lệ số lao động được hưởng lương hưu sớm trên tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp (ĐVT: %)</p> <p>27. Tỷ lệ số lao động được hưởng trợ cấp mất sức lao động trên tổng số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp (ĐVT: %)</p>
<p>Theo dõi các công ty Nhóm 1 / Nhóm 2 (có kế hoạch hành động) để kiểm tra xem việc không tuân thủ Nguyên tắc VII – Phụ lục V về các nghĩa vụ đối với người lao động của doanh nghiệp (dữ liệu theo dõi VNTLAS) (đối với doanh nghiệp)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Tỷ lệ số doanh nghiệp OCS không tuân thủ một (hoặc nhiều) quy định về thuế, lao động trên tổng số doanh nghiệp OCS, bao gồm (ĐVT: %): <ul style="list-style-type: none"> - Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế - Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật - Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp - Niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội - Người lao động là thành viên tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp

Phụ lục 7: Các báo cáo của các tổ chức ngoài nhà nước được Nhóm Đánh giá kỹ thuật độc lập rà soát và đánh giá

STT	Tên báo cáo	Năm báo cáo	Tác giả/Tổ chức	Lĩnh vực tác động	Tóm tắt đánh giá của ITRG
1	Phân tích hiện trạng giới trong ngành lâm nghiệp tại Việt Nam	2023	Edwin Shanks Hoàng Thu Hằng	1 - Tác động xã hội	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở
2	Báo cáo nghiên cứu xây dựng chỉ số và dữ liệu ban đầu cho giám sát tác động của Hiệp định VPA FLEGT đến dân tộc thiểu số	2022	FERN SRD CRD EM	1 – Tác động xã hội	Báo cáo cần được chỉnh sửa và bổ sung để cung cấp dữ liệu cho giám sát tác động
3	Báo cáo nghiên cứu nhu cầu gỗ nguyên liệu cho chế biến gỗ, sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường Châu Âu trong bối cảnh thực hiện Hiệp định EVFTA và thực thi cam kết VPA	2022	FERN SRD VIFORA	3 – Tác động kinh tế: Cạnh tranh xuất khẩu/ Thương mại	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở
4	Báo cáo khảo sát người tiêu dùng về việc mua sắm, sử dụng gỗ và sản phẩm gỗ	2020	FAO EU Sweden UKAid CED	3 – Tác động kinh tế: Cạnh tranh xuất khẩu/ Thương mại 5 – Thực thi pháp luật/Quản trị	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở
5	Thách thức và cơ hội của Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (VPA) đối với phụ nữ và các tổ chức xã hội	2022	FERN SRD VNGO FLEGT	1 – Tác động xã hội	Báo cáo cần được chỉnh sửa và bổ sung để cung cấp dữ liệu cho giám sát tác động

6	Báo cáo đánh giá thực tiễn và hiểu biết về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT) và nhu cầu thông tin, đào tạo về FLEGT của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam	2014	EU FAO CED VCCI	5 – Thực thi pháp luật/Quản trị	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở
7	Báo cáo nghiên cứu các vấn đề giới trong các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ trong bối cảnh thực hiện Hiệp định VPA-FLEGT và Hiệp định EVFTA	2022	FERN SRD CEBR	1 – Tác động xã hội	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở
8	Báo cáo đánh giá: Nhu cầu nâng cao năng lực của các bên liên quan cấp tỉnh nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ Định nghĩa gỗ hợp pháp (LD), Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam (VNTLAS) và Hệ thống phân loại doanh nghiệp (OCS)	2018	EU FAO CRD CED COPE	5 – Thực thi pháp luật/Quản trị	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở nếu có báo cáo đầy đủ
9	Viet Nam: Diagnoses and regulatory assessment of small and micro forest enterprises in Mekong region (chỉ có tiếng Anh)	2018	NEPCON Forest Trends	1 – Tác động xã hội 3 – Tác động kinh tế: Cạnh tranh xuất khẩu/Thương mại 5 – Thực thi pháp luật/Quản trị	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở
10	Liên kết giữa công ty chế biến gỗ và hộ trồng rừng: Nâng cao chuỗi giá trị ngành gỗ	2017	VIFOREST Forest Trends	4 – Tác động kinh tế: Quan hệ đối tác/Đầu tư cho chuỗi cung ứng gỗ	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở

STT	Tên báo cáo	Năm báo cáo	Tác giả/Tổ chức	Lĩnh vực tác động	Tóm tắt đánh giá của ITRG
11	Làng nghề gỗ trong bối cảnh hội nhập: Thực trạng và lựa chọn về chính sách để phát triển bền vững.	2018	Forest Trends VIFOREST	1 – Tác động xã hội 2 – Tác động môi trường: Sản xuất và chế biến gỗ bền vững để xuất khẩu và tiêu dùng trong nước 3 – Tác động kinh tế: Cạnh tranh xuất khẩu/Thương mại 5 – Thực thi pháp luật/Quản trị	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở
12	Tính hợp pháp của sản phẩm gỗ trong mua sắm công ở Việt Nam: Thực trạng pháp luật, thực tiễn và thách thức trong thực thi VPA/FLEGT.	2019	VCCI Forest Trends	5 – Thực thi pháp luật/Quản trị	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở
13	Đánh giá tác động chính sách của Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA-FLEGT)	2017	FAO	5 – Thực thi pháp luật/Quản trị	Có thể xem xét đưa dữ liệu vào đánh giá cơ sở

Phụ lục 8. Danh mục tài liệu tham khảo

CED & VCCI (2014). Thực trạng nhận thức và thực hành về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT) và nhu cầu thông tin, đào tạo về FLEGT của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam. Trung tâm Giáo dục và Phát triển và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

CRD (2017). Quản trị rừng ở Việt Nam: tổng quan tài liệu. Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung, Trường Đại học Nông Lâm Huế, Huế.

CRD, CED & COPE (2019a). Báo cáo đánh giá nhanh về nhu cầu nâng cao năng lực cho các bên liên quan cấp tỉnh nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ định nghĩa gỗ hợp pháp và hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp. Trung tâm Phát triển Nông thôn, Trung tâm Giáo dục và Phát triển, Trung tâm Con người và Môi trường vùng Tây Nguyên.

CRD, CED & COPE (2019b). Đánh giá năng lực tuân thủ VPA-FLEGT và nhu cầu cải thiện của các hộ kinh doanh tại tỉnh Đồng Nai. Trung tâm Phát triển Nông thôn, Trung tâm Giáo dục và Phát triển, Trung tâm Con người và Môi trường vùng Tây Nguyên.

Dart, J. & R. Davies (2003). A Dialogical, Story-Based Evaluation Tool: The Most Significant Change Technique (Một công cụ đánh giá dựa trên đối thoại và câu chuyện: Kỹ thuật Thay đổi Quan trọng nhất). The American Journal of Evaluation, Tập 24, Số 2, trang 137-155.

Cục Lâm nghiệp (2024). Báo cáo đánh giá kết quả 03 năm (2021-2023) thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội.

Đỗ Quỳnh Chi (2022). Thực hành lao động trong ngành chế biến đồ gỗ Việt Nam: Thách thức và các điển hình tốt. Chương trình Chuỗi cung ứng có trách nhiệm tại Châu Á, Liên minh Châu Âu, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế và ILO.

Forest Trends & NEPCon (2018). Chẩn đoán và đánh giá quy định đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp nhỏ và siêu nhỏ ở khu vực Mê Kông: Việt Nam. Báo cáo được thực hiện cho Chương trình Hỗ trợ FLEGT của EU, Viện Lâm nghiệp Châu Âu, Barcelona.

Tổng cục Thống kê (2012). Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2017). Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2021a). Kết quả Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn giữa kỳ năm 2020. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2021b). Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2022a). Số liệu thống kê giới ở Việt Nam năm 2021. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2022b). Kết quả hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2016–2020. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Bộ NN&PTNT, EU & GTZ (2010). Báo cáo hội thảo khởi động Nhóm công tác về Thực thi Luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (FLEGT). Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Liên minh Châu Âu, và GTZ, Hà Nội.

Bộ NN&PTNT (2020). Báo cáo Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội.

Bộ NN&PTNT (2023). Báo cáo số 2610/BNN-TCLN về tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội. (Bản tiếng Việt).

Tổng cục Thống kê (2025). Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2024. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Nguyễn Mạnh Dũng và Dương Tiến Đức (2016). Tổng quan thị trường sản phẩm gỗ tại Việt Nam. Báo cáo chưa công bố. (Bản tiếng Việt).

Nguyễn Tường Vân (2021). Báo cáo khảo sát nhanh các tổ chức kinh tế tham gia chuỗi cung ứng gỗ của Việt Nam. Tài liệu hỗ trợ cho Cuộc họp Chuyên gia Chung / Ủy ban Thực thi Chung VPA/FLEGT lần thứ tư, Hà Nội.

Phạm Đức Thiêng (2024). Báo cáo: Thương mại gỗ trong nước, chuỗi cung ứng VPA/FLEGT và các vấn đề thị trường. Dự án Hỗ trợ thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT tại Việt Nam, Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) GmbH.

OECD (2019). Tham gia và tham vấn về các hiệp định thương mại. Tóm tắt Chính sách Thương mại, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, Paris.

Shanks, E. & Hoàng Thu Hằng (2023). Phân tích tình hình về giới và lâm nghiệp tại Việt Nam. Dự án Hỗ trợ thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT tại Việt Nam, Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) GmbH.

SRD, VIFORA & FERN (2022). Báo cáo nghiên cứu về nhu cầu gỗ nguyên liệu cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường Châu Âu trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA và thực hiện các cam kết VPA. Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững, Hiệp hội Chủ rừng Việt Nam, và FERN, Hà Nội.

Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy, & Cao Thị Cẩm (2021). Nguồn cung gỗ keo nguyên liệu của Việt Nam - Thực trạng và xu hướng. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends, Hà Nội.

Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy, & Cao Thị Cẩm (2022). Thực trạng và một số rào cản trong sản xuất gỗ rừng trồng có chứng chỉ bền vững tại Việt Nam. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends, Hà Nội.

UN Women và các cộng sự (2021). Hồ sơ quốc gia về bình đẳng giới: Việt Nam. UN Women, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Chương trình Viện trợ của Chính phủ Úc & Tổ chức Lao động Quốc tế, Hà Nội.

Việt Nam và EU (2024). Báo cáo thường niên chung về việc thực thi VPA FLEGT: năm 2023. Ủy ban Thực thi Chung VPA FLEGT.

VIFORA (2022). Tóm tắt chính sách về gỗ hợp pháp từ vùng trồng rừng thâm canh của các hộ gia đình tại Việt Nam: hiện trạng và khuyến nghị chính sách. Hiệp hội Chủ rừng Việt Nam, Hà Nội. (Bản tiếng Việt).

VIFORA (2022). Tóm tắt chính sách về rừng gỗ lớn của Việt Nam: hiện trạng và phát triển chính sách cho rừng gỗ lớn. Hiệp hội Chủ rừng Việt Nam, Hà Nội.

VIFOREST (2020). Văn kiện dự án về thúc đẩy tiêu dùng gỗ nội địa bền vững tại Việt Nam. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, Hà Nội.

VIFOREST và các cộng sự (2023a). Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các vùng địa lý tích cực và không tích cực tính đến hết năm 2022. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends, Hà Nội.

VIFOREST và các cộng sự (2023b). Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2022 và dự báo xu hướng năm 2023. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends, Hà Nội.

VIFOREST và các cộng sự (2024). Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2023 và dự báo xu hướng năm 2024. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends, Hà Nội.

VIFOREST và các cộng sự (2025a). Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2024 và dự báo xu hướng năm 2025. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends, Hà Nội.

VIFOREST và các cộng sự (2025b). Hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ năm 2024. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA & Forest Trends, Hà Nội.

VFPDF (2021). Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011-2020 và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, Hà Nội.

VNFOREST (2013). Báo cáo về các cuộc tham vấn về Định nghĩa Gỗ hợp pháp cho VPA-FLEGT. Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

VNFOREST (2020). Lâm nghiệp Việt Nam: 75 năm hình thành và phát triển (1945-2020). Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

VNFOREST (2021) Báo cáo số 1950/BC-TCLN-VP ngày 27/12/2021 về Tổng kết công tác chỉ đạo, điều hành năm 2021 và triển khai nhiệm vụ năm 2022. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

VNFOREST (2023) Báo cáo (ngày 27/12/2024) về Tổng kết ngành Lâm nghiệp năm 2023 và các nhiệm vụ trọng tâm năm 2024. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục Lâm nghiệp, Hà Nội.

VNFOREST (2024) Báo cáo (ngày 26/12/2024) về Tổng kết ngành Lâm nghiệp năm 2024 và các nhiệm vụ trọng tâm năm 2025. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục Lâm nghiệp, Hà Nội.

Bộ NN&PTNT (2023). Báo cáo số 2610/BNN-TCLN về việc sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.



©GIZ Bình Định

Phụ lục 9: Bài học kinh nghiệm và khuyến nghị từ đánh giá cơ sở VPA FLEGT trình lên JIC, 03/2025

#	Bài học	Phản hồi từ các bên liên quan	Khuyến nghị	Đề xuất cho chu kỳ tiếp theo
1	Các chỉ số ở dạng mô tả (tức là không phải SMART) là một trở ngại lớn đối với việc thu thập dữ liệu	<ul style="list-style-type: none"> Hầu hết những người được hỏi cho rằng tất cả sáu lĩnh vực giám sát tác động trong IMIM nên được duy trì như hiện tại, nhưng không ai cho rằng "Lĩnh vực #6 về hợp tác khu vực và quốc tế là quan trọng cần giám sát". 	<ul style="list-style-type: none"> Các chỉ số phải cụ thể, đảm bảo các tiêu chí SMART Đơn giản hóa các chỉ số, tập trung vào các chỉ số rõ ràng, có thể đo lường được Thống nhất 6 lĩnh vực tác động, nhưng không có lĩnh vực nào cho rằng lĩnh vực hợp tác quốc tế là quan trọng cần giám sát Các chu kỳ giám sát và đánh giá trong tương lai cần dựa trên các chỉ số của các khảo sát cấp quốc gia khác, tức là 38 chỉ số "SMART" được xây dựng với dữ liệu sẵn có cho năm 2030: <ul style="list-style-type: none"> 50% chỉ số từ CQNN, 42% từ bộ chỉ số giám sát Chiến lược phát triển lâm nghiệp, 8% từ báo cáo chung thường niên của Việt Nam - EU về thực hiện VPA/FLEGT Sửa đổi IMIM ban hành cùng với Khung Giám sát và đánh giá (M&E) Các chỉ số định tính đòi hỏi cách tiếp cận cụ thể để đảm bảo tính khả thi 	<ul style="list-style-type: none"> 38 chỉ số "SMART" có dữ liệu định lượng có sẵn từ các nguồn hiện có sẽ được sử dụng trong chu kỳ giám sát tiếp theo. 11 chỉ số định tính có thể được đưa vào các nghiên cứu chuyên đề tùy thuộc vào các nguồn lực sẵn có từ các bên liên quan trong nước và quốc tế. Chu kỳ giám sát tác động tiếp theo sẽ được thực hiện vào năm 2030.

#	Bài học	Phản hồi từ các bên liên quan	Khuyến nghị	Đề xuất cho chu kỳ tiếp theo
2	Nguồn dữ liệu hiện có không đáp ứng được tất cả các chỉ số, tức là chỉ số định tính không thể được thu thập từ các nguồn dữ liệu hiện có	<ul style="list-style-type: none"> Không chỉ nên sử dụng dữ liệu của cơ quan nhà nước, mà cần đa dạng hóa các nguồn dữ liệu Cần có sự tham gia của các tổ chức xã hội trong việc thực hiện khảo sát/nghiên cứu thực địa đối với các chỉ số quan trọng chưa có cơ sở dữ liệu chính thức, đặc biệt là các chỉ số xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> Cụ thể hóa việc thu thập / đánh giá dữ liệu định tính NSA cần hỗ trợ điều phối và tham gia vào quá trình đánh giá tác động của VPA/FLEGT 	<ul style="list-style-type: none"> Xem các khuyến nghị ở mục #1 phía trên Vai trò và sự tham gia tích cực của các NSA trong chu kỳ giám sát tiếp theo cần được nêu rõ trong quy trình làm việc cho chu kỳ tiếp theo.
3	Các nhiệm vụ giám sát tác động VPA/FLEGT của các chủ thể khác nhau trong ngành lâm nghiệp không rõ ràng và cần phải có nhiệm vụ và trách nhiệm cụ thể, bao gồm các yêu cầu cung cấp dữ liệu chưa đủ rõ ràng.	<ul style="list-style-type: none"> Cần lồng ghép giám sát tác động của VPA/FLEGT trong quy trình giám sát ngành lâm nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> Đơn giản hóa quy trình giám sát tác động để đảm bảo tính hiệu quả và bền vững. Phù hợp với giám sát ngành lâm nghiệp hiện có. Đơn giản hóa cấu trúc thể chế để thực hiện Khung M&E. NSA cần hỗ trợ điều phối và tham gia vào quá trình đánh giá tác động của VPA/FLEGT. Đối với đầu mối thu thập dữ liệu là cơ quan nhà nước, cần có quy định, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về lĩnh vực dữ liệu cũng như đầu mối dữ liệu cho từng bảng/biểu đồ. 	<ul style="list-style-type: none"> Xem khuyến nghị về vai trò của các NSA ở trên. Cơ quan chủ trì cho chu kỳ giám sát tiếp theo là cơ quan đầu mối về VPA/FLEGT theo sự phân công của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, được giao nhiệm vụ rõ ràng.



Lời cảm ơn

Các tác giả xin gửi lời cảm ơn đến tất cả những người đã hỗ trợ và đóng góp thông tin, ý tưởng cho nghiên cứu này, đặc biệt là các thành viên của Nhóm Công tác Giám sát Tác động (IMTG) đã cung cấp định hướng và những góc nhìn chuyên môn trong suốt quá trình; các cán bộ của Cục Kiểm lâm (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) và Văn phòng Thường trực VPA/FLEGT đã hỗ trợ điều phối việc đánh giá đường cơ sở; và bà Eileen Lemke (GIZ), người đã giám sát toàn bộ quá trình ngay từ đầu.

Báo cáo này được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước đây (chưa công bố) của dự án hỗ trợ triển khai VPA FLEGT tại Việt Nam, do nhóm tư vấn của Mekong Economics thực hiện, bao gồm ông Adam McCarty – Chuyên gia Kinh tế trưởng; ông Nguyễn Hữu Dũng – Cố vấn Kỹ thuật; bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Phạm Phú Minh.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn tất cả các cá nhân và tổ chức đã đóng góp ý kiến, kiến thức, thời gian, cũng như chia sẻ thông tin và tài liệu trong quá trình đánh giá cơ sở, bao gồm Ủy ban Thực thi Chung (JIC) và Tổ Công tác Chung (JEM) của VPA/FLEGT, Nhóm Đánh giá Kỹ thuật Độc lập (ITRG), và Nhóm Nòng cốt VPA FLEGT với các thành viên tích cực từ các hiệp hội ngành gỗ, các tổ chức phi chính phủ và các viện nghiên cứu.

Dự án “Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam”

Địa chỉ

P032, Tầng 3, Tòa nhà CoCo International
14 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại

+84 (0) 24 39 34 49 51

Website

<https://snrd-asia.org/vpa-flegt/>

